Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1.1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

- Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong E-HSMT (Mẫu số 00), phân nhóm kỹ thuật theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Số lượng cụ thể theo bảng dự trù của các cơ sở y tế tại Bảng số 02.

- Trong quá trình bảo quản, phân phối thuốc phải đảm bảo đúng các quy định về GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có yêu cầu quản lý đặc biệt.

- Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với thuốc có nhóm tiêu chí kỹ thuật quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Đối với dạng bào chế của thuốc quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế: Dạng bào chế "Viên", "Thuốc tiêm" ghi tại Cột 4 là các dạng bào chế quy ước (Thuốc viên; Viên nén, Viên nang; Thuốc tiêm: Dung dịch tiêm, Hỗn dịch tiêm, Nhũ tương dùng đường tiêm). Nhà thầu được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với các thuốc có dạng bào chế đặc biệt hoặc thuốc có sinh khả dụng khác với dạng bào chế quy ước (Ví dụ: Viên bao tan ở ruột, Viên giải phóng có kiểm soát, Viên hòa tan nhanh, Viên sủi, Viên đặt dưới lưỡi; Thuốc tiêm đông khô, Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid, Thuốc tiêm nhãn cầu, Thuốc tiêm tác dụng kéo dài, Thuốc tiêm định liều đóng sẵn trong dụng cụ tiêm ...)".

1.2. Biểu tiến độ cung cấp

- Thuốc phải được giao đủ số lượng và đúng các thông tin, tiêu chuẩn như trong E-HSDT đã được lựa chọn.

- Căn cứ kế hoạch tiếp nhận thuốc từng đợt (mỗi đợt là 03 tháng) và theo yêu cầu phát sinh của cơ sở y tế, nhà thầu có trách nhiệm cung ứng thuốc đến kho của các cơ sở y tế tại Bảng số 02.

- Thời gian thực hiện hợp đồng là 21 tháng.

- Nhà thầu phải đáp ứng cung cấp đầy đủ, kịp thời về số lượng, chất lượng thuốc theo thời gian thỏa thuận với cơ sở y tế nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đặt hàng (bản giấy hoặc bản điện tử) từ cơ

sở y tế, đảm bảo thuốc phục vụ khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế từ ngày 01/12/2024. Cơ sở y tế có thể dự trù hàng đột xuất khi cần thiết phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu số 03: Cung cấp thuốc cho các tỉnh miền Nam giai đoạn 2024-2026 đợt 2 (mã hiệu: ĐTTT.03.2024.2)

- Tên bên mời thầu: Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia

- Nội dung cung cấp chủ yếu: Theo danh mục thuốc mời thầu đính kèm trong E-HSMT (**Mẫu số 00**), phân nhóm kỹ thuật theo quy định Điều 4 Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Địa điểm thực hiện: Các cơ sở y tế tại Bảng số 02.

- Thời gian thực hiện thỏa thuận khung: 22 tháng.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 21 tháng.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 21 tháng.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Thuốc phải đúng yêu cầu theo danh mục mời thầu quy định tại **Mẫu số 00**

- Thông tin về tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan.

- Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 05 của E-HSMT. Các thông tin phải đúng với thông tin về thuốc đã được cấp số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

- Đối với các thuốc thuộc Danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với thuốc có nhóm tiêu chí kỹ thuật quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Đối với dạng bào chế của thuốc quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế: Dạng bào chế "Viên", "Thuốc tiêm" ghi tại Cột 4 là các dạng bào chế quy ước (Thuốc viên; Viên nén, Viên nang; Thuốc tiêm: Dung dịch tiêm, Hỗn dịch tiêm, Nhũ

tương dùng đường tiêm). Nhà thầu được chào thầu thuốc nhập khẩu đối với các thuốc có dạng bào chế đặc biệt hoặc thuốc có sinh khả dụng khác với dạng bào chế quy ước (Ví dụ: Viên bao tan ở ruột, Viên giải phóng có kiểm soát, Viên hòa tan nhanh, Viên sủi, Viên đặt dưới lưỡi; Thuốc tiêm đông khô, Thuốc tiêm liposome/nano/phức hợp lipid, Thuốc tiêm nhãn cầu, Thuốc tiêm tác dụng kéo dài, Thuốc tiêm định liều đóng sẵn trong dụng cụ tiêm ...)".

2.3. Các yêu cầu khác

- Chịu trách nhiệm điều tiết thuốc theo quy định tại Thoả thuận khung.

- Cam kết thu hồi vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu hàng cung ứng không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã chào thầu hoặc khi có yêu cầu thu hồi của cơ quan có thẩm quyền và đền bù các chi phí giám định độc lập và mọi tổn thất liên quan nếu có.

- Tùy từng trường hợp cụ thể, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp thêm các tài liệu đặc thù khác để chứng minh chất lượng của sản phẩm.

BẢNG SỐ 02: DANH SÁCH, SỐ LƯỢNG YÊU CẦU CUNG ỨNG THUỐC CHO CÁC CƠ SỞ Y TẾ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	386.426	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	162.500	162.500	162.500	487.500	987.500	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	548.010	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	66.206	42.700	42.700	42.700	42.700	170.800	42.700	42.700	42.700	128.100	298.900	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	717.945	230.000	230.000	230.000	230.000	920.000	230.000	230.000	230.000	690.000	1.610.000	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	489.450	230.000	230.000	230.000	230.000	920.000	230.000	230.000	230.000	690.000	1.610.000	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	94.047	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	51.600	51.600	51.600	154.800	274.800	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	524.680	172.303	177.632	177.632	182.961	710.528	206.763	213.158	219.551	639.472	1.350.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	675.112	210.000	210.000	210.000	210.000	840.000	210.000	210.000	210.000	630.000	1.470.000	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	565.100	141.420	141.420	141.420	141.420	565.680	141.420	141.420	141.480	424.320	990.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	270.166	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	62.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	19.965	59.965	139.965	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.333	3.333	3.334	10.000	20.000	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	355.433	114.000	114.000	114.000	114.000	456.000	114.000	114.000	116.000	344.000	800.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	270.000	87.000	87.000	87.000	87.000	348.000	87.000	87.000	87.000	261.000	609.000	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	129.062	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	26.000	26.000	26.000	78.000	182.000	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	151.999	49.000	49.000	49.000	49.000	196.000	63.000	63.000	63.000	189.000	385.000	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	417.896	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	80.000	45.000	45.000	45.000	50.000	185.000	70.000	70.000	75.000	215.000	400.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	70.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	30.000	30.000	80.000	160.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	107.946	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	46.660	46.660	46.680	140.000	280.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	60.000	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	22.500	22.500	25.000	70.000	140.000	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	17.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.500	5.500	5.500	16.500	36.500	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	125.000	125.000	400.000	1.000.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	425.546	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	150.000	150.000	150.000	450.000	950.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.592	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	417	1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	223.794	72.500	72.500	72.500	72.500	290.000	72.500	72.500	72.500	217.500	507.500	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	50.000	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	17.000	49.000	113.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	460.000	112.000	112.000	112.000	112.000	448.000	112.000	112.000	112.000	336.000	784.000	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	13.101	4.000	4.000	4.000	4.200	16.200	4.000	4.000	4.000	12.000	28.200	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	20.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	19.608	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.200	42.800	100.000	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	800				100	100	100	100	100	300	400	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	17.656	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.700	17.100	39.900	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	39.655	12.800	12.800	12.800	12.800	51.200	16.600	16.600	16.600	49.800	101.000	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	105.980	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	29.000	29.000	29.000	87.000	195.000	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	106.037	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	19.500	19.500	19.500	58.500	136.500	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.712	150	150	150	150	600	300	300	300	900	1.500	74232	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phương Chi	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	38.338	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	260.409	30.000	30.300	30.450	30.600	121.350	30.750	30.450	30.900	92.100	213.450	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	50.589	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	169.769	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	165.000	385.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	368.000	24.500	24.500	24.500	24.500	98.000	24.500	24.500	24.500	73.500	171.500	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	994	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	74115	Bệnh viện ĐK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	10.000	10.000	20.000	40.000	100.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74149	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA NGỌC HỒNG	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	17.805	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10.195	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	291.366	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	205.402	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	65.000	65.000	65.000	195.000	455.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	15.971	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	23.000	23.000	23.000	69.000	149.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	79.407	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	30.000	30.000	30.000	90.000	174.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	680.000	110.000	115.000	115.000	115.000	455.000	115.000	115.000	115.000	345.000	800.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	272.417	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		343	343	343	343	1.372	343	343	343	1.029	2.401	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	83.844	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	90.000	190.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.200	3.200	3.200	9.600	17.600	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	30.000	50.000	90.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	144.731	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	30.000	30.000	30.000	90.000	180.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		11.000	12.000	11.000	12.000	46.000	11.000	12.000	11.000	34.000	80.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	199.616	42.800	42.800	42.800	42.800	171.200	42.800	42.800	43.200	128.800	300.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	283.044	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	39.984	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	50.000	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.857	8.571	19.999	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	705.278	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	50.000	140.000	320.000	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		22.857	22.857	22.857	22.857	91.428	22.857	22.857	22.858	68.572	160.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	201.900	64.000	64.000	64.000	64.000	256.000	64.000	64.000	64.000	192.000	448.000	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	295.646	95.000	95.000	95.000	95.000	380.000	122.000	122.000	122.000	366.000	746.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	405.000	130.000	130.000	130.000	130.000	520.000	130.000	130.000	130.000	390.000	910.000	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	38.211	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.000	14.000	14.000	42.000	90.000	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	175.228	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	49.500	49.500	49.500	148.500	328.500	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	175.000	27.500	27.500	27.500	27.500	110.000	34.500	34.500	34.500	103.500	213.500	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	181.200	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	85.400	27.700	27.700	27.700	27.700	110.800	36.000	36.000	36.000	108.000	218.800	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.285	10.285	10.285	10.285	41.140	10.285	10.285	10.285	30.855	71.995	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	471.300	128.571	128.571	128.571	128.571	514.284	128.571	128.571	128.571	385.713	899.997	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	21.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	96067	Trung tâm y tế huyện Ngọc Hiển	Sở Y Tế Cà Mau

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	70.376	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	29.000	29.000	29.000	87.000	177.000	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	182.004	50.000	65.000	65.000	50.000	230.000	50.000	65.000	65.000	180.000	410.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	100.000	32.500	32.500	32.500	32.499	129.999	36.667	36.667	36.667	110.001	240.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	151.646	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	144.000	336.000	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	560.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	100.000	200.000	400.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	34.952	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	11.250	11.250	22.500	45.000	90.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	288.921	93.175	93.175	93.175	93.175	372.700	93.175	93.175	93.175	279.525	652.225	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	110.489	22.098	27.622	27.622	33.146	110.488	22.097	27.622	60.768	110.487	220.975	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	60.000	19.000	19.000	20.000	20.000	78.000	22.000	22.000	44.000	88.000	166.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	219.000		55.000			55.000	50.000		55.000	105.000	160.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	80.000	160.000	320.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	195.000	31.500	31.500	31.500	31.500	126.000	31.500	31.500	63.000	126.000	252.000	75021	Bệnh viện Quân y 7B	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		71.250	71.250	71.250	71.250	285.000	95.000	95.000	95.000	285.000	570.000	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	79.100	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	163.700	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.700	16.700	4.700	7.150	7.350	19.200	35.900	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	50.000	96.000	96.000	96.000	96.000	384.000	96.000	96.000	96.000	288.000	672.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên					6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	18.000	24.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	189.949	29.679	29.679	29.679	29.679	118.716	29.679	29.679	29.679	89.037	207.753	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	52.929	5.200	5.200	5.200	5.200	20.800	5.200	5.200	5.200	15.600	36.400	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	40.894	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	88.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.500	6.500	6.500	19.500	43.500	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	220.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	146.650	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	250.000	250.000	250.000	750.000	1.750.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	50.000	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	18.000	50.000	114.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	475.358	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		28.570	28.570	28.570	28.570	114.280	28.570	28.570	28.580	85.720	200.000	91101	Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	144.700	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	50.000	50.000	50.000	150.000	330.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.792	12.793	12.793	12.793	51.171	12.793	12.793	12.793	38.379	89.550	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.429	21.429	21.426	64.284	150.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	22.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	111.010	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	19.265	5.400	5.400	5.400	7.500	23.700	7.500	7.500	7.500	22.500	46.200	80250	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y Tân Tạo	Sở Y Tế Long An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	93.214	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	90.000	190.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	147.689	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	80012	Trung tâm y tế huyện Tân Thạnh	Sở Y Tế Long An
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	4.539	1.400	1.500	1.500	1.500	5.900	2.600	2.000	3.000	7.600	13.500	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	130.946	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	360.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	16.500	16.500	16.500	49.500	115.500	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	127.266	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	105.842	8.000	9.000	9.000	9.000	35.000	11.000	12.000	12.000	35.000	70.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.172	750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	98472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	9.952	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	406.433	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	80.000	200.000	400.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	219.761	71.400	71.400	71.400	71.400	285.600	92.800	92.800	114.200	299.800	585.400	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	16.850	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	156.478	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	55.900	155.900	355.900	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	10.136	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	4.100	4.100	4.200	12.400	24.800	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	350.026	113.758	113.758	113.758	113.758	455.032	151.655	151.655	151.658	454.968	910.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	25.000	85.000	25.000	25.000	25.000	75.000	160.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	62.552	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	65.000	195.000	395.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		130.000	130.000	130.000	130.000	520.000	160.000	160.000	160.000	480.000	1.000.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	4.482	10.543	10.543	10.543	10.543	42.172	10.543	10.543	10.542	31.628	73.800	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	124.630	40.500	40.500	40.500	40.500	162.000	40.500	40.500	40.500	121.500	283.500	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		58.571	58.571	58.571	58.571	234.284	58.571	58.571	58.574	175.716	410.000	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	231.977	29.920	29.920	29.920	29.920	119.680	29.920	29.920	29.920	89.760	209.440	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	75.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	18.000	18.000	48.000	96.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	696.028	190.000	190.000	205.000	205.000	790.000	212.000	212.000	220.000	644.000	1.434.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		84.500	84.500	84.500	84.500	338.000	101.400	101.400	101.400	304.200	642.200	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	279.391	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	108.000	108.000	108.000	324.000	684.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	749	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	1.900	1.600	5.400	13.000	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	72.285	6.375	6.375	6.375	6.375	25.500	6.375	6.375	6.750	19.500	45.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	186.873	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	112.500	262.500	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	390.000	117.000	117.000	117.000	117.000	468.000	140.400	140.400	140.400	421.200	889.200	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	134.562	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	34.000	34.000	34.000	102.000	238.000	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	59.734	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	75.000	75.000	75.000	225.000	475.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		43.747	43.747	43.747	43.747	174.988	56.871	56.871	56.871	170.613	345.601	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	112.833	40.500	40.500	40.500	40.500	162.000	40.500	40.500	40.500	121.500	283.500	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	897.025	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	300.000	57.140	57.140	57.140	57.140	228.560	57.145	57.145	57.150	171.440	400.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	77.359	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.990	75.990	175.990	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		70	70	70	70	280	70	70	80	220	500	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	43.557	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	91.000	91.000	91.000	273.000	553.000	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	37.999	12.300	12.300	12.300	12.300	49.200	12.300	12.300	12.300	36.900	86.100	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	30.703	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	43.303	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	29.250	29.250	29.250	87.750	177.750	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.891.099	375.000	375.000	375.000	375.000	1.500.000	487.500	487.500	487.500	1.462.500	2.962.500	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	86.087	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	30.000	30.000	30.000	90.000	200.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	108	700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	563.250	91.250	91.250	91.250	91.250	365.000	118.500	118.500	118.500	355.500	720.500	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	218.431	71.000	71.000	71.000	71.000	284.000	123.000	123.000	123.000	369.000	653.000	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	5.296	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	4.150	4.150	4.150	12.450	25.250	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.143.006	300.000	300.000	300.000	275.000	1.175.000	275.000	275.000	275.000	825.000	2.000.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên					120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	360.000	480.000	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	880.000	200.000	200.000	200.000	250.000	850.000	250.000	250.000	250.000	750.000	1.600.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	140.000	43.000	45.000	45.000	47.000	180.000	65.000	75.000	80.000	220.000	400.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.168.237	360.000	360.000	360.000	450.000	1.530.000	450.000	450.000	450.000	1.350.000	2.880.000	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	70.000	70.000	80.000	220.000	440.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		1.465	1.465	1.465	1.465	5.860	1.465	1.465	1.465	4.395	10.255	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	679.781	300.000	300.000	300.000	300.000	1.200.000	300.000	300.000	300.000	900.000	2.100.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	372	60	60	60	60	240	80	80	80	240	480	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	79599	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	3.096	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.500	8.500	9.000	26.000	50.000	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	18.750	18.750	50.000	100.000	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	192.000	27.400	27.400	27.400	27.400	109.600	27.400	27.400	27.600	82.400	192.000	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	179.353	50.000	50.000	50.000	62.500	212.500	62.500	65.000	60.000	187.500	400.000	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	170.866	350.000	350.000	350.000	350.000	1.400.000	350.000	350.000	350.000	1.050.000	2.450.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	5.087	1.500	1.500	1.500	2.000	6.500	2.000	2.000	2.000	6.000	12.500	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	42.000	45.000	45.000	132.000	300.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	6.000	18.000	4.000	4.000	6.000	14.000	32.000	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	322.064	108.500	108.500	108.500	108.500	434.000	108.500	108.500	108.500	325.500	759.500	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	374.738	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	120.000	120.000	120.000	360.000	760.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000		KHU ĐIỀU TRỊ PHONG	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	7.352	2.380	2.380	2.380	2.380	9.520	2.380	2.380	2.380	7.140	16.660	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	482.236	139.923	139.923	139.923	139.923	559.692	153.915	153.915	153.915	461.745	1.021.437	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.650.000	285.000	285.000	285.000	285.000	1.140.000	285.000	285.000	285.000	855.000	1.995.000	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		400	400	300	400	1.500	500	500	500	1.500	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	248.000	70.000	70.000	80.000	80.000	300.000	100.000	110.000	110.000	320.000	620.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	152.935	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	28.000	80.000	160.000	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	81.503	31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	41.667	41.667	41.666	125.000	250.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	200.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	20.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.333	33.333	33.334	100.000	200.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	29.986	9.000	9.000	10.000	10.000	38.000	12.000	12.000	12.000	36.000	74.000	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	10.000	10.000	5.000	25.000	50.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	84148	Bệnh xá Công an tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	34.800	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	14.000	15.000	15.000	44.000	88.000	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	158.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	53.300	53.300	53.400	160.000	320.000	84003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	400.000	81.250	81.250	81.250	81.250	325.000	108.000	108.000	109.000	325.000	650.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	80.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	40.000	30.000	30.000	100.000	200.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	523.760	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	246.094	79.365	79.365	79.365	79.365	317.460	79.365	79.365	79.365	238.095	555.555	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	200.000	64.990	64.990	64.990	64.990	259.960	64.990	65.000	65.010	195.000	454.960	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	200.000	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	65.000	65.000	65.000	195.000	455.000	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	680.000	28.000	28.000	28.000	29.000	113.000	29.000	29.000	29.000	87.000	200.000	86080	Trung Tâm Y Tế Nguyễn Văn Thủ - huyện Vũng Liêm	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	342.885	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	358.733	75.075	75.075	75.075	75.075	300.300	94.195	94.195	94.195	282.585	582.885	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	94.393	30.800	30.800	30.800	30.890	123.290	35.000	35.000	35.000	105.000	228.290	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	143.730	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	41.000	41.000	41.000	123.000	279.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	14.684	3.180	3.180	3.180	3.180	12.720	3.385	3.385	3.385	10.155	22.875	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
1	Amlodipine	Nhóm 1	5mg	Uống	viên	Viên	1.060.270	154.850	154.850	154.850	154.850	619.400	154.850	154.850	154.850	464.550	1.083.950	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	33.023	10.700	10.700	10.700	10.700	42.800	10.700	10.700	10.700	32.100	74.900	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	484.450	230.000	230.000	230.000	230.000	920.000	230.000	230.000	230.000	690.000	1.610.000	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	310.575	100.900	100.900	100.900	100.900	403.600	130.000	130.000	130.000	390.000	793.600	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	245.870	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	14.794				8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	24.000	32.000	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	10.821	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	3.250	3.250	3.250	9.750	22.750	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	34.741	11.200	11.200	11.200	11.200	44.800	19.200	19.200	19.200	57.600	102.400	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	200.000	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	65.000	65.000	65.000	195.000	455.000	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	61.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	17.707	57.707	137.707	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		114.868	118.421	118.421	121.974	473.684	137.842	142.105	146.369	426.316	900.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		19.428	19.428	19.428	19.428	77.712	19.428	19.430	19.430	58.288	136.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	165.000	385.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	138.673	50.000	40.000	40.000	40.000	170.000	50.000	40.000	40.000	130.000	300.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	350.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	87.123	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	36.000	72.000	144.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	417.850	135.000	135.000	135.000	135.000	540.000	135.000	135.000	135.000	405.000	945.000	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	54.207	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	300.000	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	120.000	100.000	100.000	320.000	800.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	30.000	30.000	80.000	160.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	210.985	72.500	72.500	72.500	72.500	290.000	70.000	70.000	70.000	210.000	500.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	250.000	57.000	57.000	57.000	57.000	228.000	57.000	57.000	58.000	172.000	400.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	169.368	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	54.000	54.000	54.000	162.000	378.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	4.384	8.800	10.000	10.000	11.200	40.000	8.800	10.000	10.000	28.800	68.800	83012	Bệnh viện Y học cổ truyền Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	271.516	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	62.974	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	388.162	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	59.994	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	19.000	19.000	57.000	133.000	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	4.800	11.200	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	200.007	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên					100	100	100	100	100	300	400	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	691.166	222.500	222.500	222.500	222.500	890.000	222.500	222.500	222.500	667.500	1.557.500	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	505.028	163.000	163.000	164.000	163.000	653.000	164.000	164.000	164.000	492.000	1.145.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	40.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	2.000	2.000	7.000	2.000	2.000	2.000	6.000	13.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	4.500	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	83001	Phòng khám đa khoa An Phước	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	258.115	83.900	83.900	83.800	83.800	335.400	83.900	83.900	83.800	251.600	587.000	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	34.350	42.800	42.800	42.800	42.900	171.300	42.900	42.900	42.900	128.700	300.000	83029	Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Nam	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	1.348	28.500	28.500	28.500	28.500	114.000	28.500	28.500	29.000	86.000	200.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	156.030	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	338.371	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	70.000	70.000	70.000	210.000	450.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	304.091	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		87.500	87.500	87.500	87.500	350.000	130.000	130.000	130.000	390.000	740.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	38.032	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	44.168	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		42.800	42.800	42.800	42.800	171.200	42.800	42.800	43.200	128.800	300.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	272.417	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		11.000	10.500	11.000	10.000	42.500	11.000	10.500	10.000	31.500	74.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	144.731	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	30.000	30.000	30.000	90.000	180.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.000	8.000	8.000	24.000	44.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		22.857	22.857	22.857	22.857	91.428	22.857	22.857	22.858	68.572	160.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	95.486	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	30.000	30.000	88.000	200.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		343	343	343	343	1.372	343	343	343	1.029	2.401	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	92.624	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	16.000	64.000	160.000	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		40.320	40.320	40.320	40.320	161.280	40.320	40.320	40.320	120.960	282.240	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	471.300	128.571	128.571	128.571	128.571	514.284	128.571	128.571	128.571	385.713	899.997	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	40.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	16.900	16.900	16.900	50.700	102.700	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	114.634	37.000	37.000	37.000	37.000	148.000	48.000	48.000	48.000	144.000	292.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	175.000	27.500	27.500	27.500	27.500	110.000	34.500	34.500	34.500	103.500	213.500	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	63.000	147.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	200.000	65.000	65.000	65.000	64.999	259.999	73.334	73.333	73.334	220.001	480.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	11.520	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.500	4.500	4.500	13.500	27.500	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	30.000	62.000	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	405.000	130.000	130.000	130.000	130.000	520.000	130.000	130.000	130.000	390.000	910.000	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	182.004	50.000	65.000	65.000	50.000	230.000	50.000	65.000	65.000	180.000	410.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	591.509	71.250	71.250	71.250	71.250	285.000	95.000	95.000	95.000	285.000	570.000	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	783.152	252.565	252.565	252.565	252.565	1.010.260	252.565	252.565	252.565	757.695	1.767.955	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	163.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	260.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75021	Bệnh viện Quân y 7B	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	66.670	20.000	20.000	20.000	22.000	82.000	22.000	33.000	33.000	88.000	170.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	312.403	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	120.000	120.000	240.000	480.000	880.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		60.000			60.000	120.000		20.000	60.000	80.000	200.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	110.489	22.098	27.622	27.622	33.146	110.488	22.097	27.622	60.768	110.487	220.975	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	304.830	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	100.000	200.000	400.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	128.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	298.648	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	106.384	33.750	33.750	33.750	33.750	135.000	33.750	33.750	67.500	135.000	270.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	374.132	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên					4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	12.000	16.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	10.240	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	4.000	4.000	4.000	12.000	20.000	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	102.400	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	54.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		144.000	144.000	144.000	144.000	576.000	144.000	144.000	144.000	432.000	1.008.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	9.887	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		29.679	29.679	29.679	29.679	118.716	29.679	29.679	29.679	89.037	207.753	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.500	6.500	6.500	19.500	43.500	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.429	21.429	21.426	64.284	150.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		39	39	39	39	156	48	48	48	144	300	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	1.581.606	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	250.000	250.000	250.000	750.000	1.750.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		450.000	450.000	450.000	450.000	1.800.000	450.000	450.000	450.000	1.350.000	3.150.000	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	475.358	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		3.285	3.286	3.286	3.286	13.143	3.285	3.286	3.286	9.857	23.000	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	11.700	27.300	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	50.000	50.000	50.000	150.000	330.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	42.000	12.000	14.000	14.000	14.000	54.000	14.000	14.000	14.000	42.000	96.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	80008	Trung tâm y tế huyện Đức Huệ	Sở Y Tế Long An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	319.400	95.000	95.000	95.000	95.000	380.000	114.000	114.000	114.000	342.000	722.000	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	110.814	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	6.096	1.900	2.000	2.000	2.000	7.900	3.000	3.000	4.000	10.000	17.900	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		60.000	65.000	60.000	65.000	250.000	60.000	65.000	125.000	250.000	500.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		23.100	23.100	23.100	23.100	92.400	23.100	23.100	23.100	69.300	161.700	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		8.000	9.000	9.000	9.000	35.000	11.000	12.000	12.000	35.000	70.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	116.944	38.006	38.006	38.007	38.007	152.026	50.658	50.658	50.658	151.974	304.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	557.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	180.000	180.000	180.000	540.000	1.140.000	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	205.956	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	80.000	200.000	400.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	350.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	50.000	40.000	40.000	170.000	50.000	30.000	50.000	130.000	300.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	150.101	48.700	48.700	48.700	48.700	194.800	48.700	48.700	48.700	146.100	340.900	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	700	225	225	225	225	900	265	265	270	800	1.700	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		108.000	108.000	108.000	108.000	432.000	108.000	108.000	108.000	324.000	756.000	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	250.000	250.000	250.000	750.000	1.750.000	82007	Trung tâm y tế Huyện Chợ Gạo	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	107.073	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	91.000	91.000	91.000	273.000	553.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	82011	Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	20.000	20.000	20.000	75.000	20.000	20.000	20.000	60.000	135.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	82196	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CAI LẬY	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	110.060	31.000	31.000	31.000	31.000	124.000	31.000	31.000	34.000	96.000	220.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		31.250	31.250	31.250	31.250	125.000	31.250	31.250	62.500	125.000	250.000	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	247.000	247.000	247.000	741.000	1.741.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	82009	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	30.060	10.543	10.543	10.543	10.543	42.172	10.543	10.543	10.542	31.628	73.800	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	82180	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		67.357	67.357	67.357	67.357	269.428	67.357	67.357	67.358	202.072	471.500	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		91.800	91.800	91.800	91.800	367.200	91.800	91.800	91.800	275.400	642.600	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		44.880	44.880	44.880	44.880	179.520	44.880	44.880	44.880	134.640	314.160	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	61.721	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên					180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	540.000	720.000	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		69.307	69.307	69.307	69.307	277.228	90.100	90.100	90.100	270.300	547.528	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	18.750	18.750	50.000	100.000	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	567.267	184.000	184.000	184.000	184.000	736.000	220.800	220.800	220.800	662.400	1.398.400	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	900.000	250.000	250.000	300.000	300.000	1.100.000	350.000	360.000	360.000	1.070.000	2.170.000	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	1.241	18.250	19.125	19.125	19.125	75.625	19.125	19.125	19.125	57.375	133.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	34.363	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	5.625	13.125		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	150.000	150.000	400.000	800.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	2.588	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	1.478.000	192.000	192.000	192.000	192.000	768.000	192.000	192.000	192.000	576.000	1.344.000	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	34	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.850	5.850	5.850	17.550	35.550	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		80.000	80.000	90.000	100.000	350.000	100.000	100.000	100.000	300.000	650.000	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	382.391	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	108.000	108.000	108.000	324.000	684.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		285.000	285.000	285.000	285.000	1.140.000	285.000	285.000	285.000	855.000	1.995.000	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		400	400	300	400	1.500	500	500	500	1.500	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	86.087	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	30.000	30.000	30.000	90.000	200.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	859	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	1.056.312	295.000	295.000	310.000	310.000	1.210.000	330.000	330.000	350.000	1.010.000	2.220.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	63.000	18.000	18.000	20.000	20.000	76.000	25.000	25.000	29.000	79.000	155.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		91.250	91.250	91.250	91.250	365.000	118.500	118.500	118.500	355.500	720.500	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		300.000	300.000	300.000	275.000	1.175.000	275.000	275.000	275.000	825.000	2.000.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	1.523	700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	456.899	148.400	148.400	148.400	148.400	593.600	148.400	148.400	148.400	445.200	1.038.800	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	8.400	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	76.374	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		4.750	4.750	4.750	4.750	19.000	6.500	6.500	6.500	19.500	38.500	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	322.064	108.500	108.500	108.500	108.500	434.000	108.500	108.500	108.500	325.500	759.500	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.000	7.000	17.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		60	60	60	60	240	80	80	80	240	480	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	11.955	3.500	3.000	3.000	3.000	12.500	3.000	3.000	3.000	9.000	21.500	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	431.435	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	150.000	150.000	150.000	450.000	950.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	36.000	36.000	96.000	192.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	244.948	70.000	70.000	80.000	80.000	300.000	120.000	120.000	120.000	360.000	660.000	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	487.995	180.000	180.000	180.000	210.000	750.000	210.000	210.000	210.000	630.000	1.380.000	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		1.620	1.170	1.170	1.170	5.130	1.170	1.170	1.170	3.510	8.640	79729	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	20.000	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.300	42.900	100.100	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	55.392	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	23.250	23.250	23.250	69.750	141.750	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	37.882	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.200	4.200	3.800	12.200	29.000	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	20.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.668	50.000	100.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	160.000	160.000	160.000	480.000	880.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	80.000	60.000	60.000	200.000	400.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	227.429	73.346	73.345	73.345	73.345	293.381	73.345	73.345	73.345	220.035	513.416	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	144.000	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	81.000	189.000	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		14.286	14.285	14.286	14.285	57.142	14.286	14.286	14.286	42.858	100.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	230.244	232.300	232.300	232.300	232.300	929.200	232.300	232.300	232.300	696.900	1.626.100	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	261.003	74.900	74.900	74.900	74.900	299.600	86.600	86.600	86.670	259.870	559.470	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
2	Amlodipine	Nhóm 2	5mg	Uống	viên	Viên	235.829	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	67.840	67.840	67.840	203.520	419.520	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	11.396	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	40.227	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	30.769	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.300	42.900	100.100	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.580	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.100	9.300	21.700	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	30.402	9.800	9.800	9.800	9.800	39.200	16.800	16.800	16.800	50.400	89.600	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6.244	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	14.400	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.500	5.500	5.500	16.500	34.500	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.561	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	44.398	15.316	15.789	15.789	16.263	63.157	18.379	18.947	19.517	56.843	120.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	26.889	9.000	9.000	8.000	8.000	34.000	9.000	8.000	9.000	26.000	60.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	44.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	9.330	39.330	99.330	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.859	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	16.932	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.857	6.857	6.857	6.857	27.428	6.857	6.857	6.858	20.572	48.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	39.900	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	14.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	12.500	12.500	40.000	100.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	20.000	20.000	50.000	100.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	31	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	282	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.500	1.500	1.400	4.400	10.000	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên					300	300	300	300	300	900	1.200	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6.144	1.950	1.950	1.950	1.950	7.800	1.950	1.950	1.950	5.850	13.650	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.983	150	150	150	150	600	300	300	300	900	1.500	74232	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phương Chi	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.163	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	15.518	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	29.761	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	19.782	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	74149	CÔNG TY TNHH BỆNH VIỆN ĐA KHOA NGỌC HỒNG	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	604	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.300	2.300	2.300	6.900	14.900	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	50.592	16.400	16.400	16.400	16.400	65.600	21.300	21.300	21.300	63.900	129.500	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	37.291	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	390.614	45.000	45.450	45.675	45.900	182.025	46.125	45.675	46.350	138.150	320.175	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	46.372	14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.285	42.855	99.995	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	51.418	10.000	10.000	10.000	15.000	45.000	10.000	15.000	15.000	40.000	85.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.923	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		13.714	13.714	13.714	13.714	54.856	13.714	13.714	13.716	41.144	96.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.000	3.000	3.000	4.000	14.000	3.000	4.000	3.000	10.000	24.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		285	285	285	285	1.140	285	285	285	855	1.995	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	180.000	19.400	19.400	19.400	19.400	77.600	19.400	19.400	19.400	58.200	135.800	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	12.580	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	15.600	31.600	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	25.981	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	21.283	4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	5.000	5.000	5.000	15.000	32.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.600	1.600	1.600	4.800	8.800	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	34.853	12.850	12.850	12.850	12.850	51.400	12.850	12.850	12.900	38.600	90.000	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.000	10.000	24.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	11.789	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	4.800	4.800	4.800	14.400	29.200	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	25.000	7.810	7.810	7.810	7.810	31.240	9.760	9.760	9.760	29.280	60.520	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	10.120	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	9.600	22.400	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	21.424	6.800	7.000	7.000	7.000	27.800	11.000	11.000	10.000	32.000	59.800	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6.720	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.000	600	650	650	600	2.500	600	650	650	1.900	4.400	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.500	6.500	6.500	6.499	25.999	7.334	7.333	7.334	22.001	48.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.000	7.000	17.000	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.350	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	91.680	25.000	25.000	25.000	28.000	103.000	38.000	40.000	40.000	118.000	221.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	80.000	160.000	320.000	75020	Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.096	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	8.000	16.000	31.000	55.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	200.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	37.500	75.000	150.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.880	12.880	12.880	12.880	51.520	17.170	17.170	17.170	51.510	103.030	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		74.000	74.000	74.000	74.000	296.000	76.000	76.000	76.000	228.000	524.000	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	12.240	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	26.000	26.000	26.000	78.000	174.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.483	696	870	870	1.044	3.480	696	870	1.916	3.482	6.962	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	23.988	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.567	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	4.000	4.000	4.000	12.000	20.000	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	49.254	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên					2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	6.000	8.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	37.200	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	42.866	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	20.000	20.000	20.000	60.000	118.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		385	386	386	386	1.543	385	386	386	1.157	2.700	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.996	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	9.600	22.400	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	44.184	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	25.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.443	2.810	2.810	2.810	2.810	11.240	2.920	2.920	2.920	8.760	20.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	51.189	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.432	4.288	10.000	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	20.480	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	35.000	35.000	35.000	105.000	225.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	36.000	10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	12.900	12.900	12.900	38.700	81.900	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	10.101	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	61.998	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	80012	Trung tâm y tế huyện Tân Thạnh	Sở Y Tế Long An
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	3.640	3.640	3.640	10.920	19.320	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	26.843	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	4.000	4.000	14.000	4.000	4.000	8.000	16.000	30.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	14.336	2.320	2.320	2.320	2.320	9.280	2.320	2.320	4.640	9.280	18.560	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.553	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	10.968	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	7.800	7.800	7.800	23.400	54.600	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.625	2.625	2.625	2.625	10.500	3.160	3.160	3.180	9.500	20.000	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6.600	2.145	2.145	2.145	2.145	8.580	2.790	2.790	2.790	8.370	16.950	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	20.477	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.688	800	800	800	900	3.300	1.100	1.100	1.100	3.300	6.600	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	19.217	6.245	6.245	6.245	6.245	24.980	10.825	10.825	10.826	32.476	57.456	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		22.800	22.800	22.800	22.800	91.200	22.800	22.800	23.200	68.800	160.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		714	714	714	714	2.856	714	714	716	2.144	5.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	6.000	21.000	6.000	6.000	6.000	18.000	39.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	15.000	15.000	50.000	110.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.212	703	703	703	703	2.812	703	703	702	2.108	4.920	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.680	2.680	2.680	2.680	10.720	2.680	2.680	2.680	8.040	18.760	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.857	5.857	5.857	5.857	23.428	5.857	5.857	5.858	17.572	41.000	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.888	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.500	10.500	10.500	31.500	63.500	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	20.727	6.700	6.700	6.700	6.700	26.800	6.700	6.700	6.700	20.100	46.900	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	23.025	7.400	7.400	7.400	7.400	29.600	8.800	8.800	8.800	26.400	56.000	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	16.521	8.600	8.600	8.600	8.600	34.400	8.600	8.600	8.600	25.800	60.200	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	18.964	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	5.400	11.400	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên				38.000	38.000	76.000	38.000	38.000	38.000	114.000	190.000	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.340	2.340	2.340	7.020	14.220	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	23.798	40.250	40.250	40.250	40.250	161.000	52.250	52.250	52.250	156.750	317.750	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	63.971	17.580	17.580	19.000	19.000	73.160	19.000	21.000	21.000	61.000	134.160	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.599	1.200	1.200	1.200	1.250	4.850	1.250	1.250	1.250	3.750	8.600	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.096	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	7.800	7.800	7.800	23.400	49.400	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	5.150	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100		KHU ĐIỀU TRỊ PHONG	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	49.000	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	13.750	13.750	13.750	41.250	86.250	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	41.250	12.200	12.200	12.200	12.200	48.800	12.200	12.200	12.200	36.600	85.400	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	15.000	15.000	40.000	80.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	11.050	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		840	840	840	840	3.360	840	840	840	2.520	5.880	79599	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	88.000	26.400	26.400	26.400	26.400	105.600	31.680	31.680	31.680	95.040	200.640	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	12.613	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	14.356	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.690	50.400	50.400	50.400	50.400	201.600	50.400	50.400	50.400	151.200	352.800	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.096	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.755	1.755	1.755	5.265	10.665	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.200	12.800	30.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	60.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	11.250	11.250	30.000	60.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		850	850	850	850	3.400	850	850	900	2.600	6.000	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	5.000	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	11.643	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.320	1.320	1.320	1.600	5.560	1.600	1.600	1.600	4.800	10.360	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		14.250	14.250	14.250	14.250	57.000	14.250	14.250	14.250	42.750	99.750	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.996	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.850	5.850	5.850	17.550	35.550	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		52.400	52.400	52.400	52.400	209.600	52.400	52.400	52.400	157.200	366.800	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	54.002	17.550	17.550	17.550	17.550	70.200	30.400	30.400	30.400	91.200	161.400	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	9.998	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.343	4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.288	4.287	12.860	30.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	400	1.000	300	300	400	1.000	2.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	50.586	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.500	500	700	900	900	3.000	1.200	1.300	1.500	4.000	7.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		670	670	670	670	2.680	700	700	700	2.100	4.780	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.787	1.225	1.225	1.225	1.225	4.900	1.575	1.575	1.575	4.725	9.625	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	5.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	23.248	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.333	8.333	8.334	25.000	50.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	20.000	20.000	20.000	60.000	100.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	14.356	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.048	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	15.000	15.000	10.000	40.000	80.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	5.992	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	42.795	13.000	13.000	14.500	14.500	55.000	17.000	17.000	19.000	53.000	108.000	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	17.280	5.142	5.143	5.143	5.143	20.571	5.143	5.143	5.143	15.429	36.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.048	660	660	660	660	2.640	660	660	660	1.980	4.620	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	18.432	5.980	5.990	5.990	5.990	23.950	5.990	5.990	5.990	17.970	41.920	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.037	21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	21.500	21.500	21.500	64.500	150.500	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	11.144	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.900	1.900	1.900	5.700	11.700	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
3	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 1	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.937	750	750	750	760	3.010	760	760	770	2.290	5.300	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	31.081	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	17.200	17.200	17.200	51.600	91.600	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	25.927	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.300	42.900	100.100	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	11.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	2.750	2.750	2.750	8.250	19.250	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên					3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	10.800	14.400	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.928	9.928	9.928	9.928	39.712	9.928	9.928	9.928	29.784	69.496	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	43.772	12.000	14.000	14.000	14.000	54.000	14.000	14.000	14.000	42.000	96.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	10.160	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.857	6.857	6.857	6.857	27.428	6.857	6.857	6.858	20.572	48.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.382	6.579	6.579	6.776	26.316	7.658	7.895	8.131	23.684	50.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	41.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	2.557	32.557	92.557	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	10.000	20.000	20.000	50.000	100.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	65.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.296	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.660	6.660	6.680	20.000	40.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	34.000	35.000	35.000	104.000	240.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	22.000	22.000	22.000	66.000	150.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	100.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	25.000	25.000	80.000	200.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	173.394	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	165.000	385.000	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	23.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	64.251	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	17.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	6	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	15.397	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.800	12.800	12.800	12.900	51.300	12.900	12.900	12.900	38.700	90.000	83029	Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Nam	Sở Y Tế Bến Tre
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.613	2.000	2.000	3.000	2.000	9.000	3.000	2.000	3.000	8.000	17.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	944				300	300	300	300	300	900	1.200	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.089	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	18.000	42.000	90.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	118.642	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	140	18.300	18.300	18.300	18.300	73.200	18.300	18.300	18.300	54.900	128.100	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	10.000	10.000	20.000	40.000	100.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.500	5.500	5.500	16.500	36.500	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.890	6.125	6.125	6.125	6.125	24.500	9.500	9.500	9.500	28.500	53.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	55.514	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.400	20.400	20.400	20.400	81.600	20.400	20.400	20.900	61.700	143.300	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		285	285	285	285	1.140	285	285	285	855	1.995	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	31.155	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	12.000	32.000	72.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		13.714	13.714	13.714	13.714	54.856	13.714	13.714	13.716	41.144	96.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	23.000	23.000	22.000	68.000	160.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	4.000	3.000	4.000	14.000	3.000	4.000	3.000	10.000	24.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.200	3.200	3.200	9.600	17.600	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	30.000	62.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	35.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	96067	Trung tâm y tế huyện Ngọc Hiển	Sở Y Tế Cà Mau
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	25.000	7.810	7.810	7.810	7.810	31.240	9.760	9.760	9.760	29.280	60.520	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.500	6.500	6.500	6.499	25.999	7.334	7.333	7.334	22.001	48.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	11.563	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	4.800	4.800	4.800	14.400	29.200	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.560	7.560	7.560	7.560	30.240	7.560	7.560	7.560	22.680	52.920	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.000	600	650	650	600	2.500	600	650	650	1.900	4.400	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	20.000	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	6.400	12.800	25.600	75021	Bệnh viện Quân y 7B	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	124.768	21.250	21.250	21.250	21.250	85.000	28.350	28.350	28.350	85.050	170.050	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	22.000	22.000	22.000	66.000	146.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.483	696	870	870	1.044	3.480	696	870	1.914	3.480	6.960	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	118.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	163.904	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	30.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	185.186	59.722	59.722	59.722	59.722	238.888	59.722	59.722	59.722	179.166	418.054	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	105.907	30.000	30.000	30.000	34.000	124.000	34.000	51.000	51.000	136.000	260.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên			20.000			20.000		20.000		20.000	40.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	77.374	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	32.004	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	44.000	124.000	284.000	75020	Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		74.000	74.000	74.000	74.000	296.000	76.000	76.000	76.000	228.000	524.000	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	48.335	15.000	15.000	16.000	16.000	62.000	18.000	18.000	38.000	74.000	136.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên					1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	4.500	6.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		700	800	800	700	3.000	800	900	900	2.600	5.600	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	44.184	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.350	4.350	4.350	4.350	17.400	4.350	4.350	4.350	13.050	30.450	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		392	393	393	393	1.571	393	393	393	1.179	2.750	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.810	2.810	2.810	2.810	11.240	2.920	2.920	2.920	8.760	20.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	80016	Bệnh viện Phổi tỉnh Long An	Sở Y Tế Long An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.000	5.000	5.000	5.000	19.000	5.000	4.000	4.000	13.000	32.000	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	100.000	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	37.000	37.000	38.000	112.000	240.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	5.103	1.400	1.400	1.400	2.100	6.300	2.100	2.100	2.100	6.300	12.600	80250	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y Tân Tạo	Sở Y Tế Long An
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	12.715	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		8.640	8.640	8.640	8.640	34.560	8.640	8.640	8.640	25.920	60.480	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	20.000	20.000	70.000	23.000	23.000	24.000	70.000	140.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	8.775	2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	3.700	3.700	3.700	11.100	22.500	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	3.878	1.200	1.200	1.200	1.260	4.860	1.620	1.620	1.620	4.860	9.720	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	14	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	180.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	13.000	38.000	88.000	82196	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CAI LẬY	Sở Y Tế Tiền Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	52.000	52.000	52.000	156.000	316.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.028	7.028	7.028	7.028	28.112	7.028	7.028	7.032	21.088	49.200	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	82180	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	Sở Y Tế Tiền Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	82009	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Sở Y Tế Tiền Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		19.590	19.590	19.590	19.590	78.360	19.590	19.590	19.590	58.770	137.130	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.030	4.030	4.030	4.030	16.120	4.030	4.030	4.030	12.090	28.210	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	8.000	29.000	8.000	8.000	8.000	24.000	53.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		703	703	703	703	2.812	703	703	702	2.108	4.920	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		22.800	22.800	22.800	22.800	91.200	22.800	22.800	23.200	68.800	160.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		24.500	24.500	24.500	24.500	98.000	33.000	33.000	33.000	99.000	197.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	2.000	500	500	500	600	2.100	800	900	1.200	2.900	5.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.780	1.780	1.780	1.780	7.120	1.780	1.780	1.780	5.340	12.460	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		14.250	14.250	14.250	14.250	57.000	14.250	14.250	14.250	42.750	99.750	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	69.318	20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	36.000	36.000	36.000	108.000	198.000	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.850	5.850	5.850	17.550	35.550	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	7.500	7.500	20.000	40.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên				57.000	57.000	114.000	57.000	57.000	57.000	171.000	285.000	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.060	1.320	1.320	1.320	1.600	5.560	1.600	1.600	1.600	4.800	10.360	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	182.218	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	7.000	18.000	40.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.340	2.340	2.340	7.020	14.220	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	400	1.000	300	300	400	1.000	2.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.800	8.800	20.800	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	7.754	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		52.400	52.400	52.400	52.400	209.600	52.400	52.400	52.400	157.200	366.800	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.750	7.150	1.750	1.750	1.750	5.250	12.400	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	49.500	11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	13.750	13.750	13.750	41.250	86.250	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	22.105	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.800	10.800	10.800	32.400	68.400	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	59.158	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	76.842	21.570	21.570	21.570	23.000	87.710	23.000	25.000	25.000	73.000	160.710	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.755	1.755	1.755	5.265	10.665	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	1.404	456	456	456	456	1.824	593	593	593	1.779	3.603	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	41.250	12.200	12.200	12.200	12.200	48.800	12.200	12.200	12.200	36.600	85.400	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.330	2.330	2.340	7.000	13.000	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	40.000	40.000	40.000	120.000	220.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.000	1.000	2.000	5.000	10.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	20.000	80.000	160.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	23.248	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.333	8.333	8.334	25.000	50.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	84148	Bệnh xá Công an tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		5.714	5.715	5.714	5.714	22.857	5.714	5.714	5.715	17.143	40.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	4.800	1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.143	3.429	8.001	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên	10.872	3.506	3.506	3.506	3.506	14.024	3.506	3.506	3.506	10.518	24.542	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
4	Amoxicilin; Clavulanic acid	Nhóm 2	500mg; 125mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.267	1.267	1.266	3.800	7.800	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.794	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.600	1.600	1.600	4.800	10.000	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.150	1.150	1.150	3.450	8.050	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	25.589	8.200	8.200	8.200	8.200	32.800	14.000	14.000	14.000	42.000	74.800	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	38.574			4.320	4.320	8.640	4.320	4.320	4.320	12.960	21.600	89185	Bệnh viện Sản Nhi An Giang	Sở Y Tế An Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.011	50	50	50	50	200	50	50	100	200	400	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	18.604	11.400	11.400	11.400	11.400	45.600	11.400	11.400	11.400	34.200	79.800	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	685	220	220	220	220	880	280	280	280	840	1.720	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	700	700	700	700	2.800	700	700	300	1.700	4.500	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.280	3.140	3.140	3.140	3.140	12.560	3.140	3.140	3.160	9.440	22.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.998	3.829	3.947	3.947	4.066	15.789	4.595	4.737	4.879	14.211	30.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		135	140	135	140	550	150	150	150	450	1.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.330	1.330	1.340	4.000	8.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	300	300	1.000	200	400	400	1.000	2.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	853	100	100	100	100	400	100	100	200	400	800	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	490	70	70	70	70	280	70	70	140	280	560	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.206	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	707	70	70	70	70	280	70	70	70	210	490	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.982	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	5.625	13.125	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	13.020	1.500	1.515	1.522	1.530	6.067	1.537	1.522	1.545	4.604	10.671	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.641	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	23.595	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	12.000	12.000	12.000	36.000	70.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.689	700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	50.812	16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	21.400	21.400	21.400	64.200	130.200	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	880	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	10.800	25.200	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.845	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	282	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.576	1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.150	1.150	1.150	3.450	8.050	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		343	343	343	343	1.372	343	342	343	1.028	2.400	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	4.000	8.000	12.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	28.392	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	7.800	7.800	8.390	23.990	55.190	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	300	1.100	2.700	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		643	643	643	643	2.572	643	643	643	1.929	4.501	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	100	150	150	150	150	600	190	190	190	570	1.170	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	500	1.028	1.028	1.028	1.028	4.112	1.028	1.028	1.028	3.084	7.196	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.500	2.500	2.500	7.500	17.100	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.356	750	750	750	750	3.000	950	950	950	2.850	5.850	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.118	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.050	500	500	500	500	2.000	550	550	550	1.650	3.650	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	350	350	350	1.050	2.050	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	125	125	150	400	900	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.935	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	3.250	3.250	3.250	9.750	22.750	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.894	2.140	2.676	2.676	3.211	10.703	2.140	2.676	5.887	10.703	21.406	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.360	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	600	2.100	600	900	900	2.400	4.500	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.938	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	6.500	12.500	22.500	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.000	937	938	937	938	3.750	937	938	1.875	3.750	7.500	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.800	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.450	1.450	1.500	4.400	10.000	87010	Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.740	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.200	3.360	3.360	3.360	3.360	13.440	3.360	3.360	3.360	10.080	23.520	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.458	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.756	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	3.500	3.500	3.500	10.500	19.300	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	87008	Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng	Sở Y Tế Đồng Tháp
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.764	725	725	725	725	2.900	933	933	934	2.800	5.700	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		285	285	285	285	1.140	285	285	285	855	1.995	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	325	325	325	975	1.975	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.000	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	27.718	8.520	8.520	8.520	8.520	34.080	8.640	8.640	8.640	25.920	60.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.695	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		31	31	32	32	126	31	32	31	94	220	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		285	285	285	285	1.140	285	285	290	860	2.000	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.962	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.000	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.221	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.506	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.450	900	900	900	900	3.600	1.100	1.100	1.100	3.300	6.900	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	900	280	280	280	280	1.120	280	300	300	880	2.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.117	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.400	100	100	100	100	400	120	120	120	360	760	80014	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Hưng	Sở Y Tế Long An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.514	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	378	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	5.200	5.200	5.200	15.600	27.600	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.170	3.115	3.115	3.115	3.115	12.460	3.115	3.115	6.230	12.460	24.920	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	28.000	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	21.271	2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.900	8.600	20.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	400	400	400	1.200	2.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	1.000	2.000	4.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	18.498	6.012	6.012	6.012	6.012	24.048	7.984	7.984	7.984	23.952	48.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.404	3.380	3.380	3.380	3.380	13.520	4.400	4.400	4.400	13.200	26.720	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.933	900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	685	220	220	220	220	880	220	220	220	660	1.540	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		228	228	228	228	912	228	228	232	688	1.600	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	25	25	50	100	200	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.652	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	6.000	6.000	6.000	18.000	37.200	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		900	1.000	1.000	1.000	3.900	1.100	1.000	1.000	3.100	7.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.010	460	460	460	460	1.840	460	460	460	1.380	3.220	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.070	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		71	71	71	71	284	71	71	74	216	500	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	22.592	11.892	11.892	11.892	11.892	47.568	20.612	20.612	20.612	61.836	109.404	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.504	625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	809			825	1.235	2.060	1.235	1.235	1.235	3.705	5.765	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	820	265	265	270	270	1.070	462	462	462	1.386	2.456	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	500	500	500	1.500	3.100	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	63.188	20.000	20.000	21.000	21.000	82.000	25.000	25.000	25.000	75.000	157.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	49.019	7.700	7.700	7.700	7.700	30.800	7.700	7.700	7.700	23.100	53.900	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	105	34	34	34	34	136	42	44	44	130	266	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	98	310	315	315	315	1.255	315	315	315	945	2.200	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	600	1.400	3.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	285	90	90	90	90	360	108	108	108	324	684	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.000	1.425	1.425	1.425	1.425	5.700	1.425	1.425	1.425	4.275	9.975	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	200	60	60	60	60	240	60	60	60	180	420	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.200	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	4.500	4.500	4.500	13.500	28.500	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.000	4.250	4.250	4.250	4.250	17.000	4.500	4.500	4.500	13.500	30.500	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	846	700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	96	360	360	360	360	1.440	397	397	397	1.191	2.631	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		285	285	285	285	1.140	285	285	290	860	2.000	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	150	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	79400	Bệnh viện Hùng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.362	1.725	1.725	1.725	1.725	6.900	1.725	1.725	1.725	5.175	12.075	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	21.729	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.000	9.000	9.000	27.000	55.000	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		28	28	28	28	112	28	30	30	88	200	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.729	1.100	1.100	1.200	1.200	4.600	1.300	1.300	1.300	3.900	8.500	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	23.600	7.670	7.670	7.670	7.670	30.680	7.670	7.670	7.670	23.010	53.690	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	75	75	50	200	400	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.229	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.310	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	49.994	12.498	12.498	12.498	12.498	49.992	12.498	12.498	12.498	37.494	87.486	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	360	360	360	1.080	2.280	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	70	65	65	200	400	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.958	1.800	1.900	1.900	1.900	7.500	1.900	1.900	1.900	5.700	13.200	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		800	800	800	800	3.200	960	960	960	2.880	6.080	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	520	520	520	1.560	3.160	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		70	70	70	70	280	70	70	70	210	490		KHU ĐIỀU TRỊ PHONG	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	35	35	35	105	205	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.614	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	772	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	636	200	200	200	240	840	240	240	240	720	1.560	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		18	18	18	18	72	18	18	12	48	120	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	26.800	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.836	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	36.199	11.750	11.750	11.750	11.750	47.000	15.270	15.270	15.270	45.810	92.810	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.092	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.009	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.500	1.500	1.500	4.500	9.700	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.651	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.000	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		875	875	875	875	3.500	1.000	1.500	1.000	3.500	7.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		32	32	31	31	126	42	41	41	124	250	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	62.800	11.875	11.875	11.875	11.875	47.500	15.800	15.800	15.900	47.500	95.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	3.000	8.000	16.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	500	500	500	500	1.000	2.500	1.500	1.500	1.500	4.500	7.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	130	130	140	400	800	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		57	57	57	57	228	57	57	58	172	400	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.125	2.125	2.125	2.125	8.500	2.125	2.125	2.125	6.375	14.875	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	400	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5	300	300	300	300	1.200	350	350	350	1.050	2.250	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	60.498	19.300	19.300	19.300	19.350	77.250	22.400	22.400	22.570	67.370	144.620	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	13.703	4.850	4.850	4.850	4.850	19.400	6.143	6.143	6.144	18.430	37.830	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	89.522	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	29.000	29.000	29.000	87.000	195.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	24	15	15	15	15	60	20	20	20	60	120	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
5	Ceftriaxone	Nhóm 1	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	39.117	8.275	8.275	8.275	8.275	33.100	8.275	8.275	8.275	24.825	57.925	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.150	1.150	1.150	1.150	4.600	1.150	1.150	1.150	3.450	8.050	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.600	1.700	1.700	5.000	10.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	46.324	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	18.700	18.700	37.400	74.800	132.800	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	9.455	3.070	3.070	3.070	3.070	12.280	3.070	3.070	3.070	9.210	21.490	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	741	75	75	75	75	300	75	75	150	300	600	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	266	267	267	800	1.600	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	50.913	17.230	17.763	17.763	18.296	71.052	20.676	21.316	21.956	63.948	135.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		80	80	80	80	320	80	80	160	320	640	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	40.413	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	2.500	2.500	8.000	20.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	210	240	240	240	240	960	240	240	480	960	1.920	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	300	300	1.000	200	400	400	1.000	2.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	296	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.370	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	1.875	5.625	13.125	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.859	500	500	500	1.000	2.500	500	500	500	1.500	4.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	16.868	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	5.400	5.400	5.400	16.200	37.800	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	47.308	15.300	15.300	15.300	15.300	61.200	19.800	19.800	19.800	59.400	120.600	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.283	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.400	1.400	1.400	4.200	9.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	400	400	400	1.500	400	400	400	1.200	2.700	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		343	343	343	343	1.372	343	342	343	1.028	2.400	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	3.400	3.400	3.600	10.400	24.000	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.000	7.000	17.000	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	14.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	96067	Trung tâm y tế huyện Ngọc Hiển	Sở Y Tế Cà Mau
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	18.000	5.850	5.850	5.850	5.849	23.399	7.535	7.533	7.533	22.601	46.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		90	90	90	90	360	180	180	180	540	900	96163	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	125	125	150	400	900	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	4.000	4.000	4.000	12.000	27.200	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19.387	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	350	350	350	1.050	2.050	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	24.136	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	8.000	8.000	16.000	32.000	62.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.514	800	800	800	1.000	3.400	1.000	1.500	1.500	4.000	7.400	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.894	2.140	2.676	2.676	3.211	10.703	2.140	2.676	5.887	10.703	21.406	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.072	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	3.750	7.500	15.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	16.000	1.440	1.440	1.440	1.440	5.760	1.440	1.440	1.440	4.320	10.080	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.450	1.450	1.500	4.400	10.000	87010	Trung tâm Y tế huyện Thanh Bình	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	300	300	1.000	300	300	400	1.000	2.000	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.298	1.225	1.225	1.225	1.225	4.900	1.566	1.567	1.567	4.700	9.600	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		375	375	375	375	1.500	475	475	475	1.425	2.925	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.900	420	420	420	420	1.680	420	420	420	1.260	2.940	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	150	150	100	500	130	170	200	500	1.000	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.500	2.000	2.000	2.000	3.000	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	93007	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	11.640	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	3.700	3.700	3.800	11.200	26.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	24.500	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	20.862	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.000	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.359	8.520	8.520	8.520	8.520	34.080	8.640	8.640	8.640	25.920	60.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		47	47	47	48	189	47	47	47	141	330	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.962	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	43.907	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.032	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	5.400	11.400	80016	Bệnh viện Phổi tỉnh Long An	Sở Y Tế Long An
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	610	100	100	100	100	400	100	100	400	600	1.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	36.000	5.850	5.850	5.850	5.850	23.400	5.850	5.850	11.700	23.400	46.800	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	200	200	200	600	1.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.044	4.889	4.889	4.889	4.889	19.556	6.481	6.481	6.482	19.444	39.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.956	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	1.900	1.900	5.700	13.300	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	19	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	528	150	175	175	175	675	175	175	175	525	1.200	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	500	162	162	163	163	650	200	200	200	600	1.250	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.097	3.994	3.994	3.994	3.994	15.976	6.922	6.922	6.924	20.768	36.744	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		143	143	143	143	572	143	143	142	428	1.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		228	228	228	228	912	228	228	232	688	1.600	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.543	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	283	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.423	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.395	2.400	2.500	2.500	2.700	10.100	2.700	2.800	2.800	8.300	18.400	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.675	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.500	4.250	4.250	4.250	4.250	17.000	4.500	4.500	4.500	13.500	30.500	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	20.416	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.659	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.676	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	802	260	260	260	260	1.040	450	450	450	1.350	2.390	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	22.656	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		10.250	10.250	10.250	10.250	41.000	10.250	10.250	10.250	30.750	71.750	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	457	25	25	25	25	100	35	35	35	105	205	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.288	135	135	135	135	540	135	135	140	410	950	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	733	200	200	220	220	840	220	230	230	680	1.520	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	24.642	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	9.600	9.600	9.600	28.800	60.800	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	15.000	1.425	1.425	1.425	1.425	5.700	1.425	1.425	1.425	4.275	9.975	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		260	260	260	260	1.040	310	310	310	930	1.970	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.449	4.040	4.040	4.040	4.040	16.160	4.040	4.040	4.040	12.120	28.280	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.458	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.600	1.600	1.600	4.800	8.800	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	120.776	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	165.000	385.000	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	28.505	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	70	65	65	200	400	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	605	300	300	300	300	1.200	300	300	200	800	2.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.330	1.330	1.340	4.000	8.000	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	1.000	1.000	3.000	1.500	1.500	2.000	5.000	8.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	333	333	334	1.000	2.000	84003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Trà Vinh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	260	260	280	800	1.600	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		186	186	186	186	744	186	186	186	558	1.302	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.365	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		140	140	140	150	570	140	140	150	430	1.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	14.634	3.320	3.327	3.327	3.326	13.300	4.214	4.213	4.213	12.640	25.940	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
6	Ceftriaxone	Nhóm 2	1000mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	29.826	12.400	12.400	12.400	12.400	49.600	12.400	12.400	12.400	37.200	86.800	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	393	125	125	125	125	500	150	150	150	450	950	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	16.652	5.200	5.200	5.200	5.200	20.800	6.700	6.700	13.400	26.800	47.600	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.276	1.316	1.316	1.355	5.263	1.532	1.579	1.626	4.737	10.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.200	280	280	280	280	1.120	280	300	300	880	2.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.250	1.250	4.000	10.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	120	130	150	400	800	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.200	3.200	7.200	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		114	114	114	114	456	114	114	116	344	800	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	700	700	700	2.100	4.500	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	10.700	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	6.000	6.000	6.000	18.000	40.800	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.000	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	800	260	260	260	260	1.040	280	280	300	860	1.900	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.022	650	650	650	650	2.600	650	650	650	1.950	4.550	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	325	325	325	975	1.975	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	412	50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	150	150	400	800	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.211	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	3.000	8.000	18.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		28	28	28	28	112	28	30	30	88	200	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	250	71	71	71	71	284	71	71	71	213	497	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.605	500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.402	600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.344	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	70	65	65	200	400	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	250	850	250	250	250	750	1.600	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	300	700	1.500	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		750	750	700	700	2.900	700	700	700	2.100	5.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
7	Cefuroxime	Nhóm 1	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	234	140	143	143	144	570	144	143	143	430	1.000	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	408	125	125	125	125	500	150	150	150	450	950	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	36.250	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	14.200	14.200	28.400	56.800	100.800	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.755	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	488	1.276	1.316	1.316	1.355	5.263	1.532	1.579	1.626	4.737	10.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	17.080	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.492	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.330	1.330	1.340	4.000	8.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.250	1.250	4.000	10.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	107	30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	971	300	300	300	300	1.200	350	350	350	1.050	2.250	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	268	70	70	70	70	280	100	100	100	300	580	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	400	600	1.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.292	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.000	1.000	3.200	8.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	887	280	280	280	280	1.120	370	370	370	1.110	2.230	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.600	200	300	300	300	1.100	300	300	300	900	2.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	404	100	100	100	100	400	120	130	150	400	800	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	700	114	114	114	114	456	114	114	116	344	800	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.397	300	300	300	300	1.200	400	400	800	1.600	2.800	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	7.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.500	475	475	475	475	1.900	475	475	475	1.425	3.325	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	643	200	210	210	210	830	210	230	230	670	1.500	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	65.650	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	150	150	150	450	850	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	36	80	80	80	80	320	80	80	80	240	560	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.061	344	344	344	344	1.376	597	597	598	1.792	3.168	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	150	150	400	800	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	22.738	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	7.580	7.580	7.580	22.740	45.540	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	12.912	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	3.000	8.000	18.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		750	750	700	700	2.900	700	700	700	2.100	5.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	250	71	71	71	71	284	71	71	71	213	497	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.179	360	360	360	360	1.440	360	360	360	1.080	2.520	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.394	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.250	2.250	2.250	6.750	13.750	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		350	350	400	400	1.500	400	400	400	1.200	2.700	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	70	65	65	200	400	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	300	700	1.500	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		186	186	186	186	744	186	186	186	558	1.302	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
8	Cefuroxime	Nhóm 2	750mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	275	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	602	190	190	190	190	760	400	400	800	1.600	2.360	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.015	325	325	325	325	1.300	390	390	390	1.170	2.470	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	150	150	500	100	200	200	500	1.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	2.500	2.500	8.000	20.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.330	3.330	3.340	10.000	20.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	500	150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		114	114	114	114	456	114	114	116	344	800	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		300				300					300	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	120	130	150	400	800	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.944	750	750	750	750	3.000	950	950	950	2.850	5.850	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	856	270	270	270	270	1.080	350	350	350	1.050	2.130	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	835	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.714	1.714	1.714	1.714	6.856	1.714	1.714	1.714	5.142	11.998	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		375	375	375	375	1.500	375	375	750	1.500	3.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	799	250	250	250	250	1.000	325	325	325	975	1.975	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.810	2.810	2.810	2.810	11.240	2.920	2.920	2.920	8.760	20.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		285	285	285	285	1.140	285	285	290	860	2.000	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		14.860	14.860	14.860	14.860	59.440	14.860	14.860	14.860	44.580	104.020	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.627	750	750	750	750	3.000	900	900	900	2.700	5.700	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	600	600	1.400	2.600	5.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	150	150	400	800	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.002	500	500	500	500	2.000	665	665	665	1.995	3.995	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		140	140	140	140	560	140	140	140	420	980	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.404	310	315	315	315	1.255	315	315	315	945	2.200	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		750	750	700	700	2.900	700	700	700	2.100	5.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.865	500	500	500	550	2.050	550	550	550	1.650	3.700	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	70	65	65	200	400	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
9	Cefuroxime	Nhóm 1	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	6.462	775	775	775	775	3.100	775	775	775	2.325	5.425	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	4.140	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		450	450	450	450	1.800	800	800	800	2.400	4.200	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		65	72	65	73	275	75	75	75	225	500	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	150	150	500	100	200	200	500	1.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	3.000	8.000	18.000	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	16.701	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	5.400	5.400	5.400	16.200	37.800	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	962	142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	120	130	150	400	800	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		114	114	114	114	456	114	114	116	344	800	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		400	400	400	500	1.700	500	500	500	1.500	3.200	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.714	1.714	1.714	1.714	6.856	1.714	1.714	1.714	5.142	11.998	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	869	270	270	270	270	1.080	350	350	350	1.050	2.130	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		90	90	90	90	360	180	180	180	540	900	96163	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.100	2.100	2.100	6.300	14.300	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.000	325	325	325	324	1.299	367	367	367	1.101	2.400	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	86	300	300	300	300	1.200	400	400	800	1.600	2.800	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		375	375	375	375	1.500	375	375	750	1.500	3.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	100	500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		75	75	75	75	300	75	75	75	225	525	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	150	150	150	450	850	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	3.143	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ	1	2.810	2.810	2.810	2.810	11.240	2.920	2.920	2.920	8.760	20.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	300	300	600	1.200	2.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		28	28	28	28	112	28	30	30	88	200	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		750	750	700	700	2.900	700	700	700	2.100	5.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	150	150	400	800	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		140	140	140	140	560	140	140	140	420	980	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		135	135	135	135	540	135	135	140	410	950	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	70	65	65	200	400	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		186	186	186	186	744	186	186	186	558	1.302	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
10	Cefuroxime	Nhóm 2	1500mg	Tiêm	thuốc tiêm	Chai/Lọ		1.175	1.175	1.175	1.175	4.700	1.175	1.175	1.175	3.525	8.225	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	10.400	10.400	10.400	31.200	55.200	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	40.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	18.300	42.300	90.300	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		6.382	6.579	6.579	6.776	26.316	7.658	7.895	8.131	23.684	50.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	3.621	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	1.296	400	400	400	400	1.600	400	400	800	1.600	3.200	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	6.000	6.000	6.000	7.000	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	80.715	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	22.036	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	25.000	25.000	80.000	200.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	72.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	998	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.200	12.800	30.000	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.286	2.286	2.286	2.286	9.144	2.286	2.286	2.284	6.856	16.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.600	1.600	1.600	4.800	8.800	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	21.449	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	4.000	4.500	4.500	13.000	26.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	21.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.000	8.000	8.000	24.000	50.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.900	9.900	9.900	29.700	65.700	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	23.569	7.600	7.600	7.600	7.600	30.400	9.500	9.500	9.500	28.500	58.900	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	3.750	7.500	15.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	104.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	24.000	48.000	84.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	35.426	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.350	3.350	3.350	10.050	20.050	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	1.375	1.375	1.375	4.125	8.625	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	82.226	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	42.707	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	14.000	26.000	50.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	206	50	50	50	50	200	70	70	60	200	400	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	600.000	87.500	87.500	87.500	87.500	350.000	87.500	87.500	87.500	262.500	612.500	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.928	2.928	2.928	2.928	11.712	2.928	2.928	2.932	8.788	20.500	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		570	570	570	570	2.280	570	570	580	1.720	4.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		600	700	700	600	2.600	600	600	600	1.800	4.400	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.429	5.713	1.429	1.429	1.429	4.287	10.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.500	4.500	4.500	13.500	27.500	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		200	200	200	400	1.000	300	300	400	1.000	2.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.400	1.400	5.800	1.400	1.400	1.400	4.200	10.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		800	800	800	850	3.250	800	1.225	1.225	3.250	6.500	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên			25.000			25.000	25.000			25.000	50.000	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	1.900	1.600	5.400	13.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		580	580	580	580	2.320	610	610	610	1.830	4.150	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		5.850	5.850	5.850	5.850	23.400	7.020	7.020	7.020	21.060	44.460	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		150	150	200	300	800	400	400	400	1.200	2.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.935	1.935	1.935	1.935	7.740	1.935	1.935	1.935	5.805	13.545	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	14.500	14.500	14.500	43.500	101.500	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên		609	609	609	609	2.436	812	812	812	2.436	4.872	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
11	Cephalexine	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	45.723	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	15.000	15.000	15.000	45.000	101.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.910	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	10.400	10.400	10.400	31.200	55.200	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		850	850	850	850	3.400	850	850	850	2.550	5.950	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	4.842	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	35.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	13.000	35.000	79.000	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000	20.000	20.000	20.000	25.000	85.000	25.000	25.000	25.000	75.000	160.000	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	144.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	39.000	39.000	39.000	39.000	156.000	39.000	32.500	32.500	104.000	260.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	2.551	800	800	800	800	3.200	800	800	1.600	3.200	6.400	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	100.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	10.000	25.000	5.000	10.000	10.000	25.000	50.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	80.022	27.500	27.500	27.500	27.500	110.000	30.000	30.000	30.000	90.000	200.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.330	33.330	33.340	100.000	200.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	9.589	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	10.280	12.800	12.800	12.800	12.900	51.300	12.900	12.900	12.900	38.700	90.000	83029	Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Nam	Sở Y Tế Bến Tre
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	21.822	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.000	9.000	9.000	27.000	55.000	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	15.619	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	3.700	3.700	3.700	11.100	25.900	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	18.838	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	60.000	140.000	300.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.812	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83001	Phòng khám đa khoa An Phước	Sở Y Tế Bến Tre
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	74.877	24.300	24.300	24.300	24.300	97.200	24.300	24.300	24.200	72.800	170.000	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	912	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	25.534	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	10.000	10.000	10.000	30.000	56.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	48.000	12.000	12.000	18.000	18.000	60.000	12.000	12.000	18.000	42.000	102.000	74004	Công ty TNHH Y tâm giao - Bệnh viện Phụ Sản Nhi Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	867	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	10.000	10.000	30.000	5.000	5.000	10.000	20.000	50.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.600	1.600	1.600	4.800	8.800	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	5.000	5.000	5.000	15.000	32.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.286	2.286	2.286	2.286	9.144	2.286	2.286	2.284	6.856	16.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.800	4.200	9.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	24.460	7.900	7.900	7.900	7.900	31.600	10.000	10.000	10.000	30.000	61.600	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	12.600	12.600	12.600	37.800	76.800	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	16.500	16.500	16.500	49.500	109.500	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		34.285	34.285	34.285	34.285	137.140	34.285	34.285	34.285	102.855	239.995	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	72.400	23.500	23.500	23.500	23.500	94.000	30.000	30.000	30.000	90.000	184.000	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	71.563	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	29.000	29.000	29.000	87.000	179.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	7.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	96067	Trung tâm y tế huyện Ngọc Hiển	Sở Y Tế Cà Mau
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	24.000	48.000	84.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên			15.000			15.000		15.000		15.000	30.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		6.980	6.980	6.980	6.980	27.920	9.300	9.300	9.300	27.900	55.820	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.880	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	75002	Bệnh viên đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		31.428	31.428	31.428	31.428	125.712	31.428	31.428	31.432	94.288	220.000	93004	Trung tâm Y tế huyện Phụng Hiệp	Sở Y Tế Hậu Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	8.405	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.200	2.200	2.200	6.600	15.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	132.226	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		71	72	72	71	286	71	72	71	214	500	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	23.000	23.000	23.000	69.000	161.000	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	13.108	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	33.000	10.000	10.000	10.000	10.500	40.500	10.500	10.500	10.500	31.500	72.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	48.500	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	94027	Bệnh viện Chuyên khoa Mắt tư nhân tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.430	3.430	3.430	3.430	13.720	3.430	3.430	3.420	10.280	24.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	20.000	40.000	78.000	150.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	149.746	20.000	30.000	20.000	20.000	90.000	20.000	20.000	20.000	60.000	150.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	20.470						8.800	8.900	8.900	26.600	26.600	92014	BV Mắt - Răng Hàm Mặt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	300	300	300	400	1.300	400	400	500	1.300	2.600	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.130	1.130	1.140	3.400	7.000	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	86.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	90.000	190.000	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	118.653	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	136.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	22.729	6.700	6.700	6.800	6.800	27.000	6.700	6.700	6.800	20.200	47.200	82012	Bệnh viện Mắt Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		4.392	4.392	4.392	4.392	17.568	4.392	4.392	4.398	13.182	30.750	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	3.400	3.400	3.400	10.200	23.800	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.140	1.140	1.140	1.140	4.560	1.140	1.140	1.160	3.440	8.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	82009	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Sở Y Tế Tiền Giang
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	21.763	7.000	7.000	7.000	9.000	30.000	9.000	9.000	9.000	27.000	57.000	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.400	1.400	5.800	1.400	1.400	1.400	4.200	10.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		350	350	400	550	1.650	600	800	950	2.350	4.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.250	1.250	1.500	4.000	8.000	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		5.850	5.850	5.850	5.850	23.400	7.020	7.020	7.020	21.060	44.460	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.429	5.713	1.429	1.429	1.429	4.287	10.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	11.586	3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	3.700	3.700	3.700	11.100	25.900	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		700	800	700	800	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		120	120	120	120	480	150	150	150	450	930	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	283.767		100.000	100.000	100.000	300.000	100.000	100.000	100.000	300.000	600.000	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.644	625	625	750	750	2.750	750	750	750	2.250	5.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		1.725	1.725	1.725	1.725	6.900	2.225	2.225	2.225	6.675	13.575	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	1.461	400	400	400	400	1.600	540	530	530	1.600	3.200	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	22.000	22.000	22.000	66.000	132.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	84.500	27.251	27.251	27.251	27.251	109.004	27.251	27.251	27.251	81.753	190.757	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	43.000	43.000	43.000	129.000	301.000	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên		4.143	4.143	4.143	4.143	16.572	4.143	4.143	4.143	12.429	29.001	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
12	Cephalexine	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	131.496	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	40.000	40.000	40.000	120.000	264.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	4.272	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	8.215	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	10.400	10.400	10.400	31.200	55.200	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.600	1.700	1.700	5.000	10.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	999	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.838	1.880	1.880	1.880	1.880	7.520	1.880	1.880	1.880	5.640	13.160	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.500	7.500	7.500	22.500	46.500	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	25.300	8.200	8.200	8.200	8.200	32.800	8.200	8.200	7.800	24.200	57.000	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.446	3.553	3.553	3.659	14.211	4.135	4.263	4.391	12.789	27.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.428	3.428	3.428	3.428	13.712	3.428	3.430	3.430	10.288	24.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.257	700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	8.998	2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	55.000	13.720	13.720	13.720	13.720	54.880	13.720	13.720	13.700	41.140	96.020	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	533	533	534	1.600	3.200	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	1.000	2.000	2.000	5.000	10.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	15.000	15.000	48.000	120.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	200	200	200	600	1.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên					100	100	100	100	100	300	400	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.231	700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	33.408	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.443	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.400	6.600	15.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	26.520	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	542	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.300	2.300	2.300	6.900	14.900	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	49.320	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	13.500	13.500	13.500	40.500	94.500	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	152	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.619	150	150	150	150	600	300	300	300	900	1.500	74232	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phương Chi	Sở Y Tế Bình Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	25.659	8.300	8.300	8.300	8.300	33.200	10.700	10.700	10.700	32.100	65.300	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	6.000	6.000	6.000	18.000	32.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	52.082	6.000	6.060	6.090	6.120	24.270	6.150	6.090	6.180	18.420	42.690	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.000	2.500	2.000	9.000	2.500	2.000	2.000	6.500	15.500	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.143	3.429	8.001	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		285	285	285	285	1.140	285	285	285	855	1.995	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	64.473	12.800	12.800	12.800	12.800	51.200	12.800	12.800	13.200	38.800	90.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	35.437	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	800	800	800	2.400	4.400	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.142	3.428	8.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.260	1.260	1.260	1.260	5.040	1.260	1.260	1.260	3.780	8.820	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.300	3.300	3.300	9.900	21.900	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	19.856	6.400	6.400	6.400	6.400	25.600	8.000	8.000	8.000	24.000	49.600	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	16.000	16.000	16.000	48.000	108.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	6.000	12.000	22.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	2.500	5.000	10.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	11.755	2.586	3.232	3.232	3.879	12.929	2.586	3.232	7.112	12.930	25.859	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	9.145	2.750	2.750	2.750	2.750	11.000	2.750	2.750	2.750	8.250	19.250	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	8.000	16.000	32.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	6.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	8.000	16.000	32.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	24.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		414	414	415	414	1.657	414	415	414	1.243	2.900	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	6.494	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		710	710	710	710	2.840	720	720	720	2.160	5.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.341	750	750	750	750	3.000	900	900	900	2.700	5.700	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	4.562	1.000	1.500	1.500	1.900	5.900	2.000	3.000	2.600	7.600	13.500	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	128	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	14.000	26.000	50.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.000	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		9.050	9.050	9.050	9.050	36.200	9.050	9.050	9.100	27.200	63.400	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		650	650	650	650	2.600	800	800	800	2.400	5.000	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	495	500		600		1.100	400		500	900	2.000	92015	BV Tai Mũi Họng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.168	1.000	1.000	1.000	1.250	4.250	1.250	1.250	1.250	3.750	8.000	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.404	700	700	700	700	2.800	950	950	950	2.850	5.650	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.464	1.464	1.464	1.464	5.856	1.464	1.464	1.466	4.394	10.250	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	14.143	4.217	4.217	4.217	4.217	16.868	4.217	4.217	4.218	12.652	29.520	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.250	3.250	3.250	9.750	19.750	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.400	1.700	1.900	5.000	10.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.500	8.500	2.500	2.500	2.500	7.500	16.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		910	910	910	910	3.640	910	910	910	2.730	6.370	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.960	3.960	3.960	3.960	15.840	4.750	4.750	4.750	14.250	30.090	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		180	180	180	180	720	180	180	180	540	1.260	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	54.513			7.000	7.000	14.000	7.000	7.000	7.000	21.000	35.000	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	23.750	7.100	7.100	7.100	7.100	28.400	7.100	7.100	7.100	21.300	49.700	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	4.500	1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	1.375	1.375	1.375	4.125	8.625	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		8.250	8.250	8.250	8.250	33.000	8.250	8.250	8.250	24.750	57.750	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.515	1.428	1.428	1.428	1.429	5.713	1.429	1.429	1.429	4.287	10.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	69.243	15.000	15.000	17.000	17.000	64.000	17.000	20.000	20.000	57.000	121.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500		KHU ĐIỀU TRỊ PHONG	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	12.561	8.000	7.000	7.000	7.000	29.000	7.000	7.000	7.000	21.000	50.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	10.885	3.530	3.530	3.530	3.530	14.120	3.530	3.530	3.530	10.590	24.710	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	4.000	650	650	650	650	2.600	650	975	975	2.600	5.200	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	1.877	610	610	610	610	2.440	610	610	610	1.830	4.270	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.990	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		75	75	75	75	300	80	80	80	240	540	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		180	180	180	180	720	180	180	120	480	1.200	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	6.956	2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	2.500	3.000	3.000	8.500	17.500	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	462	150	150	150	180	630	180	180	180	540	1.170	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		5.750	5.750	5.750	5.750	23.000	5.750	5.750	5.750	17.250	40.250	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	390	390	390	1.170	2.370	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	400	1.000	300	300	400	1.000	2.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	76.273	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	3.750	11.250	2.500	2.500	3.750	8.750	20.000	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.750	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	5.000	5.000	5.000	15.000	32.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	50.180	16.300	16.300	16.300	16.300	65.200	28.300	28.300	28.300	84.900	150.100	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	5.900	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	1.900	1.900	5.700	13.300	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		32.250	32.250	32.250	32.250	129.000	42.000	42.000	42.000	126.000	255.000	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	3.200	700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	6.639	2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	2.550	2.550	2.550	7.650	16.250	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	23.847	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	9.000	26.000	60.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.300	1.300	1.400	1.600	5.600	1.600	1.650	1.650	4.900	10.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.083	700	700	700	800	2.900	900	900	900	2.700	5.600	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	70.838	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	2.587	725	725	725	725	2.900	967	967	966	2.900	5.800	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.000	1.000	2.000	5.000	10.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	6.000	7.000	7.000	20.000	32.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	13.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.333	8.333	8.334	25.000	50.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	84148	Bệnh xá Công an tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	40.000	8.125	8.125	8.125	8.125	32.500	10.000	10.000	12.500	32.500	65.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	24.216	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	24.000	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	7.800	7.800	7.800	23.400	54.600	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	26.800	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	43	15	15	15	15	60	20	20	20	60	120	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		2.725	2.725	2.725	2.725	10.900	2.725	2.725	2.725	8.175	19.075	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	48.085	16.590	16.590	16.590	16.610	66.380	19.690	19.690	19.700	59.080	125.460	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
13	Ciprofloxacin	Nhóm 1	500mg	Uống	viên	Viên	24.177	4.600	4.600	4.600	4.600	18.400	5.213	5.213	5.214	15.640	34.040	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.012	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	4.000	8.000	16.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên					400	400	400	400	400	1.200	1.600	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.900	11.300	2.900	2.900	2.900	8.700	20.000	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	229	2.590	2.590	2.590	2.590	10.360	2.590	2.590	2.590	7.770	18.130	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tinh	Sở Y Tế An Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	20.660	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.300	42.900	100.100	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.600	1.700	1.700	5.000	10.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	54.614	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	26.000	26.000	26.000	78.000	138.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	8.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.250	4.250	4.250	4.250	17.000	5.500	5.500	5.500	16.500	33.500	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	14.220	6.000	4.000	4.000	4.000	18.000	4.000	4.000	4.000	12.000	30.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	32.720	11.487	11.842	11.842	12.197	47.368	13.784	14.211	14.637	42.632	90.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	5.205	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	25.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	20.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	50.000	50.000	160.000	400.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	54	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	17.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	9.627	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	6.000	12.000	24.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	2.000	4.000	4.000	10.000	20.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	28.720	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	39.000	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	137	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên							1.000	1.000	1.000	3.000	3.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	1.125	1.125	1.125	3.375	7.875	83001	Phòng khám đa khoa An Phước	Sở Y Tế Bến Tre
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.700	3.700	3.700	3.900	15.000	3.700	3.700	3.700	11.100	26.100	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.280	4.280	4.280	4.290	17.130	4.290	4.290	4.290	12.870	30.000	83029	Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Nam	Sở Y Tế Bến Tre
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	200	200	200	600	1.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên					100	100	100	100	100	300	400	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.930	1.800	1.800	5.530	13.130	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	850	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	14.998	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	10.000	10.000	10.000	30.000	54.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.382	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.800	8.200	19.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	27.688	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.043	980	980	980	980	3.920	1.200	1.200	1.200	3.600	7.520	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	14.002	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	4.528	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	32.901	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		9.200	9.200	9.200	9.200	36.800	9.200	9.200	9.800	28.200	65.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	35.437	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	10.000	14.000	22.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.600	1.600	1.600	4.800	8.800	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.142	3.428	8.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		342	342	342	342	1.368	342	342	342	1.026	2.394	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.780	3.780	3.780	3.780	15.120	3.780	3.780	3.780	11.340	26.460	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.000	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.900	3.900	3.900	11.700	24.200	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	600	500	500	1.600	3.200	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	6.642	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.650	1.650	1.650	4.950	10.950	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	238.600	21.428	21.428	21.428	21.428	85.712	21.428	21.428	21.428	64.284	149.996	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	36.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	12.489	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.200	5.200	5.200	15.600	31.600	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	5.000	3.428	3.428	3.428	3.428	13.712	3.428	3.428	3.428	10.284	23.996	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.100	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.300	3.900	7.900	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	120.300	24.104	24.104	24.104	24.104	96.416	24.104	24.104	24.104	72.312	168.728	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	37.569	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.500	15.500	15.500	46.500	94.500	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	1.500	5.500	13.500	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	25.661	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	6.000	5.000		5.000		10.000	5.000		5.000	10.000	20.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	3.000	6.000	12.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.000	3.000	3.000	3.000	4.000	13.000	4.000	6.000	6.000	16.000	29.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	9.925	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	50.000	100.000	180.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	587	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.131	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.700	6.700	6.700	20.100	40.100	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	8.000	16.000	32.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	48.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	27.429	6.034	7.542	7.542	9.051	30.169	6.034	7.542	16.595	30.171	60.340	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	895				800	800	800	800	800	2.400	3.200	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	32.119	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.700	1.700	1.700	5.100	10.100	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	33.000	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	563	735	735	735	735	2.940	950	950	950	2.850	5.790	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		710	710	710	710	2.840	720	720	720	2.160	5.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.296	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.071	471	471	472	472	1.886	471	472	471	1.414	3.300	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.000	3.250	3.250	3.250	3.250	13.000	3.250	3.250	3.500	10.000	23.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	187.933	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	16.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		700	700	700	700	2.800	800	800	800	2.400	5.200	80016	Bệnh viện Phổi tỉnh Long An	Sở Y Tế Long An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	14.754	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	6.000	1.900	1.900	1.900	1.950	7.650	2.250	2.250	2.250	6.750	14.400	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.830	800	800	800	900	3.300	900	900	900	2.700	6.000	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	18.480	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.228	700	700	700	700	2.800	1.200	1.200	1.200	3.600	6.400	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	94027	Bệnh viện Chuyên khoa Mắt tư nhân tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	20.252	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	19.500	45.500	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	44	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	14.000	26.000	50.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	24.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	2.000	2.000	2.000	6.000	10.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	14.453	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	5.000	14.000	32.000	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	55.936	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.500	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.700	877	878	878	878	3.511	1.163	1.163	1.163	3.489	7.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	6.928	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.400	1.700	1.900	5.000	10.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	94	4.217	4.217	4.217	4.217	16.868	4.217	4.217	4.218	12.652	29.520	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.500	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	82180	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	Sở Y Tế Tiền Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	7.251	1.360	1.360	1.360	1.360	5.440	1.360	1.360	1.360	4.080	9.520	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.140	1.140	1.140	1.140	4.560	1.140	1.140	1.160	3.440	8.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.050	2.050	2.050	2.050	8.200	2.050	2.050	2.050	6.150	14.350	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	82009	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Sở Y Tế Tiền Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	23.750	7.100	7.100	7.100	7.100	28.400	7.100	7.100	7.100	21.300	49.700	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.000	325	325	325	325	1.300	325	487	488	1.300	2.600	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	500	1.850	500	500	500	1.500	3.350	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	27.549	8.950	8.950	8.950	8.950	35.800	10.700	10.700	10.700	32.100	67.900	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	12.637	4.100	4.100	4.100	4.100	16.400	4.100	4.100	4.100	12.300	28.700	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	2.944	1.428	1.428	1.428	1.429	5.713	1.429	1.429	1.429	4.287	10.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.750	5.750	5.750	5.750	23.000	5.750	5.750	5.750	17.250	40.250	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	20.738	6.720	6.720	6.720	8.700	28.860	8.700	8.700	8.700	26.100	54.960	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	7.000	18.000	40.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên				14.000	14.000	28.000	14.000	14.000	14.000	42.000	70.000	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		700	800	700	800	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	61.500	18.571	18.571	18.571	18.571	74.284	18.571	18.571	18.571	55.713	129.997	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.280	5.280	5.280	5.280	21.120	6.300	6.300	6.300	18.900	40.020	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	3.829	1.244	1.244	1.244	1.244	4.976	1.617	1.617	1.617	4.851	9.827	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	190	600	500	500	500	2.100	500	500	500	1.500	3.600	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.156	20.000	20.000	25.000	25.000	90.000	27.000	27.000	27.000	81.000	171.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	600	2.400	6.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	16.500	16.500	16.500	49.500	115.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	23.425	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	29.250	59.250	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	4.945	1.500	1.500	1.800	1.800	6.600	1.800	1.800	1.800	5.400	12.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	601	300	300	300	300	1.200	390	390	390	1.170	2.370	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	9.065	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	5.400	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	500	280	280	280	280	1.120	280	280	280	840	1.960	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	1.949	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	6.991	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.925	2.925	2.925	8.775	17.775	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	5.111	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.200	4.200	4.200	12.600	29.400	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	102	300	300	300	300	1.200	350	350	350	1.050	2.250	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	300	300	400	1.000	2.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	63.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.200	4.500	4.500	13.200	30.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	36.241	10.000	10.000	11.000	11.000	42.000	11.000	12.000	12.000	35.000	77.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	6.000	21.000	6.000	6.000	6.500	18.500	39.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		100	100	120	120	440	120	120	120	360	800	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	101.799	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	10.500	10.500	10.500	31.500	73.500	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	4.500	1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	1.375	1.375	1.375	4.125	8.625	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		8.000	7.000	7.000	7.000	29.000	7.000	7.000	7.000	21.000	50.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.800	8.000	16.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		6.500	6.500	7.000	7.000	27.000	9.000	10.000	12.000	31.000	58.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	21.940	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.000	11.000	13.000	35.000	70.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.175	1.175	1.175	1.175	4.700	1.567	1.567	1.566	4.700	9.400	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	13.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.333	8.333	8.334	25.000	50.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	12.000	8.180	8.180	8.180	8.180	32.720	8.180	8.190	8.190	24.560	57.280	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	5.000	1.571	1.572	1.571	1.572	6.286	1.571	1.572	1.571	4.714	11.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	47.571	11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	11.500	11.500	11.500	34.500	80.500	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	6.000	1.935	1.935	1.935	1.935	7.740	1.935	1.935	1.935	5.805	13.545	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	32.000	5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.714	17.142	39.998	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		4.100	4.100	4.100	4.100	16.400	4.100	4.100	4.100	12.300	28.700	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên	10.410	3.720	3.720	3.720	3.720	14.880	4.180	4.180	4.180	12.540	27.420	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
14	Ciprofloxacin	Nhóm 2	500mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.560	6.060	1.500	1.500	1.540	4.540	10.600	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	43.794	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	63.337	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	52.000	104.000	184.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	672.000	172.000	172.000	172.000	172.000	688.000	172.000	172.000	172.000	516.000	1.204.000	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	559.449	181.000	181.000	181.000	181.000	724.000	235.000	235.000	235.000	705.000	1.429.000	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	80.070	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	90.000	190.000	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	103.307	33.570	33.570	33.570	33.570	134.280	33.570	33.570	33.570	100.710	234.990	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	39.990	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	16.265	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	6.718	16.718	36.718	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	100.394	63.816	65.789	65.789	67.763	263.157	76.579	78.947	81.317	236.843	500.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		14.400	14.400	14.400	14.400	57.600	14.400	14.400	14.400	43.200	100.800	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		10.285	10.285	10.285	10.285	41.140	10.285	10.285	10.290	30.860	72.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	89.321	20.000	30.000	30.000	30.000	110.000	30.000	30.000	30.000	90.000	200.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.333	1.333	1.334	4.000	8.000	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	33.350	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	13.500	13.500	13.500	40.500	82.500	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	29.000	30.000	40.000	40.000	40.000	150.000	40.000	50.000	60.000	150.000	300.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	60.000	23.400	23.400	23.400	23.400	93.600	23.400	19.500	19.500	62.400	156.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	59.000	51.000	51.000	51.000	51.000	204.000	52.000	52.000	52.000	156.000	360.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	250.000	90.000	92.500	92.500	92.500	367.500	92.500	95.000	95.000	282.500	650.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	65.366	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	40.000	80.000	160.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	18.988	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.160	8.160	8.180	24.500	48.500	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.030.559	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	160.000	320.000	640.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	134.487	42.500	42.500	42.500	42.500	170.000	42.500	42.500	42.500	127.500	297.500	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên					100	100	100	100	100	300	400	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	3.000	970	980	970	980	3.900	970	980	970	2.920	6.820	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		650	650	650	650	2.600	700	650	650	2.000	4.600	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	573.520	185.000	185.000	185.000	185.000	740.000	185.000	185.000	185.000	555.000	1.295.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	183.540	42.000	43.000	43.000	43.000	171.000	43.000	43.000	43.000	129.000	300.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	712.667	231.600	231.600	231.600	231.600	926.400	301.000	301.000	301.000	903.000	1.829.400	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	390.083	10.000	10.000	20.000	20.000	60.000	10.000	10.000	20.000	40.000	100.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	108.724	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	26.000	26.000	26.000	78.000	178.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	245.672	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.302.045	150.000	151.500	152.250	153.000	606.750	153.750	152.250	154.500	460.500	1.067.250	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	8.218	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.200	4.200	4.200	12.600	29.400	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	44.922	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	24.985	6.625	6.625	6.625	6.625	26.500	9.500	9.500	9.500	28.500	55.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	108.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	13.356	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	19.326	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	34.566	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	74115	Bệnh viện ĐK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	57.000	7.142	7.142	7.142	7.142	28.568	7.142	7.142	7.148	21.432	50.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.752	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.800	4.800	4.800	14.400	26.400	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	112.811	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	22.075	64.075	148.075	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	10.000	28.000	64.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	19.980	4.500	4.500	4.600	4.600	18.200	4.600	4.600	4.600	13.800	32.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	88.740	24.000	24.000	24.000	22.000	94.000	22.000	22.000	22.000	66.000	160.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		12.000	13.000	13.000	13.000	51.000	12.000	13.000	12.000	37.000	88.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	65.000	195.000	395.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	35.862	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	291.443	94.000	94.000	94.000	94.000	376.000	122.000	122.000	122.000	366.000	742.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	470.000	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	13.100	13.100	13.100	39.300	81.300	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	52.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	22.000	22.000	22.000	66.000	150.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	5.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.000	8.000	8.000	24.000	50.000	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	63.000	147.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	30.180	9.800	9.800	9.800	9.800	39.200	12.700	12.700	12.700	38.100	77.300	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	181.722	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	58.000	58.000	58.000	174.000	406.000	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	196.244	40.000	60.000	60.000	40.000	200.000	40.000	60.000	60.000	160.000	360.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	18.000	5.800	5.800	5.800	5.800	23.200	7.500	7.500	7.500	22.500	45.700	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	44.759	9.840	12.300	12.300	14.770	49.210	9.840	12.300	27.070	49.210	98.420	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	265.741	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	250.000	500.000	1.000.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	114.420	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	22.000	22.000	22.000	66.000	146.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	552.998	178.340	178.340	178.340	178.340	713.360	178.340	178.340	178.340	535.020	1.248.380	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	59.000			25.000		25.000			25.000	25.000	50.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.700	16.700	16.700	50.100	100.100	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	4.774	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	11.742	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	120.000	240.000	480.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	52.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	101.996	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	17.640	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	129.990	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	32.500	32.500	32.500	97.500	227.500	87003	Trung tâm Y tế huyện Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	34.050	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	87004	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	22.557	5.600	5.600	5.600	5.600	22.400	5.600	5.600	5.600	16.800	39.200	87008	Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	540	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	19.980	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.700	17.100	39.900	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	110.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	7.980	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	22.920	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.000	8.000	8.000	24.000	44.000	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	495.800	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	71.200	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	6.480	1.010	1.010	1.010	1.010	4.040	1.010	1.010	1.010	3.030	7.070	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	63.591	23.428	23.428	23.428	23.428	93.712	23.428	23.428	23.428	70.284	163.996	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	73.525	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	29.250	29.250	29.250	87.750	177.750	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	264.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	19.000	19.000	19.000	57.000	129.000	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	7.980	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	2.600	2.600	2.600	7.800	18.200	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.044.843	500.000	500.000	500.000	500.000	2.000.000	500.000	500.000	500.000	1.500.000	3.500.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	159.574	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	97.530	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	98.305	31.800	31.800	31.800	31.800	127.200	31.800	32.000	32.000	95.800	223.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	177.494	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		8.585	8.586	8.586	8.586	34.343	8.585	8.586	8.586	25.757	60.100	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		17.857	17.857	17.857	17.857	71.428	17.857	17.857	17.858	53.572	125.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	6.600	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	148.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.400	2.400	2.400	7.200	15.200	80014	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Hưng	Sở Y Tế Long An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	262.800	78.000	78.000	78.000	78.000	312.000	93.000	93.000	93.000	279.000	591.000	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	78.124	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	90.000	190.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	59.822	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	80012	Trung tâm y tế huyện Tân Thạnh	Sở Y Tế Long An
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	6.359	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	4.000	10.000	18.000	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	84.678	31.700	31.700	31.700	31.700	126.800	54.280	54.280	54.280	162.840	289.640	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	96.000	15.600	15.600	15.600	15.600	62.400	15.600	15.600	31.200	62.400	124.800	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.870	450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		5.450	5.450	5.450	5.450	21.800	5.450	5.450	5.440	16.340	38.140	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	71.835	40.000	40.000	30.000	40.000	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	28.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.972	750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	98472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	21.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	9.902	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	47.083	85.000	85.000	85.000	85.000	340.000	85.000	85.000	90.000	260.000	600.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	596.360	193.817	193.817	193.817	193.817	775.268	258.244	258.244	258.244	774.732	1.550.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	132.642	43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	43.000	43.000	43.700	129.700	301.700	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	2.975	900	900	900	900	3.600	1.250	1.200	1.250	3.700	7.300	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	11.456	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	25.200	6.200	6.200	6.200	6.200	24.800	6.200	6.200	6.200	18.600	43.400	82180	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	Sở Y Tế Tiền Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	29.142	9.079	9.079	9.079	9.079	36.316	9.079	9.079	9.076	27.234	63.550	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		18.125	18.125	18.125	18.125	72.500	24.166	24.166	24.168	72.500	145.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	19.450	37.840	37.840	37.840	37.840	151.360	37.840	37.840	37.840	113.520	264.880	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.928	2.928	2.928	2.928	11.712	2.928	2.928	2.932	8.788	20.500	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	138.659	135.192	135.192	135.192	135.192	540.768	234.333	234.333	234.334	703.000	1.243.768	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	3.400	3.400	3.600	10.400	24.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	53.567	43.500	43.500	43.500	43.500	174.000	56.550	56.550	56.550	169.650	343.650	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	30.000	30.000	85.000	185.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.900	1.900	1.900	5.700	12.100	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		630	630	630	630	2.520	630	630	630	1.890	4.410	79599	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	178.296	50.000	50.000	50.000	60.000	210.000	60.000	65.000	65.000	190.000	400.000	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		115.000	115.000	115.000	115.000	460.000	115.000	115.000	115.000	345.000	805.000	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		5.320	5.420	5.400	5.480	21.620	5.560	5.680	5.720	16.960	38.580	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	200	500	200	200	100	500	1.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	29.676	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	243.251	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	100.000	70.000	75.000	75.000	75.000	295.000	75.000	75.000	75.000	225.000	520.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	439.980	90.000	90.000	105.000	105.000	390.000	120.000	120.000	130.000	370.000	760.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	451.184	85.714	85.714	85.714	85.714	342.856	85.714	85.715	85.715	257.144	600.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		368.250	368.250	368.250	368.250	1.473.000	478.500	478.500	478.500	1.435.500	2.908.500	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	4.227	1.370	1.370	1.370	1.370	5.480	1.370	1.370	1.380	4.120	9.600	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	315.094	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	125.000	125.000	125.000	375.000	775.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	3.000	3.000	8.000	16.000	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	17.000	4.000	4.500	5.000	5.500	19.000	6.000	7.000	8.000	21.000	40.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.700	1.700	1.800	5.200	10.000	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	174	32	32	32	32	128	32	30	30	92	220	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	208.878	67.850	67.850	67.850	67.850	271.400	81.400	81.400	81.400	244.200	515.600	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	54.000	15.400	15.400	15.400	15.400	61.600	15.400	15.400	15.400	46.200	107.800	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	764	31.429	31.429	31.429	31.429	125.716	31.429	31.429	31.429	94.287	220.003	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	37.850	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.919.114	527.756	527.756	527.756	527.756	2.111.024	580.531	580.531	580.531	1.741.593	3.852.617	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	18.750	56.250	12.500	12.500	18.750	43.750	100.000	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	625.383	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	127.003	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	192.000	27.400	27.400	27.400	27.400	109.600	27.400	27.400	27.600	82.400	192.000	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	34.308	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	349.330	113.500	113.500	113.500	113.500	454.000	147.500	147.500	147.500	442.500	896.500	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	7.500	7.500	20.000	40.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	98.586	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	32.000	32.000	32.000	96.000	224.000	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	159.843	90.000	85.000	85.000	85.000	345.000	85.000	85.000	85.000	255.000	600.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	7.398	2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	2.250	2.250	2.250	6.750	15.750	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	280.480	91.150	91.150	91.150	91.150	364.600	118.490	118.490	118.490	355.470	720.070	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	465.000	139.500	139.500	139.500	139.500	558.000	167.400	167.400	167.400	502.200	1.060.200	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		500	500	600	600	2.200	600	600	100	1.300	3.500	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	634.567	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	240.000	240.000	240.000	720.000	1.520.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	244.547	64.200	64.200	64.200	64.200	256.800	89.900	89.900	89.900	269.700	526.500	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	135.860	44.150	44.150	44.150	44.150	176.600	44.150	44.150	44.150	132.450	309.050	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	19.980	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	104.700	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.668	50.000	100.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	185.339	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	77.000	77.000	78.000	232.000	472.000	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	83.110	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	13.938	2.462	2.462	2.462	2.462	9.848	3.284	3.284	3.284	9.852	19.700	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	68.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	50.000	50.000	60.000	160.000	280.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	339.990	87.500	87.500	87.500	87.500	350.000	120.000	120.000	110.000	350.000	700.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	150.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.333	33.333	33.333	99.999	199.999	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	229.078	64.000	64.000	64.000	64.000	256.000	64.000	64.000	64.000	192.000	448.000	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.571	3.571	3.571	3.571	14.284	3.571	3.571	3.571	10.713	24.997	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	9.000	2.785	2.785	2.785	2.785	11.140	2.785	2.785	2.786	8.356	19.496	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	171.224	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	39.180	12.636	12.635	12.635	12.635	50.541	12.635	12.635	12.635	37.905	88.446	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	91.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	272.113	66.712	66.713	66.713	66.712	266.850	83.862	83.863	83.863	251.588	518.438	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	17.611	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	4.150	4.150	4.150	12.450	28.050	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	629.268	285.900	285.900	285.900	285.900	1.143.600	285.900	285.900	285.900	857.700	2.001.300	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	214.861	66.000	66.000	66.000	66.000	264.000	70.000	70.000	70.000	210.000	474.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
15	Clopidogrel	Nhóm 1	75mg	Uống	viên	Viên	1.446.310	385.200	385.200	385.200	385.500	1.541.100	405.000	405.000	405.100	1.215.100	2.756.200	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	798.980	410.000	410.000	410.000	410.000	1.640.000	530.000	530.000	530.000	1.590.000	3.230.000	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	97.707	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	640.905	187.500	187.500	187.500	187.500	750.000	187.500	187.500	187.500	562.500	1.312.500	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	650.000	172.000	172.000	172.000	172.000	688.000	172.000	172.000	172.000	516.000	1.204.000	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	174.409	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	71.500	71.500	143.000	286.000	506.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	260.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	133.510	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	50.400	50.400	50.400	151.200	319.200	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	31.976	99.850	99.850	99.850	99.850	399.400	99.850	99.850	99.850	299.550	698.950	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên					18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	54.000	72.000	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	571.273	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	499.808	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	375.000	875.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	186.336	40.000	60.000	60.000	60.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	840.970	216.974	223.684	223.684	230.395	894.737	260.368	268.421	276.474	805.263	1.700.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	84.410	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	15.156	5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	53.172	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	31.424	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.939	30.939	70.939	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	85.982	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.330	33.330	33.340	100.000	200.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	120.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	200.000	78.000	78.000	78.000	78.000	312.000	78.000	65.000	65.000	208.000	520.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	327.841	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	160.000	320.000	640.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	79.968	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	728.585	236.500	236.500	236.500	236.500	946.000	236.500	236.500	236.500	709.500	1.655.500	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	167.569	95.000	95.000	95.000	95.000	380.000	95.000	95.000	190.000	380.000	760.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	46.000	30.000	40.000	40.000	40.000	150.000	40.000	50.000	60.000	150.000	300.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	400.000	137.500	137.500	137.500	137.500	550.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.000.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	54.000	20.000	20.000	20.000	25.000	85.000	25.000	25.000	25.000	75.000	160.000	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	600.233	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	45.402	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	14.500	14.500	14.500	43.500	101.500	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	485.838	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	83001	Phòng khám đa khoa An Phước	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	31.031	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	853.833	275.000	275.000	275.000	275.000	1.100.000	275.000	275.000	275.000	825.000	1.925.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	112.525	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	115.311	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	45.000	45.000	45.000	135.000	275.000	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên					100	100	100	100	100	300	400	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	89.579	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	30.668	8.760	9.965	9.965	11.170	39.860	8.760	9.965	9.965	28.690	68.550	83012	Bệnh viện Y học cổ truyền Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	785	400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	222.387	87.000	88.000	88.000	88.000	351.000	88.000	88.000	88.000	264.000	615.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	100.000	100.000	300.000	50.000	50.000	100.000	200.000	500.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	168.236	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	17.196	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	126.360	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	315.323	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	90.000	90.000	90.000	270.000	590.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		7.142	7.142	7.142	7.142	28.568	7.142	7.142	7.148	21.432	50.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	211.108	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	165.000	385.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	130.000	130.000	130.000	390.000	750.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	8.826	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.500	3.500	3.500	10.500	22.500	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	611	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	106.900	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	123.824	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	455.919	148.100	148.100	148.100	148.100	592.400	192.500	192.500	192.500	577.500	1.169.900	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	58.808	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	56.418	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	48.000	112.000	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		11.000	10.000	11.000	9.000	41.000	11.000	9.000	11.000	31.000	72.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	11.000	47.000	11.000	11.000	11.000	33.000	80.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	150.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	60.000	60.000	60.000	180.000	330.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	31.523	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	123.202	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	53.000	53.000	54.000	160.000	320.000	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	39.108	9.000	9.000	9.100	9.200	36.300	9.200	9.200	9.300	27.700	64.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	25.331	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	10.000	30.000	62.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	2.752	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.340	9.740	22.540	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	470.000	190.000	190.000	190.000	190.000	760.000	196.666	196.667	196.667	590.000	1.350.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	180.000	380.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	254.447	82.000	82.000	82.000	82.000	328.000	82.000	82.000	82.000	246.000	574.000	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	470.000	10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	13.100	13.100	13.100	39.300	81.300	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	21.000	500	1.000	1.000	1.000	3.500	2.000	2.000	2.000	6.000	9.500	96067	Trung tâm y tế huyện Ngọc Hiển	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	196.244	62.000	65.000	65.000	62.000	254.000	62.000	65.000	65.000	192.000	446.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	321.108	88.365	88.365	88.365	88.365	353.460	88.365	88.365	88.365	265.095	618.555	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	7.588	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	3.200	3.200	3.200	9.600	19.200	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.044.116	171.428	171.428	171.428	171.428	685.712	171.428	171.428	171.428	514.284	1.199.996	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	87.466	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	90.000	190.000	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	193.451	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	52.800	52.800	52.800	158.400	350.400	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	149.867	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	60.000	240.000	600.000	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	83.860	12.720	12.720	12.720	12.720	50.880	12.720	12.720	12.720	38.160	89.040	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	289.744	94.000	94.000	94.000	94.000	376.000	121.000	121.000	121.000	363.000	739.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	82.000	25.000	25.000			50.000	25.000	25.000		50.000	100.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		17.400	17.400	17.400	17.400	69.600	23.150	23.150	23.150	69.450	139.050	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	176.708	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	160.000	320.000	640.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	200.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	25.000	50.000	100.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	72.256	20.000	20.000	20.000	25.000	85.000	30.000	35.000	35.000	100.000	185.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	429.061	137.500	137.500	137.500	137.500	550.000	137.500	137.500	275.000	550.000	1.100.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	570.434	135.000	135.000	135.000	135.000	540.000	135.000	135.000	135.000	405.000	945.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	402.832	88.623	110.779	110.779	132.935	443.116	88.623	110.779	243.714	443.116	886.232	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	39.866	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	200.000	200.000	400.000	800.000	1.520.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	80.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	75021	Bệnh viện Quân y 7B	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.222.945	394.399	394.399	394.399	394.399	1.577.596	394.399	394.399	394.399	1.183.197	2.760.793	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	20.079	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.700	17.100	39.900	87008	Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng	Sở Y Tế Đồng Tháp
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	68.124	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	39.000	39.000	39.000	117.000	237.000	87004	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Đồng Tháp
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		130.000	130.000	130.000	130.000	520.000	130.000	130.000	130.000	390.000	910.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	71.988	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	180.000	380.000	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	84.451	5.000	5.000	10.000	10.000	30.000	5.000	5.000	10.000	20.000	50.000	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	50.365	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	132.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	14.351	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	290.983	92.500	92.500	92.500	92.500	370.000	120.000	120.000	120.000	360.000	730.000	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	19.000	19.000	19.000	57.000	129.000	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.010	1.010	1.010	1.010	4.040	1.010	1.010	1.010	3.030	7.070	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	158.900	51.650	51.650	51.650	51.650	206.600	51.650	51.650	51.650	154.950	361.550	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	57.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	87.976	32.571	32.571	32.571	32.571	130.284	32.571	32.571	32.571	97.713	227.997	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	88.289	28.750	28.750	28.750	28.750	115.000	37.333	37.333	37.334	112.000	227.000	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	177.494	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	337.690	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	30.000	9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	9.500	9.500	9.500	28.500	66.500	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	2.996	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	321.087	104.000	104.000	104.000	104.000	416.000	104.000	104.000	104.000	312.000	728.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.941.915	500.000	500.000	500.000	500.000	2.000.000	500.000	500.000	500.000	1.500.000	3.500.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		17.857	17.857	17.857	17.857	71.428	17.857	17.857	17.858	53.572	125.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	31.751	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.100	9.300	21.700	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	39.503	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	151.172	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	147.014	38.000	38.000	38.000	38.000	152.000	40.000	40.000	40.000	120.000	272.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	121.342	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	35.000	35.000	35.000	105.000	225.000	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	22.500	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	6.000	20.000	48.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	197.996	10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	121.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	27.436	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	22.785	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	10.682	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	6.623	2.000	2.000	2.000	2.600	8.600	4.000	3.000	4.000	11.000	19.600	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	39.984	6.496	6.496	6.496	6.496	25.984	6.496	6.496	12.992	25.984	51.968	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	88.325	40.000	40.000	30.000	40.000	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	73.224	20.400	20.400	20.400	20.400	81.600	20.400	20.400	20.500	61.300	142.900	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	28.930	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	20.000	40.000	78.000	150.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	140.120	45.500	45.500	45.500	45.500	182.000	45.500	45.500	45.500	136.500	318.500	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	7.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	747.545	242.952	242.952	242.952	242.952	971.808	323.731	323.731	323.730	971.192	1.943.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	324.734	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	150.000	400.000	900.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	14.074	4.000	4.000	4.000	4.500	16.500	5.500	5.500	5.500	16.500	33.000	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	98.634	60.000	70.000	60.000	60.000	250.000	50.000	40.000	60.000	150.000	400.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	50.536	16.500	16.400	16.400	16.400	65.700	16.400	16.400	16.400	49.200	114.900	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	28.080	10.000	10.000	10.000	11.000	41.000	11.000	11.000	11.000	33.000	74.000	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	150.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	186.923	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	195.000	195.000	195.000	585.000	1.185.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		18.125	18.125	18.125	18.125	72.500	24.166	24.166	24.168	72.500	145.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		3.514	3.514	3.514	3.514	14.056	3.514	3.514	3.516	10.544	24.600	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	34.150	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		56.770	56.770	56.770	56.770	227.080	56.770	56.770	56.770	170.310	397.390	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	82196	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CAI LẬY	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	82011	Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	132.466	129.154	129.154	129.154	129.154	516.616	223.866	223.866	223.868	671.600	1.188.216	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	82009	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.401	9.079	9.079	9.079	9.079	36.316	9.079	9.079	9.076	27.234	63.550	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	82007	Trung tâm y tế Huyện Chợ Gạo	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	81.000	189.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	472.313	85.714	85.714	85.714	85.714	342.856	85.714	85.715	85.715	257.144	600.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	180.000	180.000	180.000	540.000	1.140.000	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	129.360	70.000	70.000	80.000	80.000	300.000	120.000	120.000	120.000	360.000	660.000	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	3.499	1.125	1.150	1.125	1.125	4.525	1.125	1.125	1.125	3.375	7.900	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		625	625	625	625	2.500	825	825	850	2.500	5.000	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	363.524	118.145	118.145	118.145	118.145	472.580	118.145	118.145	118.145	354.435	827.015	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	272.019	74.805	74.805	74.805	74.805	299.220	82.285	82.285	82.285	246.855	546.075	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	3.600	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	255.817	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	100.000	100.000	100.000	300.000	620.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.125	1.125	1.350	1.350	4.950	1.350	1.350	1.350	4.050	9.000	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	200	500	200	200	100	500	1.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	81.000	23.100	23.100	23.100	23.100	92.400	23.100	23.100	23.100	69.300	161.700	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	580.000	188.000	188.000	189.000	189.000	754.000	244.000	245.000	245.000	734.000	1.488.000	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.446.808	368.250	368.250	368.250	368.250	1.473.000	478.500	478.500	478.500	1.435.500	2.908.500	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.541	750	750	750	750	3.000	750	750	500	2.000	5.000	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	8.986	2.000	2.500	3.000	4.000	11.500	4.000	4.000	4.500	12.500	24.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	49.644	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	31.124	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	81.645	26.500	26.500	26.500	26.500	106.000	34.400	34.400	34.400	103.200	209.200	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	220.002	57.750	57.750	57.750	57.750	231.000	80.900	80.900	80.900	242.700	473.700	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.320.360	390.000	390.000	415.000	415.000	1.610.000	430.000	430.000	430.000	1.290.000	2.900.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	222.698	150.000	150.000	150.000	180.000	630.000	180.000	180.000	180.000	540.000	1.170.000	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	480.530	156.000	156.000	156.000	200.000	668.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.268.000	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	58.600				15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	45.000	60.000	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	72.126	30.000	30.000	36.000	36.000	132.000	36.000	36.000	36.000	108.000	240.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	196.108	300.000	300.000	300.000	300.000	1.200.000	300.000	300.000	300.000	900.000	2.100.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	36.660	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	60.000	60.000	60.000	180.000	360.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	107.830	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	309.963	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	243.470	79.127	79.127	79.127	79.127	316.508	102.866	102.866	102.866	308.598	625.106	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	489.500	114.286	114.286	114.286	114.286	457.144	114.286	114.286	114.286	342.858	800.002	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	75.358	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	19.500	19.500	19.500	58.500	136.500	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	20.080	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	30.000	30.000	80.000	160.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.230	1.230	1.350	1.370	5.180	1.390	1.420	1.430	4.240	9.420	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	200	800	2.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	75.964	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	30.000	30.000	85.000	185.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		500	500	400	400	1.800	500	400	400	1.300	3.100	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	58.074	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	55.000	165.000	385.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.700	17.100	39.900	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.180	2.180	2.180	2.180	8.720	2.600	2.600	2.600	7.800	16.520	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	50.499	16.400	16.400	16.400	16.400	65.600	16.400	16.400	16.400	49.200	114.800	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	60.000	60.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		35	35	35	35	140	40	40	40	120	260	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		7.150	7.150	7.150	7.150	28.600	8.550	8.550	8.550	25.650	54.250	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	244.276	79.250	79.250	79.250	79.250	317.000	103.000	103.000	103.000	309.000	626.000	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		142.500	142.500	142.500	142.500	570.000	142.500	142.500	142.500	427.500	997.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	166.720	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	43.333	43.333	43.333	129.999	259.999	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	104.700	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.668	50.000	100.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.500	3.000	3.500	10.000	20.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	280.000	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	80.000	80.000	90.000	250.000	500.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	97.200	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	90.000	90.000	100.000	280.000	520.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	29.380	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	38.629	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	3.426	2.475	2.475	2.475	2.475	9.900	3.300	3.300	3.300	9.900	19.800	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	94.892	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	37.000	37.000	38.000	112.000	232.000	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	705.418	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	5.600	1.671	1.672	1.671	1.672	6.686	1.671	1.672	1.671	5.014	11.700	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	230.384	74.850	74.850	74.860	74.860	299.420	74.860	74.860	74.860	224.580	524.000	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	12.000	3.571	3.571	3.571	3.571	14.284	3.571	3.571	3.571	10.713	24.997	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	209.641	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	496.382	145.000	145.000	145.000	145.000	580.000	145.000	145.000	145.000	435.000	1.015.000	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	139.612	22.000	23.000	23.000	23.000	91.000	23.000	23.000	23.000	69.000	160.000	86080	Trung Tâm Y Tế Nguyễn Văn Thù - huyện Vũng Liêm	Sở Y Tế Vĩnh Long
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	30.171	9.730	9.730	9.730	9.730	38.920	9.730	9.730	9.730	29.190	68.110	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	555.683	160.000	160.000	160.000	160.000	640.000	180.000	180.000	180.000	540.000	1.180.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	197.526	50.235	50.245	50.245	50.245	200.970	63.365	63.365	63.365	190.095	391.065	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	1.753.223	428.850	428.850	428.850	428.850	1.715.400	428.850	428.850	428.850	1.286.550	3.001.950	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
16	Clopidogrel	Nhóm 2	75mg	Uống	viên	Viên	398.850	76.520	76.520	76.520	76.520	306.080	81.380	81.380	81.380	244.140	550.220	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	35.364	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	8.000	16.000	28.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	50.114	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	7.200	7.200	7.200	21.600	50.400	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.432	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.300	2.360	2.360	2.360	2.360	9.440	2.360	2.360	2.340	7.060	16.500	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	240.520	76.579	78.947	78.947	81.316	315.789	91.895	94.737	97.579	284.211	600.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.032	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.000	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	3.800	3.800	4.200	11.800	27.000	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	162.951	22.857	22.857	22.857	22.857	91.428	22.857	22.857	22.858	68.572	160.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	47.334	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.657	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	6.300	14.700	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	76.893	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.256	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.200	2.200	2.200	6.600	15.400	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.000	2.200	2.300	2.300	2.300	9.100	2.300	2.300	2.300	6.900	16.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.500	1.500	5.000	1.000	2.000	2.000	5.000	10.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	980				300	300	300	300	300	900	1.200	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	24.000	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	7.800	7.800	7.800	23.400	54.600	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.984	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	33.952	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.200	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.063	400	400	400	400	1.600	600	600	600	1.800	3.400	74232	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phương Chi	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	260.409	30.000	30.300	30.450	30.600	121.350	30.750	30.450	30.900	92.100	213.450	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	1.000	1.000	2.000	4.000	10.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	35.484	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	22.570	4.100	4.100	4.100	4.100	16.400	4.100	4.100	4.100	12.300	28.700	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.283	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	130.942	42.500	42.500	42.500	42.500	170.000	55.200	55.200	55.200	165.600	335.600	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.992	6.428	6.428	6.428	6.428	25.712	6.428	6.428	6.432	19.288	45.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.464	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.200	6.200	6.200	6.200	24.800	6.200	6.200	6.200	18.600	43.400	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	3.200	8.800	20.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.200	3.200	3.200	9.600	17.600	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	49.980	9.200	9.200	9.200	9.200	36.800	9.200	9.000	9.000	27.200	64.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	52.672	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	38.000	2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.143	6.429	15.001	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	23.866	9.143	9.143	9.143	9.143	36.572	9.143	9.143	9.142	27.428	64.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		230	230	230	230	920	230	230	230	690	1.610	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	192.103	32.800	32.800	32.800	32.800	131.200	32.800	32.800	33.200	98.800	230.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	101.481	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	42.250	42.250	42.250	126.750	256.750	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	6.500	6.500	6.500	6.499	25.999	7.334	7.333	7.334	22.001	48.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.920	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		600	650	650	600	2.500	600	650	650	1.900	4.400	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	900.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.650	1.650	1.650	4.950	10.950	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	63.987	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	476	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	3.750	7.500	15.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	29.741	9.590	9.590	9.590	9.590	38.360	9.590	9.590	9.590	28.770	67.130	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.479	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	9.100	9.600	26.500	50.500	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	1.875	1.875	3.750	7.500	15.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		650	650	650	650	2.600	850	850	850	2.550	5.150	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	3.000	6.000	12.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.976	300	300	300	300	1.200	390	390	390	1.170	2.370	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.810	550	550	550	550	2.200	700	700	700	2.100	4.300	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	418	130	130	130	130	520	160	160	160	480	1.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		57	57	57	58	229	57	57	57	171	400	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	23.776	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	27.000	57.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.900	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.877	1.000	1.000	1.000	2.000	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	98472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.345	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	49.238	10.540	10.540	10.540	10.540	42.160	10.540	10.540	10.560	31.640	73.800	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.794	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.500	1.500	1.500	4.500	8.900	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		170	170	170	170	680	220	220	220	660	1.340	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.928	2.928	2.928	2.928	11.712	2.928	2.928	2.932	8.788	20.500	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.799	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	11.498	3.514	3.514	3.514	3.514	14.056	3.514	3.514	3.516	10.544	24.600	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	100.156	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	56.500	56.500	56.500	169.500	299.500	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	163.278	21.428	21.428	21.428	21.429	85.713	21.429	21.429	21.429	64.287	150.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	114.985	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	12.500	12.500	40.000	100.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		200	200	200	400	1.000	300	300	400	1.000	2.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	130.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	35.000	35.000	100.000	220.000	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500		KHU ĐIỀU TRỊ PHONG	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.456	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	299.962	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	29.000	29.000	30.000	88.000	204.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	5.400	5.400	14.400	28.800	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	85.363	27.740	27.740	27.740	27.740	110.960	27.740	27.740	27.740	83.220	194.180	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	400.000	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	84.000	84.000	248.000	568.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	75.653	16.240	16.360	16.400	16.480	65.480	16.480	16.600	16.640	49.720	115.200	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	75.000	21.400	21.400	21.400	21.400	85.600	21.400	21.400	21.400	64.200	149.800	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		26.350	26.350	26.350	26.350	105.400	26.350	26.350	26.350	79.050	184.450	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.166	6.550	6.550	6.550	6.550	26.200	7.850	7.850	7.850	23.550	49.750	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	55.744	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	51.649	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	48.000	112.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.026	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	880.000	14.250	14.250	14.250	14.250	57.000	14.250	14.250	14.250	42.750	99.750	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.222	1.502	1.502	1.502	1.502	6.008	1.653	1.653	1.653	4.959	10.967	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.780	3.500	3.500	3.500	4.000	14.500	4.000	4.000	4.000	12.000	26.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	172.837	56.000	56.000	56.000	56.000	224.000	72.750	72.750	72.750	218.250	442.250	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	7.000	9.000	9.000	10.000	35.000	11.000	12.000	13.000	36.000	71.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	13.225	5.600	5.600	5.600	5.600	22.400	5.600	5.600	5.200	16.400	38.800	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	232	35	35	40	40	150	50	50	50	150	300	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	23.715	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	10.800	25.200	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		550	550	550	550	2.200	550	550	550	1.650	3.850	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	241.556	64.000	64.000	68.000	68.000	264.000	72.000	72.000	72.000	216.000	480.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	87.939	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.600	1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	1.375	1.375	1.375	4.125	8.625	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	177.531	28.800	28.800	28.800	28.800	115.200	37.400	37.400	37.400	112.200	227.400	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.666	49.998	99.998	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	84003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Trà Vinh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	44.857	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	19.000	19.000	18.000	56.000	112.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	222.960	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.668	50.000	100.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	34.699	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	14.000	15.000	15.000	44.000	88.000	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.468	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	7.000	7.000	6.000	20.000	40.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	73.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	20.000	20.000	30.000	70.000	110.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	78.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	30.000	80.000	160.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	566.479	24.975	24.975	24.975	24.975	99.900	24.975	24.975	24.975	74.925	174.825	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	145.684	48.500	48.500	48.500	48.500	194.000	61.433	61.433	61.434	184.300	378.300	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
17	Esomeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	55.080	18.290	18.290	18.290	18.290	73.160	20.280	20.280	20.280	60.840	134.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	26.000	26.000	26.000	78.000	138.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên					5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	15.000	20.000	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.600	1.700	1.700	5.000	9.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	156.200	43.750	43.750	43.750	43.750	175.000	43.750	43.750	87.500	175.000	350.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.986	1.375	1.375	1.375	1.375	5.500	1.375	1.375	1.375	4.125	9.625	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	345.000	86.000	86.000	86.000	86.000	344.000	86.000	86.000	86.000	258.000	602.000	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		32.140	32.140	32.140	32.140	128.560	32.140	32.140	32.140	96.420	224.980	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	538.672	153.158	157.895	157.895	162.632	631.580	183.789	189.474	195.157	568.420	1.200.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.571	4.571	4.571	4.571	18.284	4.571	4.571	4.574	13.716	32.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	52.332	20.000	15.000	15.000	15.000	65.000	15.000	15.000	15.000	45.000	110.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	75.000	24.300	24.300	24.300	24.300	97.200	24.300	24.300	23.200	71.800	169.000	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	222.151	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	200.000	78.000	78.000	78.000	78.000	312.000	78.000	65.000	65.000	208.000	520.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	99.960	45.000	45.000	45.000	50.000	185.000	70.000	70.000	75.000	215.000	400.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	39.986	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.660	16.660	16.680	50.000	100.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	45.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	15.000	40.000	90.000	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	253	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	100.000	200.000	400.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	30.000	30.000	100.000	30.000	30.000	40.000	100.000	200.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	57.597	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	20.000	20.000	20.000	60.000	132.000	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.170	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.350	1.350	1.350	4.050	9.450	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên			1.000	1.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.000	1.800	2.000	2.000	1.800	7.600	2.000	2.000	2.000	6.000	13.600	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên					300	300	300	300	300	900	1.200	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	44.000	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.300	42.900	100.100	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.495	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		17.600	17.600	17.600	17.600	70.400	17.600	17.600	17.500	52.700	123.100	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	155.729	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	215.100	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	260.390	67.500	67.500	67.500	67.500	270.000	110.000	110.000	110.000	330.000	600.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	123	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.400	9.600	22.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	41.045	13.300	13.300	13.300	13.300	53.200	17.200	17.200	17.200	51.600	104.800	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	70.041	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	21.000	63.000	147.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	54.813	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	41.566	7.142	7.142	7.142	7.142	28.568	7.142	7.142	7.148	21.432	50.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	287.112	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	70.000	70.000	70.000	210.000	450.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.000	8.000	8.000	24.000	44.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		22.800	22.800	22.800	22.800	91.200	22.800	22.800	23.200	68.800	160.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.955	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	59.976	12.000	11.000	12.000	11.000	46.000	12.000	11.000	11.000	34.000	80.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	6.000	20.000	48.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		230	230	230	230	920	230	230	230	690	1.610	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.143	9.143	9.143	9.143	36.572	9.143	9.143	9.142	27.428	64.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	21.000	6.800	6.800	6.800	6.800	27.200	8.800	8.800	8.800	26.400	53.600	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	31.564	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.800	8.800	8.800	26.400	58.400	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	900.000	41.700	41.700	41.700	41.700	166.800	52.100	52.100	52.100	156.300	323.100	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.395.790	211.466	211.466	211.466	211.466	845.864	211.466	211.466	211.466	634.398	1.480.262	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.928	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	2.200	2.200	2.200	6.600	13.400	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	6.000	26.000	66.000	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	397.896	129.000	129.000	129.000	129.000	516.000	167.000	167.000	167.000	501.000	1.017.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	90.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	535.160	42.857	42.857	42.857	42.857	171.428	42.857	42.857	42.857	128.571	299.999	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	19.500	19.500	19.500	19.499	77.999	22.334	22.333	22.334	67.001	145.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	121.680	38.000	38.000	38.000	38.000	152.000	38.000	38.000	38.000	114.000	266.000	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.500	14.000	14.000	11.000	49.500	10.500	14.000	14.000	38.500	88.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.550	1.550	1.550	1.550	6.200	2.100	2.100	2.100	6.300	12.500	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	801.982	201.000	201.000	201.000	201.000	804.000	201.000	201.000	201.000	603.000	1.407.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.261	2.441	3.052	3.052	3.662	12.207	2.441	3.052	6.715	12.208	24.415	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	54.372	17.000	17.000	17.000	20.000	71.000	25.000	25.000	30.000	80.000	151.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.992	6.497	6.497	6.497	6.497	25.988	6.497	6.497	6.497	19.491	45.479	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	13.201	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	60.000	120.000	220.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.990	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	156.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	15.000	30.000	60.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	231.694	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	200.000	400.000	800.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	34.950	10.000		10.000		20.000	10.000		10.000	20.000	40.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	84.870	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	74.400	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.850	8.550	19.950	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.230				12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	36.000	48.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	114.000	190.000	190.000	190.000	190.000	760.000	190.000	190.000	190.000	570.000	1.330.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	48.457	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.155	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	87008	Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng	Sở Y Tế Đồng Tháp
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.600	1.600	1.600	4.800	9.800	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	600	600	600	2.300	500	600	600	1.700	4.000	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	41.706	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	17.500	17.500	17.500	52.500	106.500	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	68.010	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	23.000	67.000	155.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	51.428	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	142.923	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		78	78	79	79	314	78	79	79	236	550	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		130	130	130	130	520	160	160	160	480	1.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	351.275	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	375.000	875.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	8.430	2.400	2.400	2.400	3.750	10.950	6.000	6.000	7.500	19.500	30.450	80250	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y Tân Tạo	Sở Y Tế Long An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	41.000	13.000	13.000	13.000	13.500	52.500	14.500	14.500	14.500	43.500	96.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	111.896	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	40.000	40.000	40.000	120.000	260.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	80016	Bệnh viện Phổi tỉnh Long An	Sở Y Tế Long An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	149.787	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	45.023	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	15.000	45.000	95.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.106	600	700	700	700	2.700	1.100	1.200	1.200	3.500	6.200	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.775	10.775	10.775	10.775	43.100	10.775	10.775	10.775	32.325	75.425	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.998	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	20.000	40.000	78.000	150.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.040	14.040	14.040	14.040	56.160	14.040	14.040	14.060	42.140	98.300	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.500	3.500	3.500	3.500	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	56.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	550	550	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	49.980	10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	22.980	7.469	7.469	7.469	7.469	29.876	9.709	9.709	9.706	29.124	59.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.863	930	930	930	930	3.720	1.210	1.210	1.210	3.630	7.350	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	77.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	42.445	13.700	13.700	13.700	13.700	54.800	17.900	17.900	22.100	57.900	112.700	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.993	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.700	6.700	6.700	20.100	40.100	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.014	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	11.700	27.300	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.318	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.321	7.321	7.321	7.321	29.284	7.321	7.321	7.324	21.966	51.250	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		62.000	62.000	62.000	62.000	248.000	62.000	62.000	68.000	192.000	440.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	31.685	29.642	29.642	29.642	29.642	118.568	51.380	51.380	51.380	154.140	272.708	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.666	2.666	2.668	8.000	16.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	82011	Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	82180	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	21.000	21.000	21.000	63.000	143.000	82196	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CAI LẬY	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.514	3.514	3.514	3.514	14.056	3.514	3.514	3.516	10.544	24.600	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	56.506	14.000	14.000	20.000	22.000	70.000	25.000	30.000	35.000	90.000	160.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	10.800	25.200	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		700	800	700	800	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	403.085	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	162.500	162.500	162.500	487.500	987.500	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		40.000	40.000	40.000	50.000	170.000	50.000	50.000	50.000	150.000	320.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	74.651	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		31.429	31.429	31.429	31.429	125.716	31.429	31.429	31.429	94.287	220.003	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	25.383	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	58.000	55.000	55.000	168.000	400.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.562	72.000	72.000	72.000	72.000	288.000	72.000	72.000	74.000	218.000	506.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	353.924	135.000	135.000	135.000	135.000	540.000	162.000	162.000	162.000	486.000	1.026.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	560.000	168.000	168.000	168.000	168.000	672.000	201.600	201.600	201.600	604.800	1.276.800	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	333.754	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	148.367	56.300	56.300	56.300	56.300	225.200	56.300	56.300	56.300	168.900	394.100	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	19.992	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	39.465	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	68.746	22.340	22.340	22.340	22.340	89.360	29.040	29.040	29.040	87.120	176.480	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	700.120	135.000	135.000	135.000	135.000	540.000	135.000	135.000	135.000	405.000	945.000	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.000	2.000	2.000	6.000	11.000	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	200.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	22.500	22.500	66.000	150.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	142.775	46.401	46.401	46.401	46.401	185.604	60.322	60.322	60.322	180.966	366.570	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	35.749	11.600	11.600	11.600	11.600	46.400	15.000	15.000	15.000	45.000	91.400	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	78.999	10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	10.800	10.800	10.200	31.800	75.000	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.060	4.090	4.100	4.120	16.370	4.120	4.150	4.160	12.430	28.800	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	24.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	8.000	23.000	53.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		35	35	40	40	150	50	50	50	150	300	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	331.942	92.000	72.000	99.000	99.000	362.000	105.000	105.000	110.000	320.000	682.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	7.200	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.800	2.800	2.800	8.400	16.800	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		28.800	28.800	28.800	28.800	115.200	37.400	37.400	37.400	112.200	227.400	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	38.884	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	108.000	85.800	85.800	85.800	85.800	343.200	85.800	85.800	85.800	257.400	600.600	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	75.000	21.400	21.400	21.400	21.400	85.600	21.400	21.400	21.400	64.200	149.800	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.500	1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	1.375	1.375	1.375	4.125	8.625	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	126.772	20.000	20.000	20.000	24.000	84.000	24.000	24.000	24.000	72.000	156.000	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.501	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.000	2.000	2.000	6.000	16.000	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.000.000	137.500	137.500	137.500	137.500	550.000	137.500	137.500	137.500	412.500	962.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.000	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	18.000	18.000	48.000	96.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	4.500	16.500	4.500	4.500	4.500	13.500	30.000	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	7.800	7.800	7.800	23.400	49.400	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.251	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	29.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	80.000	80.000	80.000	240.000	400.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	231.870	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	95.000	95.000	95.000	285.000	585.000	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	222.960	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	199.984	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	35.000	35.000	30.000	100.000	200.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	337.320	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	66.666	66.666	66.666	199.998	399.998	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	435.750	87.500	87.500	87.500	87.500	350.000	115.000	115.000	120.000	350.000	700.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	130.957	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.667	6.667	6.666	20.000	40.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	241.770	78.570	78.570	78.570	78.570	314.280	78.570	78.570	78.580	235.720	550.000	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.429	3.429	3.429	3.429	13.716	3.429	3.429	3.429	10.287	24.003	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	64.528	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	100.744	32.490	32.489	32.489	32.489	129.957	32.489	32.489	32.489	97.467	227.424	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	43.869	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	104.537	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	110.641	33.000	33.000	33.000	33.000	132.000	36.000	36.000	36.000	108.000	240.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	259.895	44.586	44.599	44.599	44.600	178.384	54.853	54.853	54.852	164.558	342.942	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	266.092	224.800	224.800	224.800	224.800	899.200	224.800	224.800	224.800	674.400	1.573.600	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
18	Esomeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	6.000	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	2.500	2.500	3.000	8.000	15.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	4.474	1.450	1.450	1.450	1.450	5.800	1.450	1.450	1.450	4.350	10.150	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	48.058	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	26.000	26.000	26.000	78.000	138.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	64.742	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	59.265	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	24.000	24.000	24.000	72.000	148.000	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	10.290	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	265.000	72.000	72.000	72.000	72.000	288.000	72.000	72.000	72.000	216.000	504.000	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	22.445	10.000	5.000	5.000	5.000	25.000	5.000	5.000	5.000	15.000	40.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	83.762	28.079	28.947	28.947	29.816	115.789	33.695	34.737	35.779	104.211	220.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	62.949	17.142	17.142	17.142	17.142	68.568	17.142	17.142	17.148	51.432	120.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	10.000	25.000	5.000	10.000	10.000	25.000	50.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	12.500	12.500	40.000	100.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	50.870	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	32.000	64.000	128.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	6.000	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	18.000	18.000	20.000	56.000	100.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	25.593	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	21.566	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	78.087	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		6.200	6.200	6.200	6.400	25.000	6.200	6.200	6.200	18.600	43.600	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	450	450	500	1.400	3.200	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	40.000	40.000	40.000	120.000	200.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	33.400	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	72.115	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		410	410	410	410	1.640	410	410	410	1.230	2.870	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	260.409	30.000	30.300	30.450	30.600	121.350	30.750	30.450	30.900	92.100	213.450	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	7.930	2.300	2.300	2.300	2.300	9.200	2.300	2.300	2.300	6.900	16.100	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.857	8.571	19.999	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	309.045	33.400	33.400	33.400	33.400	133.600	33.400	33.400	33.600	100.400	234.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	11.000	47.000	11.000	11.000	11.000	33.000	80.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	11.200	11.200	11.200	33.600	61.600	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		18.000	19.000	18.000	19.000	74.000	18.000	18.000	18.000	54.000	128.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		11.429	11.429	11.429	11.429	45.716	11.429	11.426	11.429	34.284	80.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	19.673	6.500	6.500	7.000	7.000	27.000	7.000	7.000	7.000	21.000	48.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	8.400	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	4.000	6.000	10.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	74.256	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	1.215.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.900	9.900	9.900	29.700	65.700	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	48.456	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.000	19.000	19.000	57.000	117.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	68.790	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	66.000	154.000	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	24.360	7.900	7.900	7.900	7.900	31.600	10.200	10.200	10.200	30.600	62.200	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	221.665	50.000	60.000	60.000	50.000	220.000	50.000	60.000	60.000	170.000	390.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	34.390	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	9.350	9.350	9.350	28.050	62.050	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	50.540	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	16.250	16.250	16.250	48.750	113.750	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	5.796	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	9.996	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.700	1.700	1.700	5.100	10.100	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.285	42.855	99.995	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	16.490				7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	21.000	28.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	5.880	918	918	918	918	3.672	918	918	918	2.754	6.426	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	160.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	20.748	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	7.000	20.000	46.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	71.988	21.420	21.420	21.420	21.420	85.680	21.420	21.420	21.480	64.320	150.000	91101	Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá	Sở Y Tế Kiên Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	42.198	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		10.285	10.286	10.286	10.286	41.143	10.285	10.286	10.286	30.857	72.000	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	239.841	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	22.297	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	80012	Trung tâm y tế huyện Tân Thạnh	Sở Y Tế Long An
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	62.698	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	1.590	500	500	500	500	2.000	800	900	900	2.600	4.600	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.300	1.300	1.300	3.900	6.900	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	3.826	750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	98472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	18.418	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	139	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	12.000	12.000	26.000	50.000	100.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	44.869	13.780	13.780	13.780	13.780	55.120	13.780	13.780	13.820	41.380	96.500	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		6.500	6.000	6.500	6.000	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	6.000	14.000	30.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	17.369	5.645	5.645	5.645	5.645	22.580	7.473	7.473	7.474	22.420	45.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	1.869	500	600	600	500	2.200	700	800	700	2.200	4.400	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	5.399	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	89.829	27.396	29.494	29.494	29.494	115.878	29.494	29.494	29.494	88.482	204.360	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		10.600	10.600	10.600	10.600	42.400	10.600	10.600	10.800	32.000	74.400	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		4.100	4.100	4.100	4.100	16.400	4.100	4.100	4.100	12.300	28.700	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		18.790	18.790	18.790	18.790	75.160	18.790	18.790	18.790	56.370	131.530	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	1.299	381	381	381	381	1.524	381	381	384	1.146	2.670	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		9.250	9.250	9.250	9.250	37.000	12.000	12.000	13.000	37.000	74.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	73.974	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	43.200	6.100	6.100	6.100	6.100	24.400	6.100	6.100	6.600	18.800	43.200	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	42.664	13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	17.750	17.750	17.750	53.250	108.250	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	400	1.000	300	300	400	1.000	2.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	5.664	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	179.359	49.000	49.000	54.000	54.000	206.000	59.000	59.000	59.000	177.000	383.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	25.620	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	40.000	40.000	40.000	120.000	300.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	4.424	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.700	1.700	1.800	5.200	10.000	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	9.996	2.142	2.142	2.142	2.142	8.568	2.144	2.144	2.144	6.432	15.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	14.607	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	286.517	70.875	70.875	70.875	70.875	283.500	70.875	70.875	70.875	212.625	496.125	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	16.650	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	5.400	5.400	5.400	16.200	37.800	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	262	300	350	350	350	1.350	350	400	400	1.150	2.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	20.002	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	11.270	11.270	11.270	33.810	59.810	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.400	14.400	14.400	43.200	91.200	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	500.000	7.150	7.150	7.150	7.150	28.600	7.150	7.150	7.150	21.450	50.050	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	1.000	250	250	250	300	1.050	300	350	400	1.050	2.100	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	2.502	7.500	7.500	9.000	9.000	33.000	9.000	9.000	9.000	27.000	60.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.000	2.000	2.000	6.000	16.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	156.000	44.500	44.500	44.500	44.500	178.000	44.500	44.500	44.500	133.500	311.500	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	12.500	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	10.000	10.000	10.000	30.000	50.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	103.992	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	40.000	100.000	200.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	6.229	1.762	1.762	1.762	1.762	7.048	2.351	2.351	2.350	7.052	14.100	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	24.990	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	2.800	3.428	3.429	3.428	3.429	13.714	3.428	3.429	3.429	10.286	24.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	52.841	8.900	8.900	8.900	8.900	35.600	11.273	11.273	11.274	33.820	69.420	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	20.217						7.700	7.700	7.930	23.330	23.330	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	23.155	7.000	7.000	7.500	7.500	29.000	8.500	8.500	8.500	25.500	54.500	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
21	Irbesartan	Nhóm 1	150mg	Uống	viên	Viên	110.813	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	144.000	336.000	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.000	8.000	9.000	25.000	45.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.930	1.930	1.930	1.930	7.720	1.930	1.930	1.930	5.790	13.510	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	44.998	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	7.500	15.000	30.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	199.921	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	62.500	187.500	437.500	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	201.486	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	84.500	84.500	84.500	253.500	513.500	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	80.000	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên					6.600	6.600	6.600	6.600	6.600	19.800	26.400	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	57.200	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	31.200	31.200	31.200	93.600	165.600	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	987.000	286.000	286.000	286.000	286.000	1.144.000	286.000	286.000	286.000	858.000	2.002.000	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	19.999	5.142	5.142	5.142	5.142	20.568	5.142	5.142	5.148	15.432	36.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	429.498	127.632	131.579	131.579	135.526	526.316	153.158	157.895	162.631	473.684	1.000.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	29.434	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	12.332	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	2.000	8.000	20.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	70.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	25.000	25.000	80.000	200.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	56.344	72.500	72.500	72.500	72.500	290.000	70.000	70.000	70.000	210.000	500.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	22.000	5.000	5.000	5.000	10.000	25.000	5.000	10.000	10.000	25.000	50.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	5.000	36.000	37.000	37.000	37.000	147.000	50.000	51.000	52.000	153.000	300.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	37.163	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	23.000	23.000	46.000	92.000	184.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	196.357	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	267	400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83001	Phòng khám đa khoa An Phước	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	39.093	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	291	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	8.453	2.750	2.740	2.750	2.740	10.980	2.750	2.740	2.740	8.230	19.210	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên			1.000	1.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	136.000	44.200	44.200	44.200	44.200	176.800	44.200	44.200	44.200	132.600	309.400	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	61.646	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	8.870	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83029	Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Nam	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	735.137	225.000	225.000	225.000	225.000	900.000	225.000	225.000	225.000	675.000	1.575.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	169.157	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	155.801	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	180.000	380.000	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	69.706	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	66.000	154.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	1.297	410	410	410	410	1.640	410	410	410	1.230	2.870	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	49.630	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	13.500	13.500	13.500	40.500	94.500	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	365.287	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	100.000	100.000	100.000	300.000	600.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	20.430	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	15.149	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.000	5.000	5.000	15.000	33.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	76.111	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	30.051	9.700	9.700	9.700	9.700	38.800	12.600	12.600	12.600	37.800	76.600	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	40.000	5.600	5.600	5.700	5.700	22.600	5.700	5.700	6.000	17.400	40.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	50.000	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	20.000	20.000	20.000	60.000	124.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	24.000	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	5.000	4.000	13.000	29.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	11.000	10.000	41.000	11.000	10.000	10.000	31.000	72.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		23.500	23.500	23.500	23.500	94.000	23.500	23.500	25.000	72.000	166.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		11.429	11.429	11.429	11.429	45.716	11.429	11.426	11.429	34.284	80.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.000	8.000	8.000	24.000	44.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	79.615	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	150.000	36.000	36.000	33.000	33.000	138.000	36.000	33.000	33.000	102.000	240.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	99.907	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	25.000	25.000	72.000	160.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	81.000	189.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	55.000	12.857	12.857	12.857	12.857	51.428	12.857	12.857	12.857	38.571	89.999	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	3.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	49.861	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	20.000	20.000	20.000	60.000	124.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	40.000	5.600	5.600	5.600	5.600	22.400	5.600	5.600	5.600	16.800	39.200	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	190.957	61.000	61.000	61.000	61.000	244.000	61.000	61.000	61.000	183.000	427.000	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	18.300	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	23.400	47.400	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	1.215.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	16.500	16.500	16.500	49.500	109.500	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	54.194	17.500	17.500	17.500	17.500	70.000	22.000	22.000	22.000	66.000	136.000	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	221.665	70.000	73.000	73.000	70.000	286.000	70.000	74.000	74.000	218.000	504.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	119.200	17.042	17.042	17.042	17.042	68.168	17.042	17.042	17.042	51.126	119.294	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	400.000	130.000	130.000	130.000	129.999	519.999	146.667	146.667	146.667	440.001	960.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	309.016	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	82.500	82.500	82.500	247.500	547.500	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	92.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	7.176	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	72.000	144.000	264.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	3.800	3.800	3.800	11.400	22.800	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	1.250	2.500	5.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	490.000	158.000	158.000	158.000	158.000	632.000	158.000	158.000	158.000	474.000	1.106.000	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	80.000	25.000		25.000		50.000	25.000		25.000	50.000	100.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	9.996	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	225	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	37.032	10.000	10.000	10.000	15.000	45.000	20.000	20.000	20.000	60.000	105.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	119.951	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	32.000	32.000	32.000	96.000	224.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	4.478	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.500	4.500	8.500	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	38.800	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	71.855	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	10.000	10.000	10.000	35.000	5.000	5.000	5.000	15.000	50.000	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên					4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	12.000	16.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	20.994	6.800	6.800	6.800	6.800	27.200	6.800	6.800	6.800	20.400	47.600	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		918	918	918	918	3.672	918	918	918	2.754	6.426	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	43.936	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	48.000	112.000	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	11.813	625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		100	100	150	150	500	100	100	150	350	850	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	4.800	11.200	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	940.499	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	250.000	250.000	250.000	750.000	1.750.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	42.198	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	30.134	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	40.763	2.121	2.121	2.121	2.122	8.485	2.121	2.122	2.122	6.365	14.850	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	320.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	157.700	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	112.423	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	15.000	20.000	20.000	55.000	135.000	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	14.606	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	1.347	430	430	430	430	1.720	430	430	430	1.290	3.010	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	4.022	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	2.200	2.200	2.300	6.700	11.900	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	30.768	8.850	8.850	8.850	8.850	35.400	8.850	8.850	8.900	26.600	62.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	53.510	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	13.724	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	3.000	400	400	400	400	1.600	400	400	800	1.600	3.200	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	40.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	564.777	183.550	183.553	183.553	183.553	734.209	244.597	244.597	244.597	733.791	1.468.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	45.909	14.900	14.900	14.900	14.900	59.600	19.300	19.300	23.700	62.300	121.900	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	18.642	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	170.321	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	55.000	55.000	57.480	167.480	387.480	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	19.604	5.000	8.000	5.000	5.000	23.000	7.000	5.000	5.000	17.000	40.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	22.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	13.000	38.000	88.000	82196	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CAI LẬY	Sở Y Tế Tiền Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		381	381	381	381	1.524	381	381	384	1.146	2.670	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	82180	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		14.375	14.375	14.375	14.375	57.500	19.000	19.000	19.500	57.500	115.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		7.321	7.321	7.321	7.321	29.284	7.321	7.321	7.324	21.966	51.250	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		28.190	28.190	28.190	28.190	112.760	28.190	28.190	28.190	84.570	197.330	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	125.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	22.997	7.400	7.400	7.400	7.400	29.600	7.400	7.400	7.400	22.200	51.800	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		600	700	700	850	2.850	850	900	900	2.650	5.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	15.000	15.000	40.000	80.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	23.582	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	20.000	3.571	3.571	3.571	3.571	14.284	3.572	3.572	3.572	10.716	25.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	841	200	250	250	250	950	300	300	350	950	1.900	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	480.150	155.000	155.000	155.000	155.000	620.000	186.000	186.000	186.000	558.000	1.178.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	200.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	784	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.000	1.000	1.000	3.000	9.000	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	2.000.000	142.500	142.500	142.500	142.500	570.000	142.500	142.500	142.500	427.500	997.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	8.000	3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	3.300	3.300	3.300	9.900	23.100	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	19.863	7.032	7.032	7.032	7.032	28.128	7.736	7.736	7.736	23.208	51.336	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	31.447	135.000	135.000	135.000	135.000	540.000	135.000	135.000	135.000	405.000	945.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	200.134	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	5.840	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	260.000	72.000	72.000	75.000	75.000	294.000	79.000	79.000	79.000	237.000	531.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	407.589	112.086	112.086	112.086	112.086	448.344	123.295	123.295	123.295	369.885	818.229	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	37.785	15.000	15.000	18.000	18.000	66.000	18.000	18.000	18.000	54.000	120.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	600.000	171.400	171.400	171.400	171.400	685.600	171.400	171.400	171.400	514.200	1.199.800	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	91.700	29.750	29.750	29.750	29.750	119.000	38.500	38.500	38.500	115.500	234.500	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	700	600	700	2.000	4.000	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		70.875	70.875	70.875	70.875	283.500	70.875	70.875	70.875	212.625	496.125	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	100	400	1.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	68.022	22.100	22.100	22.100	22.100	88.400	38.300	38.300	38.300	114.900	203.300	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	14.500	21.750	21.750	58.000	116.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	132.447	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	50.000	50.000	50.000	150.000	318.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	30.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.800	10.800	10.800	32.400	68.400	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.500	17.500	52.000	120.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.500	58.500	118.500	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	4.023	1.200	1.200	1.200	1.500	5.100	1.500	1.500	1.500	4.500	9.600	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	48.639	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	72.000	152.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	290.579	130.000	130.000	130.000	130.000	520.000	130.000	130.000	120.000	380.000	900.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		400	400	300	400	1.500	500	500	500	1.500	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	24.990	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	22.500	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	25.000	30.000	35.000	90.000	150.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	117.500	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	4.851	1.375	1.375	1.375	1.375	5.500	1.834	1.833	1.833	5.500	11.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	258.200	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	100.000	100.000	100.000	300.000	600.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	308.000	100.090	100.090	100.090	100.090	400.360	100.090	100.090	100.100	300.280	700.640	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	120.000	857	857	857	857	3.428	857	857	857	2.571	5.999	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	13.630	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.300	12.900	30.100	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	11.011	3.428	3.429	3.428	3.429	13.714	3.428	3.429	3.429	10.286	24.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	7.750						4.000	4.000	4.110	12.110	12.110	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	23.407	5.550	5.550	5.550	5.550	22.200	7.030	7.030	7.030	21.090	43.290	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	34.904	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	13.000	13.000	13.000	39.000	83.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
22	Irbesartan	Nhóm 2	150mg	Uống	viên	Viên	289.246	72.000	72.000	72.000	72.000	288.000	72.000	72.000	72.000	216.000	504.000	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.000	250	250	250	250	1.000	300	300	400	1.000	2.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.900	600	600	600	600	2.400	780	780	780	2.340	4.740	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.350	430	430	430	430	1.720	430	430	430	1.290	3.010	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.190	100	100	100	100	400	100	100	200	400	800	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.856	2.220	2.220	2.220	2.220	8.880	2.220	2.220	2.220	6.660	15.540	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.322	700	700	700	700	2.800	1.000	1.000	2.000	4.000	6.800	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.156						400	400	400	1.200	1.200	89185	Bệnh viện Sản Nhi An Giang	Sở Y Tế An Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.200	1.070	1.070	1.070	1.070	4.280	1.070	1.070	1.080	3.220	7.500	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	79	25	25	25	25	100	30	30	30	90	190	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.700	511	526	526	542	2.105	613	632	650	1.895	4.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	20	100	100	100	100	400	100	100	200	400	800	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.979	500	500	500	500	2.000	500	500	1.000	2.000	4.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	500	500	1.600	4.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	300	90	90	90	90	360	90	90	90	270	630	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.835	120	120	120	120	480	120	120	120	360	840	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	19.535	6.300	6.300	6.300	6.300	25.200	8.100	8.100	8.100	24.300	49.500	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.199	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.259	400	400	400	400	1.600	400	400	600	1.400	3.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		90	90	90	90	360	180	180	180	540	900	96163	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	506	160	160	160	160	640	200	200	200	600	1.240	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	523	169	169	170	170	678	207	207	208	622	1.300	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.228	800	800	900	900	3.400	1.100	1.100	1.100	3.300	6.700	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.382	750	750	750	750	3.000	750	750	1.500	3.000	6.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	451	500	500	500	500	2.000	600	600	1.200	2.400	4.400	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	107	21	26	26	32	105	21	26	59	106	211	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.470	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	500	315	315	315	315	1.260	315	315	315	945	2.205	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		16	16	17	17	66	16	17	17	50	116	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.117	1.390	1.390	1.390	1.390	5.560	1.480	1.480	1.480	4.440	10.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	7.550	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	9.000	17.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.291	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	430	430	430	1.290	2.290	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.345	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	400	600	1.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		20	20	20	20	80	20	20	20	60	140	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		750	700	700	700	2.850	700	700	750	2.150	5.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	300	48	48	48	48	192	48	48	96	192	384	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi			50	100	150	300	150	100	250	500	800	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	918	298	298	298	298	1.192	369	369	370	1.108	2.300	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	172	55	55	56	56	222	80	80	80	240	462	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	240	125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	242	300	300	300	350	1.250	350	400	400	1.150	2.400	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		525	525	525	525	2.100	630	630	640	1.900	4.000	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	16.536	5.374	5.374	5.374	5.374	21.496	9.314	9.314	9.316	27.944	49.440	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.846	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		170	170	170	170	680	170	170	180	520	1.200	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.420	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.500	1.500	1.500	4.500	9.300	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.600	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.778	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.900	1.900	1.900	5.700	11.700	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	8.763	2.000	2.000	2.500	2.500	9.000	2.700	2.700	2.700	8.100	17.100	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.000	875	875	875	875	3.500	875	875	875	2.625	6.125	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.600	1.600	1.600	1.700	1.700	6.600	2.200	2.200	2.200	6.600	13.200	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.000	1.425	1.425	1.425	1.425	5.700	1.425	1.425	1.425	4.275	9.975	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	8.849	2.875	2.875	2.875	2.875	11.500	3.740	3.740	3.740	11.220	22.720	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	876	285	285	285	285	1.140	495	495	495	1.485	2.625	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.225	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.500	1.500	4.400	10.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	40	40	40	120	240	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	250	250	250	250	250	1.000	325	325	325	975	1.975	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	607	190	190	190	190	760	190	190	190	570	1.330	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.726	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	35	35	35	105	225	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	318	125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	700	200	200	200	200	800	250	250	250	750	1.550	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.000	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.979	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	4.150	4.150	4.150	12.450	25.250	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.104	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.618	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.043	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.400	1.400	1.400	4.200	9.400	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.150	370	370	370	370	1.480	370	370	370	1.110	2.590	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.187	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	778	252	252	252	252	1.008	328	328	328	984	1.992	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	389	240	240	240	240	960	250	250	250	750	1.710	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	88	28	28	28	28	112	33	33	33	99	211	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.318	750	750	750	750	3.000	975	975	975	2.925	5.925	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.594	500	500	500	600	2.100	600	600	700	1.900	4.000	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	50	50	50	50	200	60	60	60	180	380	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		900	900	900	900	3.600	1.080	1.080	1.080	3.240	6.840	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	473	80	80	80	80	320	105	105	105	315	635	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.261	1.320	1.320	1.320	1.320	5.280	1.320	1.320	1.320	3.960	9.240	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		40	40	40	40	160	40	40	60	140	300	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.000	375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	130	130	140	400	800	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.025	1.025	1.025	1.025	4.100	1.025	1.025	1.025	3.075	7.175	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.366	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	4.800	11.200	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	211	283	283	283	283	1.132	315	315	315	945	2.077	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	22.687	6.840	6.840	6.840	6.860	27.380	7.960	7.960	7.980	23.900	51.280	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.624	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
23	Levofloxacin	Nhóm 1	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.759	620	627	627	626	2.500	710	710	710	2.130	4.630	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	600	50	50	50	50	200	50	50	100	200	400	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	5.200	10.400	18.400	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.350	430	430	430	430	1.720	430	430	430	1.290	3.010	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	10.800	25.200	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	500	125	125	125	125	500	150	175	175	500	1.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		191	197	197	203	788	230	237	245	712	1.500	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		900	900	900	900	3.600	900	750	750	2.400	6.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	200	400	800	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		450	450	450	450	1.800	450	450	900	1.800	3.600	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		90	90	90	90	360	90	90	90	270	630	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	307	90	90	90	90	360	90	90	90	270	630	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		675	675	675	675	2.700	1.100	1.100	1.100	3.300	6.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.762	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		400	400	400	400	1.600	400	400	600	1.400	3.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300		200		500	200		200	400	900	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	834	250	250	250	300	1.050	400	400	400	1.200	2.250	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	107	21	26	26	32	105	21	26	59	106	211	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		315	315	315	315	1.260	315	315	315	945	2.205	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.033	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.390	1.390	1.390	1.390	5.560	1.480	1.480	1.480	4.440	10.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi			50	100	150	300	150	100	250	500	800	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	400	600	1.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		750	700	700	700	2.850	700	700	750	2.150	5.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		80	80	80	80	320	105	105	105	315	635	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		160	160	160	160	640	160	160	160	480	1.120	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	250	850	250	250	250	750	1.600	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		170	170	170	170	680	170	170	180	520	1.200	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.300	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	240	240	240	720	1.520	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.754	450	450	500	550	1.950	550	550	550	1.650	3.600	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	720	720	720	2.160	4.560	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.500	1.500	4.400	10.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		80	80	80	80	320	105	105	105	315	635	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	250	250	250	750	1.550	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.000	875	875	875	875	3.500	875	875	875	2.625	6.125	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		450	450	450	450	1.800	450	450	500	1.400	3.200	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.425	1.425	1.425	1.425	5.700	1.425	1.425	1.425	4.275	9.975	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		650	650	700	850	2.850	850	900	900	2.650	5.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	30	30	20	80	200	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	340	340	340	1.020	2.220	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		140	140	140	150	570	140	140	150	430	1.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
24	Levofloxacin	Nhóm 2	500mg	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.775	1.775	1.775	1.775	7.100	1.775	1.775	1.775	5.325	12.425	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	32.399	32.300	32.300	32.300	32.300	129.200	32.300	32.300	32.300	96.900	226.100	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	154.633	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	180.000	380.000	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	100.020	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	85.657	27.500	27.500	27.500	27.500	110.000	35.800	35.800	71.600	143.200	253.200	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	180.755	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	75.000	75.000	75.000	225.000	457.000	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	273.137	87.500	87.500	87.500	87.500	350.000	87.500	87.500	87.500	262.500	612.500	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	13.675	5.142	5.142	5.142	5.142	20.568	5.142	5.142	5.148	15.432	36.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	23.423	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.500	9.500	9.500	28.500	58.500	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	194.520	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		25.526	26.316	26.316	27.105	105.263	30.632	31.579	32.526	94.737	200.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	62.335	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	10.000	50.000	130.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	59.418	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	19.000	19.000	57.000	133.000	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	7.000	14.000	28.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	20.000	20.000	20.000	75.000	20.000	25.000	30.000	75.000	150.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	37.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	100.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	12.500	12.500	40.000	100.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	200.000	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	86.000	86.000	88.000	260.000	520.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	45.440	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	400				100	100	100	100	100	300	400	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	119.251	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	184.506	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	59.891	19.250	19.250	19.250	19.250	77.000	19.250	19.250	19.250	57.750	134.750	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	199.980	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	65.000	65.000	65.000	195.000	455.000	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	2.800	2.800	2.800	8.400	20.000	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	2.554	830	830	830	830	3.320	1.000	1.000	1.000	3.000	6.320	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	148.560	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	14.000	14.000	14.000	42.000	72.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	9.511	7.100	7.100	7.100	7.100	28.400	7.100	7.100	7.400	21.600	50.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	18.900	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.500	5.500	5.500	16.500	36.500	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	88.592	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	151.344	49.000	49.000	49.000	49.000	196.000	65.000	65.000	66.000	196.000	392.000	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.000	8.000	8.000	24.000	44.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		343	343	343	343	1.372	343	343	343	1.029	2.401	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	11.000	12.000	11.000	46.000	12.000	10.000	12.000	34.000	80.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	35.506	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	153.524	51.400	51.400	51.400	51.400	205.600	51.400	51.400	51.600	154.400	360.000	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	10.000	10.000	20.000	40.000	60.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	79.950	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	18.000	52.000	120.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	19.980	3.428	3.428	3.428	3.428	13.712	3.428	3.428	3.428	10.284	23.996	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	30.000	9.300	9.300	9.300	9.300	37.200	9.300	9.300	9.300	27.900	65.100	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	133.590	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	197.560	64.000	64.000	64.000	64.000	256.000	83.000	83.000	83.000	249.000	505.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	15.000	4.680	4.680	4.680	4.680	18.720	5.850	5.850	5.850	17.550	36.270	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	2.500	5.000	10.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	63.990	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		18.950	18.950	18.950	18.950	75.800	25.300	25.300	25.300	75.900	151.700	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	38.952	7.790	9.738	9.738	11.685	38.951	7.790	9.738	21.424	38.952	77.903	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	78.111	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	23.660				10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	30.000	40.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	37.200	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	66.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	9.000	9.000	9.000	27.000	59.000	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	13.942	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.500	5.500	5.500	16.500	34.500	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	39.990	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		664	664	664	665	2.657	664	664	665	1.993	4.650	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	608.141	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	375.000	875.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	240.000	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	43.605	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.714	10.714	10.714	10.714	42.856	10.714	10.714	10.716	32.144	75.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	10.484	3.000	3.500	3.500	3.500	13.500	3.500	3.500	3.500	10.500	24.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	49.980	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	28.530	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	27.000	57.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	138.400	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	80014	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Hưng	Sở Y Tế Long An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	244.200	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	60.000	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	21.600	21.600	21.600	64.800	136.800	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	4.695	1.500	1.500	1.500	1.600	6.100	2.500	2.500	2.900	7.900	14.000	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	12.000	12.000	26.000	50.000	100.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	19.813	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	8.500	9.000	8.500	35.000	11.000	12.000	12.000	35.000	70.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	24.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	7.800	15.600	31.200	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	9.693	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	5.905	1.919	1.919	1.919	1.919	7.676	2.441	2.441	2.442	7.324	15.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	34.418	11.100	11.200	11.200	11.200	44.700	11.200	11.200	11.200	33.600	78.300	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	9.989	3.240	3.240	3.240	3.240	12.960	3.240	3.240	3.240	9.720	22.680	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	34.980	85.000	85.000	85.000	85.000	340.000	85.000	85.000	90.000	260.000	600.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	31.604	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.500	13.000	13.500	40.000	80.000	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	15.000	45.000	15.000	15.000	15.000	45.000	90.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	27.842	21.716	21.716	21.716	21.716	86.864	37.641	37.641	37.642	112.924	199.788	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	16.000	18.000	50.000	100.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		4.142	4.142	4.142	4.142	16.568	4.142	4.142	4.148	12.432	29.000	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	24.493	7.614	7.614	7.614	7.614	30.456	7.614	7.614	7.616	22.844	53.300	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	30.000	7.750	7.750	7.750	11.625	34.875	7.750	7.750	11.625	27.125	62.000	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	29.999	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	25.000	25.000	80.000	200.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	79599	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	479.970	100.000	100.000	110.000	110.000	420.000	130.000	140.000	140.000	410.000	830.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	1.900	1.600	5.400	13.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	36.237	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		796.750	796.750	796.750	796.750	3.187.000	1.035.775	1.035.775	1.035.775	3.107.325	6.294.325	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.180	1.180	1.180	1.180	4.720	1.180	1.180	1.180	3.540	8.260	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	517.200	148.500	148.500	148.500	148.500	594.000	148.500	148.500	148.500	445.500	1.039.500	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	260.000	74.200	74.200	74.200	74.200	296.800	74.200	74.200	74.200	222.600	519.400	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	500.000	71.425	71.425	71.425	71.425	285.700	71.425	71.425	71.425	214.275	499.975	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	192.000	27.400	27.400	27.400	27.400	109.600	27.400	27.400	27.600	82.400	192.000	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	100.000	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	16.250	24.375	24.375	65.000	130.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	400	1.000	300	300	400	1.000	2.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	132.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	330.258	95.000	95.000	95.000	95.000	380.000	120.000	120.000	120.000	360.000	740.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	57.755	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	61.550	15.000	15.000	17.000	20.000	67.000	24.000	27.000	30.000	81.000	148.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	91.980	29.890	29.890	29.890	29.890	119.560	51.610	51.610	51.610	154.830	274.390	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		85.714	85.714	85.714	85.714	342.856	85.714	85.714	85.714	257.142	599.998	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	90.007	9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	9.500	9.500	9.500	28.500	66.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	39.845	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	54.600	54.600	54.600	163.800	331.800	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	256.279	20.000	20.000	24.000	24.000	88.000	24.000	24.000	24.000	72.000	160.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	37.991	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	14.800	14.600	14.600	44.000	88.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500		KHU ĐIỀU TRỊ PHONG	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.200	15.200	18.000	63.400	18.000	18.000	18.000	54.000	117.400	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	2.245	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.500	8.500	9.000	26.000	50.000	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	166.451	54.050	54.050	54.050	54.050	216.200	64.800	64.800	64.800	194.400	410.600	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	225.691	63.121	63.121	63.121	63.121	252.484	69.433	69.433	69.433	208.299	460.783	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	24.166	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	100.989	32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	42.250	42.250	42.250	126.750	256.750	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	499.980	92.857	92.857	92.857	92.857	371.428	92.857	92.857	92.858	278.572	650.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	100.745	32.740	32.740	32.740	32.740	130.960	42.560	42.560	42.560	127.680	258.640	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	700.380	220.000	220.000	220.000	220.000	880.000	220.000	220.000	220.000	660.000	1.540.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	400.000	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	160.000	160.000	180.000	500.000	1.000.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	15.990	4.538	4.538	4.538	4.538	18.152	6.074	6.037	6.037	18.148	36.300	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	22.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.000	9.000	10.000	28.000	56.000	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	20.000	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.666	49.998	99.998	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	26.000	70.000	70.000	80.000	80.000	300.000	100.000	110.000	110.000	320.000	620.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	10.074	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	35.000	35.000	30.000	100.000	200.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	180.830	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.333	33.333	33.334	100.000	200.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	84148	Bệnh xá Công an tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	176.160	57.240	57.240	57.240	57.250	228.970	57.250	57.250	57.250	171.750	400.720	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.428	3.429	3.428	3.429	13.714	3.428	3.429	3.429	10.286	24.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	138.662	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	14.500	14.500	14.500	43.500	101.500	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	3.063	988	987	987	987	3.949	987	987	987	2.961	6.910	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.100	16.100	16.170	48.370	98.370	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	115.948	34.000	34.000	34.000	34.000	136.000	36.000	36.000	36.000	108.000	244.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	659.748	104.325	104.325	104.325	104.325	417.300	104.325	104.325	104.325	312.975	730.275	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	198.466	27.375	27.382	27.382	27.381	109.520	30.775	30.775	30.775	92.325	201.845	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	369.480	420.000	420.000	420.000	420.000	1.680.000	546.000	546.000	546.000	1.638.000	3.318.000	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	7.000	7.000	20.000	40.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	187.000	58.000	58.000	58.000	58.000	232.000	58.000	58.000	58.000	174.000	406.000	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	230.240	62.500	62.500	62.500	62.500	250.000	62.500	62.500	125.000	250.000	500.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	32.650				9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	27.000	36.000	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	12.899	4.190	4.190	4.190	4.190	16.760	4.190	4.190	4.190	12.570	29.330	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	155.490	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	180.000	380.000	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	214.189	69.000	69.000	69.000	69.000	276.000	120.000	120.000	120.000	360.000	636.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	321.091	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	229.980	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	225.168	57.142	57.142	57.142	57.142	228.568	57.142	57.142	57.148	171.432	400.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	119.970	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	135.900	44.000	44.000	44.000	44.000	176.000	57.000	57.000	57.000	171.000	347.000	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	63.882	15.000	20.000	20.000	15.000	70.000	20.000	15.000	15.000	50.000	120.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	79.980	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	26.000	26.000	26.000	78.000	182.000	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	14.672	4.700	4.700	4.700	4.700	18.800	4.700	4.700	4.700	14.100	32.900	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	319.044	108.487	111.842	111.842	115.197	447.368	130.184	134.211	138.237	402.632	850.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	200.000	78.000	78.000	78.000	78.000	312.000	78.000	65.000	65.000	208.000	520.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	27.140	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	315.414	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	6.812	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.660	6.660	6.680	20.000	40.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	476.230	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	160.000	170.000	170.000	500.000	1.100.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	100.000	45.000	45.000	48.000	50.000	188.000	70.000	70.000	72.000	212.000	400.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	36.701	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	62.000	15.000	20.000	20.000	20.000	75.000	20.000	25.000	30.000	75.000	150.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	276.655	87.500	87.500	87.500	87.500	350.000	87.500	87.500	87.500	262.500	612.500	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	83029	Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Nam	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	94.048	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên					100	100	100	100	100	300	400	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	39.990	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	200.038	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	65.000	65.000	65.000	195.000	455.000	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.557	8.800	8.800	8.800	8.700	35.100	8.700	8.700	8.700	26.100	61.200	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	287.642	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	110.000	110.000	110.000	330.000	690.000	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.612	1.000	1.000	1.200	1.200	4.400	1.200	1.200	1.200	3.600	8.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên			1.000	1.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	83001	Phòng khám đa khoa An Phước	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	96.745	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.798	3.180	3.180	3.180	3.180	12.720	3.180	3.180	3.180	9.540	22.260	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	100.280	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	26.000	26.000	26.000	78.000	178.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	298.203	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.100	7.100	7.100	7.100	28.400	7.100	7.100	7.400	21.600	50.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	54.597	10.000	10.000	20.000	20.000	60.000	10.000	10.000	20.000	40.000	100.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	53.558	17.200	17.200	17.200	17.200	68.800	17.200	17.200	17.200	51.600	120.400	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	48.290	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	12.500	12.500	12.500	37.500	93.500	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	20.000	20.000	20.000	60.000	110.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		343	343	343	343	1.372	343	343	343	1.029	2.401	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	49.980	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	100.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	40.000	40.000	40.000	120.000	220.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	5.000	6.000	6.000	23.000	6.000	5.000	6.000	17.000	40.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	3.965	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	103.950	14.857	14.857	14.857	14.857	59.428	14.857	14.857	14.857	44.571	103.999	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	100.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	43.333	43.334	43.333	130.000	290.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	198.456	64.000	64.000	64.000	64.000	256.000	83.000	83.000	83.000	249.000	505.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.857	12.857	12.857	12.857	51.428	12.857	12.857	12.857	38.571	89.999	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	30.650	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	5.000	15.000	31.000	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	15.000	4.680	4.680	4.680	4.680	18.720	5.850	5.850	5.850	17.550	36.270	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	29.998	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	12.000	48.000	120.000	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	51.000	16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	21.500	21.500	21.500	64.500	130.500	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	6.000	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	1.900	1.900	5.700	13.300	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.600	12.600	12.600	12.600	50.400	12.600	12.600	12.600	37.800	88.200	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	60.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.400	33.400	33.400	100.200	200.200	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	296.943	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	335.290	86.500	108.130	108.130	129.750	432.510	86.500	108.130	237.880	432.510	865.020	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	100.000	100.000	200.000	400.000	760.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	100.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	75021	Bệnh viện Quân y 7B	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	25.600	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	6.250	12.500	25.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	134.177	40.000	40.000	40.000	45.000	165.000	54.000	63.000	63.000	180.000	345.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	124.800		25.000		25.000	50.000		25.000	25.000	50.000	100.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên					8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	24.000	32.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	49.920	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	20.000	20.000	20.000	70.000	10.000	10.000	10.000	30.000	100.000	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	65.294	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	342.900	111.442	111.442	111.442	111.442	445.768	138.750	138.750	138.750	416.250	862.018	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		600	500	500	500	2.100	700	600	600	1.900	4.000	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	115.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	132.000	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	18.000	18.000	18.000	54.000	122.000	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	164.970	56.250	56.250	56.250	56.250	225.000	56.250	56.250	56.250	168.750	393.750	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	45.621	14.750	14.750	14.750	14.750	59.000	19.166	19.167	19.167	57.500	116.500	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	89.970	25.000	30.000	30.000	30.000	115.000	45.000	45.000	45.000	135.000	250.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.500	1.500	1.500	4.500	8.500	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	143	250.000	250.000	250.000	250.000	1.000.000	250.000	250.000	250.000	750.000	1.750.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	400.000	130.000	130.000	130.000	130.000	520.000	130.000	130.000	130.000	390.000	910.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.714	10.714	10.714	10.714	42.856	10.714	10.714	10.716	32.144	75.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	43.605	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		242	243	243	243	971	243	243	243	729	1.700	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	22.522	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	7.500	7.500	7.500	22.500	48.500	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	36.750	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	40.158	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	15.000	45.000	95.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	6.004	1.800	2.000	2.000	2.000	7.800	3.000	3.000	4.000	10.000	17.800	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	158.261	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	144.000	336.000	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.000	2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	2.900	2.900	2.900	8.700	20.300	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	26.521	9.000	8.500	9.000	8.500	35.000	11.000	12.000	12.000	35.000	70.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	70.000	130.000	250.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	56.954	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	119.305	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	19.500	45.500	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	72.000	11.700	11.700	11.700	11.700	46.800	11.700	11.700	23.400	46.800	93.600	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	360.000	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	180.000	180.000	180.000	540.000	1.140.000	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	154.350.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	2.312	700	700	700	700	2.800	800	1.000	1.000	2.800	5.600	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	890.675	289.469	289.469	289.469	289.469	1.157.876	385.708	385.708	385.708	1.157.124	2.315.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	538.520	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	150.000	400.000	900.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	182.825	50.000	50.000	60.000	50.000	210.000	60.000	60.000	50.000	170.000	380.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	63.055	20.450	20.500	20.500	20.500	81.950	20.500	20.500	20.500	61.500	143.450	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	52.648	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	536.262	174.000	174.000	174.000	174.000	696.000	174.000	174.000	174.000	522.000	1.218.000	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	82009	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	82007	Trung tâm y tế Huyện Chợ Gạo	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	82180	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	260.000	260.000	260.000	780.000	1.380.000	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	51.000	51.000	53.000	155.000	295.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		11.400	11.400	11.400	11.400	45.600	11.400	11.400	11.600	34.400	80.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.642	4.642	4.642	4.642	18.568	4.642	4.642	4.648	13.932	32.500	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	900.165	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.499	7.614	7.614	7.614	7.614	30.456	7.614	7.614	7.616	22.844	53.300	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	428.867	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	45.000	45.000	50.000	140.000	280.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		460	460	460	460	1.840	460	460	460	1.380	3.220	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	412.694	103.173	103.173	103.173	103.173	412.692	123.808	123.808	123.808	371.424	784.116	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	40.000	40.000	40.000	120.000	300.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	9.375	9.375	25.000	50.000	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	112.500	262.500	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	356.258	95.000	95.000	95.000	95.000	380.000	120.000	120.000	120.000	360.000	740.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	383.295	123.000	125.000	125.000	150.000	523.000	150.000	150.000	150.000	450.000	973.000	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	30.000	30.000	88.000	200.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	360	360	1.320	360	360	360	1.080	2.400	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.167	7.070	7.070	7.070	7.070	28.280	7.070	7.070	7.070	21.210	49.490	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.008	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.776	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.000.000	142.500	142.500	142.500	142.500	570.000	142.500	142.500	142.500	427.500	997.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	2.160	25.000	25.000	30.000	30.000	110.000	30.000	30.000	30.000	90.000	200.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	23.153	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	25.200	25.200	25.200	75.600	159.600	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	353.977	115.000	115.000	115.000	144.000	489.000	144.000	144.000	144.000	432.000	921.000	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	4.259	950	950	950	950	3.800	950	950	800	2.700	6.500	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.960	1.960	1.960	1.960	7.840	1.960	1.960	1.960	5.880	13.720	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	7.269	2.000	1.600	1.500	1.500	6.600	1.500	1.500	1.500	4.500	11.100	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	30.000	9.000	10.000	10.000	10.000	39.000	17.000	18.000	20.000	55.000	94.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	300.000	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	75.000	75.000	198.000	390.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	720.000	234.000	234.000	234.000	234.000	936.000	300.000	300.000	300.000	900.000	1.836.000	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	640.999	207.500	207.500	207.500	207.500	830.000	269.750	269.750	269.750	809.250	1.639.250	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		400	400	300	400	1.500	500	500	500	1.500	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		148.500	148.500	148.500	148.500	594.000	148.500	148.500	148.500	445.500	1.039.500	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	439.050	120.000	120.000	130.000	130.000	500.000	140.000	150.000	160.000	450.000	950.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	115.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	79042	Trung tâm Y tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	595.000	171.400	171.400	171.400	171.400	685.600	171.400	171.400	171.400	514.200	1.199.800	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	185.997	60.500	60.500	60.500	60.500	242.000	104.800	104.800	104.800	314.400	556.400	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	970.000	205.286	205.286	205.286	205.286	821.144	205.286	205.286	205.286	615.858	1.437.002	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	944.917	171.428	171.428	171.428	171.429	685.713	171.429	171.429	171.429	514.287	1.200.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	31.980	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	178.390	57.950	57.950	57.950	57.950	231.800	69.500	69.500	69.500	208.500	440.300	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		225.000	225.000	225.000	225.000	900.000	270.000	270.000	270.000	810.000	1.710.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.666	49.998	99.998	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	43.590	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	201.402	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	70.000	70.000	60.000	200.000	400.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	66.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	160.000	160.000	160.000	480.000	880.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	8.809	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.334	3.333	3.333	10.000	20.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	84003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Trà Vinh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	180.830	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.333	33.333	33.334	100.000	200.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	200.429	64.638	64.638	64.638	64.638	258.552	64.638	64.638	64.638	193.914	452.466	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	64.000	4.714	4.714	4.714	4.714	18.856	4.714	4.714	4.714	14.142	32.998	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	135.118	57.000	57.000	57.000	57.000	228.000	57.000	57.000	57.000	171.000	399.000	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	820.800	266.750	266.750	266.750	266.750	1.067.000	266.760	266.760	266.760	800.280	1.867.280	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	358.973	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	637.300	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	120.000	120.000	120.000	360.000	840.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	35.010	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	209.648	156.475	156.475	156.475	156.475	625.900	156.475	156.475	156.475	469.425	1.095.325	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	256.069	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	84.000	84.000	84.000	252.000	552.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	43.486	20.250	20.257	20.257	20.256	81.020	22.774	22.773	22.773	68.320	149.340	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	10.400	10.400	10.400	31.200	55.200	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	44.054	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.300	42.900	100.100	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.700	3.700	3.700	3.700	14.800	3.700	3.700	3.700	11.100	25.900	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.600	1.700	1.700	5.000	10.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.569	3.140	3.140	3.140	3.140	12.560	3.140	3.140	3.160	9.440	22.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	29.870	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.433	3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	3.600	3.600	3.600	10.800	25.200	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	26.865	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	12.000	28.000	60.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	18.000	52.000	120.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	12.500	12.500	40.000	100.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	90.000	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	29.000	29.000	29.000	87.000	203.000	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên					500	500	500	500	500	1.500	2.000	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	36.660	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.048	1.450	1.450	1.450	1.450	5.800	1.250	1.250	1.250	3.750	9.550	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	3.200	8.800	20.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	17.818	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	160.513	52.100	52.100	52.100	52.100	208.400	67.700	67.700	67.700	203.100	411.500	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.000	12.000	10.000	12.000	46.000	12.000	10.000	12.000	34.000	80.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		340	340	340	340	1.360	340	340	340	1.020	2.380	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	3.000	3.500	3.500	3.500	13.500	3.500	3.500	3.500	10.500	24.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.200	3.200	3.200	9.600	17.600	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	119.324	10.000	15.000	15.000	10.000	50.000	10.000	15.000	15.000	40.000	90.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.300	3.300	3.300	9.900	21.900	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	32.065	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.260	1.260	1.260	1.260	5.040	1.260	1.260	1.260	3.780	8.820	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	112.111	8.800	8.800	8.800	8.800	35.200	11.750	11.750	11.750	35.250	70.450	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	73.600	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	26.250	61.250	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.999	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	24.000	24.000	24.000	72.000	152.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	158.729	51.000	51.000	51.000	51.000	204.000	51.000	51.000	51.000	153.000	357.000	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	31.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên					3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	9.000	12.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		21	21	22	22	86	21	21	22	64	150	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	205	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.521	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.730	1.730	1.730	1.730	6.920	1.730	1.730	1.720	5.180	12.100	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	12.000	12.000	26.000	50.000	100.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	32.603	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.430	9.430	9.430	9.430	37.720	9.430	9.430	9.430	28.290	66.010	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		13.857	13.857	13.857	13.857	55.428	13.857	13.857	13.858	41.572	97.000	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	80.520	27.821	27.821	27.821	27.821	111.284	27.821	27.821	27.824	83.466	194.750	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	16.860	13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	17.550	17.550	17.550	52.650	106.650	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	43.000	43.000	44.000	130.000	260.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	137.500	41.250	41.250	41.250	41.250	165.000	49.500	49.500	49.500	148.500	313.500	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		113.100	113.100	113.100	113.100	452.400	135.720	135.720	135.720	407.160	859.560	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.285	185	185	190	190	750	245	245	245	735	1.485	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		43.000	43.000	43.000	43.000	172.000	43.000	43.000	42.000	128.000	300.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		21.100	21.100	21.100	21.100	84.400	21.100	21.100	21.100	63.300	147.700	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		65.000	65.000	70.000	70.000	270.000	70.000	70.000	70.000	210.000	480.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	84.526	21.000	21.000	25.000	25.000	92.000	28.000	28.000	30.000	86.000	178.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		200	200	200	400	1.000	300	300	400	1.000	2.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	32.479	7.142	7.143	7.143	7.143	28.571	7.143	7.143	7.143	21.429	50.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	31.506	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	113	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.048	1.000	1.500	1.500	1.500	5.500	1.500	1.500	1.500	4.500	10.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	43.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	24.200	24.200	24.200	72.600	128.600	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	134.500	38.500	38.500	38.500	38.500	154.000	38.500	38.500	38.500	115.500	269.500	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	37.656	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	9.000	9.000	9.000	27.000	55.000	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	79599	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.500	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.150	7.150	7.150	7.150	28.600	7.150	7.150	7.150	21.450	50.050	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	17.165	5.575	5.575	5.575	5.575	22.300	5.575	5.575	5.575	16.725	39.025	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	141.000	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.333	8.333	8.334	25.000	50.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.666	49.998	99.998	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	28.600	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	140.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	25.000	30.000	35.000	90.000	150.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.993	33.225	33.225	33.225	33.225	132.900	33.225	33.225	33.225	99.675	232.575	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.988	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.425	3.425	3.425	3.425	13.700	3.425	3.425	3.425	10.275	23.975	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
27	Omeprazole	Nhóm 1	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	10.100	35.300	35.300	35.300	35.300	141.200	35.300	35.300	35.300	105.900	247.100	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	442.000	143.000	143.000	143.000	143.000	572.000	143.000	143.000	143.000	429.000	1.001.000	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	16.000	16.000	16.000	48.000	84.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	16.000	17.000	17.000	50.000	90.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên					2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	7.500	10.000	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	11.397	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	5.400	5.400	5.400	16.200	37.800	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.476	6.000	6.000	6.000	5.000	23.000	5.000	6.000	6.000	17.000	40.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	250.000	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	75.000	75.000	220.000	500.000	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	45.000	30.000	40.000	40.000	40.000	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	300.000	85.000	85.000	86.000	86.000	342.000	86.000	86.000	86.000	258.000	600.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	104.310	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	140.000	280.000	560.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	35.790	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	180.000	360.000	720.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	450.000	174.000	174.000	174.000	174.000	696.000	174.000	145.000	145.000	464.000	1.160.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	104.759	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	66.660	66.660	66.680	200.000	400.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	66.040	55.000	55.000	55.000	55.000	220.000	60.000	60.000	60.000	180.000	400.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.969	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	4.800	11.200	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	96.178	31.300	31.300	31.300	31.200	125.100	31.200	31.200	31.200	93.600	218.700	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	914.979	162.500	162.500	162.500	162.500	650.000	162.500	162.500	162.500	487.500	1.137.500	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.022	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	391.979	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên					500	500	500	500	500	1.500	2.000	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.628	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83001	Phòng khám đa khoa An Phước	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	33.385	42.800	42.800	42.800	42.900	171.300	42.900	42.900	42.900	128.700	300.000	83029	Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Nam	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	50.000	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	48.000	112.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.198	6.200	6.200	6.200	6.400	25.000	6.200	6.200	6.200	18.600	43.600	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	9.973	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	52.698	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	22.000	22.000	22.000	66.000	134.000	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	79.952	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	22.000	22.000	66.000	154.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	23.566	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	475.509	120.000	120.000	120.000	120.000	480.000	150.000	150.000	150.000	450.000	930.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.293	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	26.000	26.000	26.000	78.000	182.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	18.457	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	102.137	14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	50.000	50.000	140.000	300.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	90.204	29.300	29.300	29.300	29.300	117.200	38.000	38.000	38.000	114.000	231.200	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	192.073	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	7.000	7.000	7.000	27.000	7.000	7.000	7.000	21.000	48.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.560	4.560	10.560	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.800	4.800	4.800	14.400	26.400	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	23.300	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		340	340	340	340	1.360	340	340	340	1.020	2.380	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	72.700	23.500	23.500	23.500	23.500	94.000	30.000	30.000	30.000	90.000	184.000	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	729.500	99.667	99.667	99.667	99.667	398.668	99.667	99.667	99.667	299.001	697.669	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	300.000	97.500	97.500	97.500	97.499	389.999	110.001	110.000	110.000	330.001	720.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	70.000	8.422	8.422	8.422	8.422	33.688	8.422	8.422	8.422	25.266	58.954	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	53.000	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	48.000	112.000	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	91.039	51.000	51.000	51.000	51.000	204.000	51.000	51.000	44.000	146.000	350.000	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	250.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	60.000	60.000	60.000	180.000	380.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	547.200	99.667	99.667	99.667	99.667	398.668	99.667	99.667	99.667	299.001	697.669	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	187.962	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	55.000	55.000	55.000	165.000	365.000	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	119.324	35.000	40.000	40.000	35.000	150.000	35.000	40.000	40.000	115.000	265.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	297.563	96.000	96.000	96.000	96.000	384.000	124.000	124.000	124.000	372.000	756.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	2.000	2.500	2.500	7.000	12.200	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.000	4.680	4.680	4.680	4.680	18.720	5.850	5.850	5.850	17.550	36.270	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.000	15.000		10.000		25.000	15.000		10.000	25.000	50.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.828	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.350	33.350	33.350	100.050	200.050	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	240.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	6.693	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.506	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	18.750	18.750	37.500	75.000	150.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	200.000	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	75021	Bệnh viện Quân y 7B	Sở Y Tế Đồng Nai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	36.000	72.000	144.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	104.327	30.000	30.000	30.000	35.000	125.000	42.000	49.000	49.000	140.000	265.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	47.075	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	100.000	200.000	400.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	336	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		260.000	260.000	260.000	260.000	1.040.000	260.000	260.000	260.000	780.000	1.820.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	29.851	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	72.800	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	16.000	16.000	48.000	98.000	87004	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	15.000	15.000	16.000	18.000	64.000	18.000	18.000	20.000	56.000	120.000	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	1.288	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	87008	Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.799				2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	6.000	8.000	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	140	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	11.500	11.500	11.500	34.500	70.500	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	633	633	634	1.900	3.900	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	320.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	24.000	7.750	7.750	7.750	7.750	31.000	7.750	7.750	7.750	23.250	54.250	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	45.000	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	15.000	15.000	15.000	45.000	103.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	375.000	875.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	160.000	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		2.450	2.450	2.450	2.450	9.800	2.450	2.450	2.450	7.350	17.150	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	20.000	7.140	7.140	7.140	7.140	28.560	7.140	7.140	7.160	21.440	50.000	91101	Trung tâm Y tế thành phố Rạch Giá	Sở Y Tế Kiên Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		21	21	22	22	86	21	21	22	64	150	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	15.579	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	30.000	30.000	85.000	185.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	41.500	13.000	13.000	13.000	13.500	52.500	14.500	14.500	14.500	43.500	96.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	39.521	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	15.000	15.000	15.000	45.000	95.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	51.420	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	144.114	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	25.000	4.062	4.062	4.062	4.062	16.248	4.062	4.062	8.124	16.248	32.496	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	40.000	40.000	140.000	40.000	40.000	80.000	160.000	300.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	108.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	139.876	45.400	45.400	45.400	45.400	181.600	45.400	45.400	45.400	136.200	317.800	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	3.000		3.400		6.400	3.000		3.200	6.200	12.600	92015	BV Tai Mũi Họng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	4.867	1.575	1.575	1.575	1.575	6.300	2.030	2.030	2.040	6.100	12.400	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	107.114	34.800	34.800	34.800	34.800	139.200	34.800	34.800	34.800	104.400	243.600	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	310.986	101.070	101.070	101.070	101.070	404.280	134.573	134.573	134.574	403.720	808.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	7.703	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	77.400.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	80.000	20.000	30.000	20.000	20.000	90.000	30.000	30.000	20.000	80.000	170.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	30.026	9.750	9.750	9.750	9.750	39.000	9.750	9.750	9.750	29.250	68.250	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	2.825	3.000	3.000	3.000	3.250	12.250	3.250	3.250	3.250	9.750	22.000	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		810	810	810	810	3.240	1.055	1.055	1.055	3.165	6.405	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	12.883	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.500	5.000	5.500	16.000	32.000	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.003	900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.500	3.900	7.500	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		85.500	85.500	85.500	85.500	342.000	85.500	85.500	87.000	258.000	600.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	10.000	10.000	10.000	35.000	10.000	10.000	10.000	30.000	65.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	82180	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		12.857	12.857	12.857	12.857	51.428	12.857	12.857	12.858	38.572	90.000	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	54.000	54.000	54.000	162.000	378.000	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	42.000	42.000	44.000	128.000	256.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	82196	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CAI LẬY	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.000	27.821	27.821	27.821	27.821	111.284	27.821	27.821	27.824	83.466	194.750	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	66.968	54.000	54.000	54.000	54.000	216.000	70.200	70.200	70.200	210.600	426.600	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	82011	Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.150	14.150	14.150	14.150	56.600	14.150	14.150	14.150	42.450	99.050	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	82009	Trung tâm y tế Huyện Châu Thành	Sở Y Tế Tiền Giang
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		31.900	31.900	31.900	31.900	127.600	31.900	31.900	31.900	95.700	223.300	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		16.300	16.300	16.300	16.300	65.200	21.000	21.000	21.000	63.000	128.200	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.847	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	5.000	5.000	6.000	16.000	32.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		185	185	190	190	750	245	245	245	735	1.485	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		800	800	800	750	3.150	750	750	750	2.250	5.400	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	41.248	13.406	13.406	13.406	13.406	53.624	17.427	17.427	17.427	52.281	105.905	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	211.377	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	150.000	450.000	1.050.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	330.000	62.000	62.000	63.000	63.000	250.000	65.000	65.000	70.000	200.000	450.000	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		4.800	4.800	4.800	6.200	20.600	6.200	6.200	6.200	18.600	39.200	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	11.591	3.767	3.767	3.767	3.767	15.068	4.897	4.897	4.897	14.691	29.759	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	14.600	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	40.081	7.142	7.143	7.143	7.143	28.571	7.143	7.143	7.143	21.429	50.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	78.000	78.000	78.000	234.000	474.000	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	7.496	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	182	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		700	800	700	800	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	7.180	2.325	2.325	2.325	2.325	9.300	2.325	2.325	2.325	6.975	16.275	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	90.889	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	96.000	96.000	96.000	288.000	608.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.300	2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.620	1.170	1.170	1.170	5.130	1.170	1.170	1.170	3.510	8.640	79729	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	105	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	36.767	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	14.000	36.000	80.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.600	5.600	5.600	5.600	22.400	5.600	5.600	5.600	16.800	39.200	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		400	400	480	480	1.760	480	480	480	1.440	3.200	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	236.649	225.000	225.000	225.000	225.000	900.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.500.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	405.424	118.000	118.000	120.000	120.000	476.000	128.000	128.000	132.000	388.000	864.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	226.970	70.000	70.000	80.000	80.000	300.000	120.000	120.000	120.000	360.000	660.000	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.200	3.200	3.200	9.600	22.400	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	134.500	38.500	38.500	38.500	38.500	154.000	38.500	38.500	38.500	115.500	269.500	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		14.250	14.250	14.250	14.250	57.000	14.250	14.250	14.250	42.750	99.750	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	146.500	47.600	47.600	47.600	47.600	190.400	57.100	57.100	57.100	171.300	361.700	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	26.000	26.000	78.000	158.000	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	72.500	23.000	23.000	24.000	24.000	94.000	30.000	30.000	30.000	90.000	184.000	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		32.500	32.500	32.500	32.500	130.000	43.333	43.333	43.333	129.999	259.999	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	141.000	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		49.250	49.250	49.250	49.250	197.000	65.667	65.667	65.666	197.000	394.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.000	27.000	27.000	80.000	160.000	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	170.000	65.000	65.000	65.000	65.000	260.000	85.000	95.000	110.000	290.000	550.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	1.714	1.714	1.714	1.714	6.856	1.714	1.715	1.715	5.144	12.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	60.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	88.000	21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.429	21.429	21.429	64.287	150.003	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	71.942	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	477.781	145.000	145.000	145.000	145.000	580.000	145.000	145.000	145.000	435.000	1.015.000	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	114.005	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	7.283	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	3.466	49.825	49.825	49.825	49.825	199.300	49.825	49.825	49.825	149.475	348.775	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
28	Omeprazole	Nhóm 2	20mg	Uống	viên bao tan ở ruột	Viên	50.842	14.060	14.060	14.060	14.070	56.250	15.000	15.000	15.040	45.040	101.290	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	180	180	180	540	1.140	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.000	500	500	500	500	2.000	600	700	700	2.000	4.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	212	50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	6.650	2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	2.150	2.150	2.150	6.450	15.050	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.000	650	650	650	650	2.600	845	845	845	2.535	5.135	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	12.723	4.130	4.130	4.130	4.130	16.520	4.130	4.130	4.130	12.390	28.910	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	70	20	20	20	20	80	20	20	20	60	140	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	600	500	500	1.600	4.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.600	500	500	500	500	2.000	600	700	700	2.000	4.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	3.000	200	200	300	300	1.000	300	300	400	1.000	2.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	400	60	60	60	60	240	60	60	60	180	420	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	220	60	60	60	60	240	60	60	60	180	420	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	198	14	14	14	14	56	14	14	16	44	100	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	591	142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	74	25	25	25	25	100	30	30	30	90	190	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	9.224	2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	3.700	3.700	3.700	11.100	22.700	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	177	50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	13.020	1.500	1.515	1.522	1.530	6.067	1.537	1.522	1.545	4.604	10.671	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	840	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	10.565	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	250	200	250	900	250	250	200	700	1.600	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		114	114	114	114	456	114	114	116	344	800	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.095	370	370	370	370	1.480	370	370	380	1.120	2.600	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		70	70	70	70	280	70	70	50	190	470	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.268	400	400	400	400	1.600	500	500	500	1.500	3.100	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.500	1.460	1.460	1.460	1.459	5.839	1.721	1.720	1.720	5.161	11.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	831	200	200	200	200	800	220	220	220	660	1.460	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		640	640	640	640	2.560	850	850	850	2.550	5.110	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	128	12	12	12	12	48	12	12	24	48	96	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		15	15	15	15	60	15	15	15	45	105	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	200	60	60	60	60	240	60	60	120	240	480	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	3.653	600	600	600	600	2.400	600	900	900	2.400	4.800	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	600	1.200	2.400	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.906	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	87128	Bệnh viện đa khoa khu vực Tháp Mười	Sở Y Tế Đồng Tháp
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.855	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	87008	Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng	Sở Y Tế Đồng Tháp
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	13.920	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	800	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	462	150	150	150	150	600	195	195	195	585	1.185	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		4	4	4	4	16	4	4	4	12	28	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	91912	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	160	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		130	130	130	130	520	160	160	160	480	1.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	7.692	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	6.760	100	100	100	100	400	120	120	120	360	760	80014	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Hưng	Sở Y Tế Long An
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	12.640	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	4.000	4.000	4.000	12.000	26.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	469	60	60	60	60	240	60	60	60	180	420	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	32.337	6.880	6.880	6.880	6.880	27.520	6.880	6.880	6.920	20.680	48.200	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	300	300	600	1.200	2.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	30.200	4.907	4.907	4.907	4.907	19.628	4.907	4.907	9.814	19.628	39.256	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	730	225	225	225	225	900	300	300	300	900	1.800	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	97	350	350	350	350	1.400	350	350	400	1.100	2.500	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	682	220	220	220	220	880	285	285	285	855	1.735	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	500	1.400	500	600	600	1.700	3.100	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		340	340	340	340	1.360	340	340	360	1.040	2.400	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	21.268	16.588	16.588	16.588	16.588	66.352	28.753	28.753	28.754	86.260	152.612	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		310	310	310	310	1.240	310	310	310	930	2.170	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	150	45	45	45	45	180	60	60	60	180	360	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.046	900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	8.200	2.550	2.550	2.550	2.550	10.200	3.060	3.060	3.060	9.180	19.380	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	128	40	40	40	40	160	40	40	40	120	280	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		320	320	320	320	1.280	320	320	320	960	2.240	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.480	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.800	1.800	1.800	5.400	11.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	200	42	43	43	43	171	43	43	43	129	300	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	3.500	900	900	1.000	1.000	3.800	1.100	1.100	1.100	3.300	7.100	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.195	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.350	1.350	1.440	4.140	9.540	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1	1	1	1	4	1	1	2	4	8	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		21	21	21	21	84	21	22	23	66	150	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	814	750	750	700	700	2.900	700	700	700	2.100	5.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	360	360	360	1.080	2.280	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		360	360	360	360	1.440	360	360	360	1.080	2.520	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.300	325	325	325	325	1.300	330	330	340	1.000	2.300	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	6.300	2.050	2.050	2.050	2.050	8.200	3.550	3.550	3.550	10.650	18.850	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	14.256	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		20	20	20	20	80	28	26	26	80	160	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		63	63	63	63	252	83	83	82	248	500	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	100	100	400	130	130	140	400	800	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.238	375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	300	500	500	500	500	2.000	600	700	700	2.000	4.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	960	300	310	310	310	1.230	310	310	310	930	2.160	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		57	57	57	57	228	57	57	58	172	400	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	535	145	145	145	145	580	145	145	145	435	1.015	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	5.200	800	800	800	800	3.200	800	900	900	2.600	5.800	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.865	500	500	600	600	2.200	700	700	700	2.100	4.300	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
29	Omeprazole	Nhóm 1	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	242	60	60	60	80	260	80	80	80	240	500	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	400	400	800	1.600	2.800	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	6.800	2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	2.150	2.150	2.150	6.450	15.050	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		5.390	5.390	5.390	5.390	21.560	5.390	5.390	5.390	16.170	37.730	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		150	150	150	150	600	180	180	180	540	1.140	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.000	500	500	500	500	2.000	600	700	700	2.000	4.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	500	900	900	900	900	3.600	900	750	750	2.400	6.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	9.436	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	15	70	70	70	70	280	70	70	70	210	490	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		75	75	75	75	300	75	75	75	225	525	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.000	300	300	300	300	1.200	250	250	250	750	1.950	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	25	25	50	100	200	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	2.000	2.000	6.000	1.000	1.000	2.000	4.000	10.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.000	875	875	875	875	3.500	875	875	875	2.625	6.125	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		220	220	220	220	880	220	250	250	720	1.600	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		114	114	114	114	456	114	114	116	344	800	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		50	60	60	60	230	60	60	50	170	400	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	250	250	250	950	200	250	200	650	1.600	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	9.000	17.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	3.000	300	400	400	400	1.500	500	500	500	1.500	3.000	96067	Trung tâm y tế huyện Ngọc Hiển	Sở Y Tế Cà Mau
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		50	50	50	50	200	70	70	60	200	400	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100			100	200			100	100	300	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		12	12	12	12	48	12	12	24	48	96	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.021	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.540	600	600	600	600	2.400	600	600	1.200	2.400	4.800	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	70	15	15	15	15	60	15	15	15	45	105	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	5.027	540	540	540	540	2.160	720	720	720	2.160	4.320	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	833	375	375	375	375	1.500	375	375	750	1.500	3.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	200	200	100	700	100	100	100	300	1.000	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	325	325	325	975	1.975	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		80	80	90	90	340	80	90	90	260	600	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		130	130	130	130	520	160	160	160	480	1.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		10.300	10.300	10.300	10.300	41.200	10.300	10.300	10.300	30.900	72.100	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		100	100	120	120	440	120	120	120	360	800	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	300	300	600	1.200	2.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	2.327	350	350	350	350	1.400	350	350	400	1.100	2.500	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.154	370	370	370	370	1.480	370	370	380	1.120	2.600	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	92092	Bệnh viện Quân dân Y	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.005	300	300	300	300	1.200	360	360	360	1.080	2.280	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		80	80	80	80	320	105	105	105	315	635	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		12	12	12	12	48	13	13	26	52	100	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		460	460	460	460	1.840	460	460	460	1.380	3.220	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		340	340	340	340	1.360	340	340	360	1.040	2.400	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		180	180	180	180	720	180	180	180	540	1.260	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	4.000	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	5.000	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79532	Bệnh viện Nhi đồng Thành phố	Sở Y Tế TP. HCM
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		75	75	75	75	300	75	75	75	225	525	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		320	320	320	320	1.280	320	320	320	960	2.240	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		750	750	700	700	2.900	700	700	700	2.100	5.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		360	360	360	360	1.440	360	360	360	1.080	2.520	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		350	350	350	350	1.400	420	420	420	1.260	2.660	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		45	45	45	45	180	60	60	60	180	360	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		80	80	80	80	320	80	80	80	240	560	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.300	1.300	1.400	4.000	8.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	166	166	166	498	998	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		25	25	25	25	100	30	30	40	100	200	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.238	375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		125	125	125	125	500	165	165	170	500	1.000	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		250	250	250	250	1.000	333	333	334	1.000	2.000	84003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Trà Vinh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		200	200	200	200	800	260	260	280	800	1.600	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		57	57	57	57	228	57	57	58	172	400	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ	1.200	143	143	143	143	572	143	143	143	429	1.001	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
30	Omeprazole	Nhóm 2	40mg	Tiêm	thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	183				160	160	160	160	160	480	640	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	469	150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	136	40	40	40	40	160	50	50	50	150	310	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.450	1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.430	1.430	1.430	4.290	10.010	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	16.631	5.405	5.405	5.405	5.405	21.620	5.405	5.405	5.405	16.215	37.835	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tinh	Sở Y Tế An Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	14.453	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	8.000	16.000	28.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.000	500	500	500	500	2.000	1.000	1.000	1.000	3.000	5.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.800	3.829	3.947	3.947	4.066	15.789	4.595	4.737	4.879	14.211	30.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	80	25	25	25	25	100	30	30	30	90	190	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.740	1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.430	1.430	1.420	4.280	10.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	100				100	100			100	200	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.000	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	2.500	2.500	8.000	20.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	28.787	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	8.000	16.000	32.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	120	200	200	300	300	1.000	300	300	400	1.000	2.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	214	100	100	100	100	400	100	100	200	400	800	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.780	570	570	570	570	2.280	570	570	580	1.720	4.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.491	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.949	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	29.337	4.750	4.750	4.750	4.750	19.000	4.750	4.750	4.750	14.250	33.250	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.195	380	380	380	380	1.520	380	380	380	1.140	2.660	74115	Bệnh viện ĐK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	58	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.563	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	26.041	3.000	3.030	3.045	3.060	12.135	3.075	3.045	3.090	9.210	21.345	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	86.711	28.100	28.100	28.100	28.100	112.400	36.500	36.500	36.500	109.500	221.900	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.213	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	176	90	90	90	90	360	90	90	90	270	630	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	12	70	70	70	70	280	70	70	80	220	500	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	51	50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	316	60	60	60	60	240	60	60	60	180	420	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	28.622	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	677	125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	15.054	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.875	2.875	2.875	2.875	11.500	4.500	4.500	4.500	13.500	25.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.008	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	74232	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phương Chi	Sở Y Tế Bình Dương
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		170	170	170	170	680	170	170	180	520	1.200	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		60	60	60	55	235	55	55	55	165	400	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	70	10	10	10	10	40	30	30	60	120	160	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.497	600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	200	60	60	60	60	240	80	80	80	240	480	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	17	17	17	17	68	17	17	18	52	120	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	400	150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.000	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.600	7.400	17.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		23	23	23	23	92	23	23	22	68	160	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		286	286	286	286	1.144	286	286	286	858	2.002	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	75	20	20	20	25	85	25	25	25	75	160	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	6.000	20.000	48.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	200	50	50	50	50	200	55	55	55	165	365	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	600	600	600	1.800	3.800	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		175	175	175	175	700	200	200	200	600	1.300	96030	Trung tâm y tế huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		10	10	10	10	40	10	10	10	30	70	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	565	180	180	180	180	720	200	200	200	600	1.320	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.500	2.300	2.300	2.300	2.300	9.200	3.200	3.200	3.200	9.600	18.800	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	50	5	5	5	5	20	10	10	10	30	50	96067	Trung tâm y tế huyện Ngọc Hiển	Sở Y Tế Cà Mau
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	30.000	14.285	14.285	14.286	14.286	57.142	14.286	14.286	14.286	42.858	100.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.714	1.714	1.714	1.714	6.856	1.714	1.714	1.714	5.142	11.998	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	23.589	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.500	9.500	9.500	28.500	58.500	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.764	930	930	930	930	3.720	930	930	1.860	3.720	7.440	75021	Bệnh viện Quân y 7B	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	42.990	13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	26.000	52.000	104.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.200	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.100	283	354	354	425	1.416	283	354	781	1.418	2.834	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	110		60			60		60		60	120	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		145	145	145	145	580	190	190	190	570	1.150	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	1.200	2.400	4.800	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	63.610	20.500	20.500	20.500	20.500	82.000	20.500	20.500	20.500	61.500	143.500	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	25	25	50	100	200	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	28.639	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	7.200	7.200	7.200	21.600	50.400	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.638	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.200	2.200	4.400	8.800	16.800	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.200	300	300	300	400	1.300	400	600	600	1.600	2.900	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.116	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	28.900	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.100	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		75	75	75	75	300	90	90	90	270	570	87004	Trung tâm Y tế huyện Tam Nông	Sở Y Tế Đồng Tháp
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	833	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	87008	Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng	Sở Y Tế Đồng Tháp
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		285	285	285	285	1.140	285	285	285	855	1.995	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	50	50	100	200	600	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.025	800	800	800	800	3.200	1.200	1.200	1.200	3.600	6.800	87158	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tâm Trí Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		20	20	20	20	80	25	25	25	75	155	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.617	500	500	500	500	2.000	650	650	650	1.950	3.950	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		20	20	20	20	80	20	20	20	60	140	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	53	4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.400	4.400	4.400	13.200	30.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	91	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	180	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	42.422	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6	6	6	7	25	6	6	7	19	44	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	7.595	2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.400	7.200	16.800	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	16.069	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	400	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	80008	Trung tâm y tế huyện Đức Huệ	Sở Y Tế Long An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	63.100	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	20.000	20.000	20.000	60.000	132.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	7.200	100	100	100	100	400	120	120	120	360	760	80014	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Hưng	Sở Y Tế Long An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.500	800	800	800	800	3.200	900	950	950	2.800	6.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	160	50	50	50	50	200	60	60	60	180	380	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	7.222	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.200	2.200	2.200	6.600	14.600	80012	Trung tâm y tế huyện Tân Thạnh	Sở Y Tế Long An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	123	35	35	35	35	140	40	40	40	120	260	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	855	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	94003	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Tú	Sở Y Tế Sóc Trăng

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.350	5.350	5.350	5.350	21.400	9.273	9.273	9.273	27.819	49.219	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	82	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		650	600	650	600	2.500	800	800	900	2.500	5.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	19.917	4.870	4.870	4.870	4.870	19.480	4.870	4.870	4.880	14.620	34.100	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.050	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		15	15	15	15	60	15	15	30	60	120	98472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		800	800	800	800	3.200	800	800	800	2.400	5.600	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	1.400	2.600	5.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		30	30	30	30	120	30	30	30	90	210	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.698	1.000		1.200		2.200	1.000		1.100	2.100	4.300	92015	BV Tai Mũi Họng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	30.062	9.770	9.770	9.770	9.770	39.080	12.973	12.973	12.974	38.920	78.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.117	375	375	375	375	1.500	375	375	375	1.125	2.625	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.732	1.525	1.525	1.525	1.525	6.100	1.960	1.960	1.980	5.900	12.000	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	577	170	170	170	170	680	170	170	180	520	1.200	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	24.305	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	7.800	7.800	7.800	23.400	54.600	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.203	1.000	1.000	1.000	1.250	4.250	1.250	1.250	1.250	3.750	8.000	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	580	145	145	145	145	580	195	190	195	580	1.160	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.243	400	400	400	400	1.600	400	400	400	1.200	2.800	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.202	1.690	1.690	1.690	1.690	6.760	2.197	2.197	2.197	6.591	13.351	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		228	228	228	228	912	228	228	232	688	1.600	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	150	450	150	150	150	450	900	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.648	880	880	880	880	3.520	880	880	880	2.640	6.160	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	950	200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	82011	Trung tâm Y tế huyện Cái Bè	Sở Y Tế Tiền Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.599	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		12	12	12	12	48	13	13	26	52	100	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	44.181	14.358	14.358	14.358	14.358	57.432	24.888	24.888	24.888	74.664	132.096	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	24.200	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	17.265	5.600	5.600	5.600	5.600	22.400	7.250	7.250	7.250	21.750	44.150	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	13	4	4	4	4	16	5	5	5	15	31	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.800	5.800	5.800	5.800	23.200	5.800	5.800	5.800	17.400	40.600	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	14	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.350	1.350	1.300	4.000	9.400	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	50	8	8	8	8	32	8	12	13	33	65	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	19.170	4.000	4.500	4.500	5.000	18.000	5.000	5.500	5.500	16.000	34.000	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	261	150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	897	350	350	350	400	1.450	450	450	500	1.400	2.850	79402	Bệnh viện Mắt Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.698	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.080	1.080	1.080	1.080	1.080	4.320	1.400	1.400	1.400	4.200	8.520	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.750	5.750	5.750	5.750	23.000	5.750	5.750	5.750	17.250	40.250	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	7	2	2	2	2	8	2	3	3	8	16	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.889	1.588	1.588	1.588	1.588	6.352	2.064	2.064	2.064	6.192	12.544	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	24.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	24.000	64.000	144.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	12.186	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.000	1.428	1.428	1.428	1.429	5.713	1.429	1.429	1.429	4.287	10.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.828	700	700	700	700	2.800	900	900	900	2.700	5.500	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.329	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	19.757	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	9.182	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.272	800	800	800	800	3.200	960	960	960	2.880	6.080	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	196	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		20	20	20	20	80	20	20	20	60	140		KHU ĐIỀU TRỊ PHONG	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.000	300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	32.600	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	128.822	62.000	63.000	63.000	63.000	251.000	63.000	63.000	63.000	189.000	440.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	864	324	324	324	324	1.296	420	420	420	1.260	2.556	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10.710	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.850	5.850	5.850	17.550	35.550	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	14.718	4.200	4.300	4.300	4.300	17.100	4.300	4.300	4.300	12.900	30.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.163	142	142	142	142	568	142	142	148	432	1.000	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	742	240	240	240	300	1.020	300	300	300	900	1.920	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	13	20	20	20	20	80	25	25	30	80	160	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	63.743	44.480	44.480	44.480	44.480	177.920	44.480	44.480	44.480	133.440	311.360	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	110	34	34	34	34	136	34	34	34	102	238	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	600	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	62.609	15.652	15.652	15.652	15.652	62.608	18.782	18.782	18.782	56.346	118.954	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	818	236	236	236	236	944	236	236	236	708	1.652	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	802	260	260	260	260	1.040	310	310	310	930	1.970	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.100	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.219	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	7.205	2.340	2.340	2.340	2.340	9.360	3.040	3.040	3.040	9.120	18.480	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	20.002	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	11.300	11.300	11.300	33.900	59.900	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	17.494	5.143	5.143	5.143	5.143	20.572	5.143	5.143	5.143	15.429	36.001	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.433	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	35	20	20	20	20	80	20	20	20	60	140	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.900	1.900	1.900	2.100	2.100	8.000	2.200	2.200	2.300	6.700	14.700	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.067	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.390	3.990	9.190	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.456	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.333	3.333	3.334	10.000	20.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.483	475	475	475	475	1.900	600	600	600	1.800	3.700	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	30.180	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	11.000	11.000	12.000	34.000	68.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	600	700	700	2.000	3.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	163	163	163	163	652	216	216	216	648	1.300	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.000	320	320	320	320	1.280	320	320	320	960	2.240	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		10	10	10	10	40	10	10	10	30	70	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	1.750	5.250	12.250	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	231	70	70	70	70	280	70	70	70	210	490	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	202	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	20.521	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.200	6.200	6.200	18.600	42.600	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	21.905	6.575	6.575	6.575	6.575	26.300	6.575	6.575	6.575	19.725	46.025	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	202.430	47.200	47.200	47.200	47.275	188.875	47.220	47.220	47.220	141.660	330.535	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	44.059	25.552	25.553	25.553	25.552	102.210	29.126	29.126	29.126	87.378	189.588	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
31	Paracetamol	Nhóm 1	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	5.828	8.380	8.380	8.380	8.380	33.520	11.170	11.170	11.170	33.510	67.030	79421	Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP.HCM	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	1.500	4.500	9.500	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		60	60	60	60	240	60	60	60	180	420	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.060	2.060	2.060	2.060	8.240	2.060	2.060	2.060	6.180	14.420	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	5.200	10.400	18.400	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.480	1.430	1.430	1.430	1.430	5.720	1.430	1.430	1.430	4.290	10.010	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		200	200	200	200	800	266	267	267	800	1.600	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.829	3.947	3.947	4.066	15.789	4.595	4.737	4.879	14.211	30.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	400	120	120	120	120	480	130	130	130	390	870	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	2.500	2.500	8.000	20.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		100	100	100	100	400	100	100	200	400	800	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	100	250	50	100	100	250	500	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	800	260	260	260	260	1.040	260	260	260	780	1.820	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		35	35	35	35	140	35	35	35	105	245	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		370	370	370	370	1.480	370	370	370	1.110	2.590	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.200	1.200	1.200	1.400	5.000	1.200	1.200	1.200	3.600	8.600	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.750	4.750	4.750	4.750	19.000	4.750	4.750	4.750	14.250	33.250	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	4.940	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	22.352	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.500	5.500	5.500	16.500	36.500	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	4.500	4.500	4.500	13.500	26.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	12.564	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	12	140	140	140	140	560	140	140	160	440	1.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	48.690	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	14.500	14.500	14.500	43.500	101.500	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	74115	Bệnh viện ĐK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.330	300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	174	100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	153	48	48	48	48	192	48	48	52	148	340	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	435	130	130	130	130	520	120	120	120	360	880	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	195	60	60	60	60	240	80	80	80	240	480	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	2.400	2.400	2.600	7.400	17.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.500	2.500	2.500	9.500	2.000	2.500	2.000	6.500	16.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		23	23	23	23	92	23	23	22	68	160	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		20	20	20	25	85	25	25	25	75	160	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		80	80	80	80	320	100	100	100	300	620	96163	Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		14.285	14.285	14.286	14.286	57.142	14.286	14.286	14.286	42.858	100.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000		1.000		2.000	1.000		1.000	2.000	4.000	96145	Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.714	1.714	1.714	1.714	6.856	1.714	1.714	1.714	5.142	11.998	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	170	170	170	510	1.010	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.100	283	354	354	425	1.416	283	354	781	1.418	2.834	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.400	600	600	600	600	2.400	600	600	1.200	2.400	4.800	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		37	37	37	37	148	37	37	74	148	296	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	75022	Bệnh viện Nhi Đồng Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.670	800	800	800	1.000	3.400	1.000	1.500	1.500	4.000	7.400	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	28.639	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	7.200	7.200	7.200	21.600	50.400	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.100	700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		750	750	750	750	3.000	975	975	975	2.925	5.925	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	247	150	150	100	100	500	150	150	100	400	900	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		60	70	80	90	300	65	75	80	220	520	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	65	65	65	195	395	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	1.873	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6	6	6	7	25	6	6	7	19	44	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.900	2.900	2.900	2.900	11.600	2.900	2.900	2.900	8.700	20.300	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	4.400	4.400	4.400	13.200	30.000	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		20	20	20	20	80	20	20	20	60	140	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	3.200	8.800	20.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		90	90	90	90	360	100	100	100	300	660	80016	Bệnh viện Phổi tỉnh Long An	Sở Y Tế Long An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	25	25	25	75	175	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	39.170	6.360	6.360	6.360	6.360	25.440	6.360	6.360	12.720	25.440	50.880	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		8.400	8.400	8.400	8.400	33.600	8.400	8.400	8.400	25.200	58.800	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	600	600	1.400	2.600	5.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		700	800	700	800	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.272	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	2.500	2.500	8.000	16.000	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	2.523	814	815	825	825	3.279	1.065	1.065	1.065	3.195	6.474	92003	BV Nhi đồng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	100	50	50	50	50	200	60	60	60	180	380	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	23.400	47.400	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	82180	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	Sở Y Tế Tiền Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.320	1.320	1.320	1.320	5.280	1.320	1.320	1.320	3.960	9.240	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		228	228	228	228	912	228	228	232	688	1.600	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	82007	Trung tâm y tế Huyện Chợ Gạo	Sở Y Tế Tiền Giang
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	6.344	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	79408	Bệnh viện Nhi Đồng II	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.200	4.300	4.300	4.300	17.100	4.300	4.300	4.300	12.900	30.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	10	2	2	2	2	8	2	3	3	8	16	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	79405	Bệnh viện Nhi Đồng I	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.500	2.500	2.500	7.500	15.500	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.080	1.080	1.080	1.080	4.320	1.400	1.400	1.400	4.200	8.520	79428	Bệnh viện truyền máu huyết học	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		90	90	90	90	360	110	110	110	330	690	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		16.000	15.000	15.000	15.000	61.000	16.000	16.000	16.000	48.000	109.000	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	375	375	375	1.125	2.325	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	125	125	125	375	875	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	5.850	5.850	5.850	17.550	35.550	79414	Bệnh viện Từ Dũ	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	50.000	5.750	5.750	5.750	5.750	23.000	5.750	5.750	5.750	17.250	40.250	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	110	34	34	34	34	136	34	34	34	102	238	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		4.600	4.700	4.700	6.400	20.400	6.400	6.400	6.400	19.200	39.600	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.726	1.000	1.070	1.100	1.100	4.270	1.100	1.200	1.250	3.550	7.820	79415	Bệnh viện Răng Hàm Mặt	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		600	600	600	600	2.400	720	720	720	2.160	4.560	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		840	840	840	840	3.360	1.000	1.000	1.000	3.000	6.360	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		236	236	236	236	944	236	236	236	708	1.652	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2.571	2.571	2.571	2.571	10.284	2.571	2.571	2.571	7.713	17.997	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		42	42	42	42	168	42	45	45	132	300	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		250	250	250	250	1.000	600	700	700	2.000	3.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi	3.456	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.333	3.333	3.334	10.000	20.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	166	166	166	498	998	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		25	25	25	25	100	34	33	33	100	200	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		125	125	125	125	500	165	165	170	500	1.000	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		2	2	2	2	8	2	2	2	6	14	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		17.800	17.800	17.800	17.800	71.200	20.173	20.173	20.174	60.520	131.720	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6.575	6.575	6.575	6.575	26.300	6.575	6.575	6.575	19.725	46.025	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		47.210	47.210	47.210	47.245	188.875	47.220	47.220	47.220	141.660	330.535	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
32	Paracetamol	Nhóm 2	1g	Tiêm	thuốc tiêm	chai/lọ/túi		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.200	6.200	6.200	18.600	42.600	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	16.000	16.000	16.000	48.000	84.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	961	250	250	250	250	1.000	250	250	500	1.000	2.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.276	1.316	1.316	1.355	5.263	1.532	1.579	1.626	4.737	10.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	1.000	1.000	1.000	5.000	1.000	1.000	1.000	3.000	8.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		570	570	570	570	2.280	570	570	580	1.720	4.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	126.370	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	400	1.300	400	400	400	1.200	2.500	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		285	285	285	285	1.140	285	285	290	860	2.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	51.668	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	800	800	800	2.400	4.400	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.371	1.371	1.371	1.371	5.484	1.371	1.371	1.374	4.116	9.600	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		714	714	714	714	2.856	714	714	714	2.142	4.998	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.300	2.300	2.300	2.300	9.200	2.300	2.300	2.200	6.800	16.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		7.000	8.000	7.000	8.000	30.000	7.000	8.000	8.000	23.000	53.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.350	1.350	1.350	4.050	8.850	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	6.300	6.300	6.300	18.900	38.100	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.300	1.300	1.300	1.299	5.199	1.601	1.600	1.600	4.801	10.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	2.956	950	950	950	950	3.800	1.200	1.200	1.200	3.600	7.400	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	6.722	1.613	2.016	2.016	2.419	8.064	1.613	2.016	4.437	8.066	16.130	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.670	1.670	1.670	5.010	10.010	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		42	43	43	43	171	43	43	43	129	300	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.000	2.000	2.000	6.000	11.000	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	5.100	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	2.011	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	64.500	10.470	10.470	10.470	10.470	41.880	10.470	10.470	20.940	41.880	83.760	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		11.970	11.970	11.970	11.970	47.880	11.970	11.970	11.980	35.920	83.800	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.300	1.300	5.000	1.200	1.200	2.600	5.000	10.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		6.500	6.000	6.500	6.000	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	98472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	1.350	400	400	400	400	1.600	550	550	550	1.650	3.250	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.428	3.428	3.428	3.428	13.712	3.429	3.429	3.430	10.288	24.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		200	300	300	300	1.100	300	300	300	900	2.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	428	164	164	164	164	656	164	164	166	494	1.150	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		100	100	100	200	500	200	200	100	500	1.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	25.000	85.000	25.000	25.000	25.000	75.000	160.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		4.550	4.550	4.550	4.550	18.200	5.450	5.450	5.450	16.350	34.550	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		4.250	4.250	4.250	4.250	17.000	4.250	4.250	4.250	12.750	29.750	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	112	20	20	20	20	80	20	20	20	60	140	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	11.569	3.100	3.100	3.400	3.400	13.000	3.700	3.700	400	7.800	20.800	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	18.746	6.090	6.090	6.090	6.090	24.360	6.090	6.090	6.090	18.270	42.630	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	12.000	13.000	36.000	80.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		8.600	8.600	8.600	8.600	34.400	8.600	8.600	8.600	25.800	60.200	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		7.150	7.150	7.150	7.150	28.600	7.150	7.150	7.150	21.450	50.050	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	13.448	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	5.500	5.500	5.500	16.500	33.700	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	757	4.200	4.300	4.300	4.300	17.100	4.300	4.300	4.300	12.900	30.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	33.899	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	14.300	14.300	14.300	42.900	86.900	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	1.200	340	340	340	340	1.360	340	340	340	1.020	2.380	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		10.250	10.450	10.500	10.650	41.850	10.700	10.850	10.900	32.450	74.300	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	375	375	1.000	2.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		285	285	285	285	1.140	285	285	290	860	2.000	79528	Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		400	400	400	500	1.700	500	500	500	1.500	3.200	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	6.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.333	3.333	3.334	10.000	20.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	11.250	11.250	11.250	33.750	78.750	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	103	450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	97.922	23.745	23.745	23.745	23.745	94.980	23.745	23.745	23.745	71.235	166.215	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	205.836	35.545	35.552	35.552	35.551	142.200	40.165	40.165	40.165	120.495	262.695	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
33	Pregabalin	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	144.330	46.720	46.720	46.720	46.720	186.880	55.960	55.960	56.010	167.930	354.810	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	2.000	500	500	500	500	2.000	600	700	700	2.000	4.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	16.000	16.000	16.000	48.000	84.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên					300	300	300	300	300	900	1.200	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	4.706	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	2.500	5.000	10.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	1.500	1.500	1.500	7.500	1.500	1.500	1.500	4.500	12.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		400	400	400	400	1.600	533	533	534	1.600	3.200	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	40.000	80.000	160.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	50.000	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	19.500	16.250	16.250	52.000	130.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	23.000	6.500	6.500	6.600	6.600	26.200	6.600	6.600	6.600	19.800	46.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	2	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	30.000	30.000	100.000	30.000	30.000	40.000	100.000	200.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	42	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500		1.500					1.500	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	3.100	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	400	1.300	400	400	400	1.200	2.500	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		460	525	525	590	2.100	460	525	525	1.510	3.610	83012	Bệnh viện Y học cổ truyền Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	91.596	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	60.185	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	38.472	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		425	425	425	425	1.700	425	425	450	1.300	3.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	10.000	10.000	20.000	40.000	100.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.500	10.500	24.500	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	52.082	6.000	6.060	6.090	6.120	24.270	6.150	6.090	6.180	18.420	42.690	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		26.250	26.250	26.250	26.250	105.000	45.000	45.000	45.000	135.000	240.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	57.918	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.000	14.000	14.000	42.000	90.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	26.250	61.250	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	800	2.200	5.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.560	4.560	10.560	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.600	1.600	1.600	4.800	8.800	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.500	2.000	2.500	9.000	2.000	2.500	2.500	7.000	16.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.371	1.371	1.371	1.371	5.484	1.371	1.371	1.374	4.116	9.600	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.350	1.350	1.350	4.050	8.850	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	222.525	72.000	72.000	72.000	72.000	288.000	72.000	72.000	72.000	216.000	504.000	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	4.500	1.460	1.460	1.460	1.459	5.839	1.721	1.720	1.720	5.161	11.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.428	3.428	3.428	3.428	13.712	3.428	3.428	3.428	10.284	23.996	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	20.427	6.000	7.000	7.000	6.000	26.000	6.000	7.000	7.000	20.000	46.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	294.423	95.000	95.000	95.000	95.000	380.000	123.000	123.000	123.000	369.000	749.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	5.850	1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	2.400	2.400	2.400	7.200	14.800	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	60.497	14.519	18.149	18.149	21.778	72.595	14.519	18.149	39.928	72.596	145.191	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	36.910	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	10.573	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.500	12.500	25.000	50.000	90.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	10.174	6.620	6.620	6.620	6.620	26.480	8.820	8.820	8.820	26.460	52.940	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	87044	Bệnh viện Quân dân y tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	11.489	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		250	250	250	250	1.000	300	350	350	1.000	2.000	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		750	750	750	750	3.000	966	967	967	2.900	5.900	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		6.900	6.900	6.900	6.900	27.600	6.900	6.900	6.900	20.700	48.300	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	91002	Trung tâm Y tế thành phố Hà Tiên	Sở Y Tế Kiên Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		64	64	64	65	257	64	64	65	193	450	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	80004	Trung tâm y tế huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	9.100	3.000	3.000	3.000	2.800	11.800	5.000	5.000	5.000	15.000	26.800	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		19.000	19.000	18.000	19.000	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	14.000	26.000	50.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	9.996	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	4.060	4.060	4.080	12.200	25.000	92086	Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	35.136	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	512	150	150	150	150	600	200	200	250	650	1.250	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	100	300	300	300	350	1.250	350	400	400	1.150	2.400	92117	Bệnh viện huyết học truyền máu thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	6.000	6.000	7.000	19.000	35.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	5.948	4.639	4.639	4.639	4.639	18.556	8.041	8.041	8.042	24.124	42.680	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.140	1.140	1.140	1.140	4.560	1.140	1.140	1.160	3.440	8.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.571	3.571	3.571	3.571	14.284	3.571	3.571	3.574	10.716	25.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		164	164	164	164	656	164	164	166	494	1.150	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	82196	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CAI LẬY	Sở Y Tế Tiền Giang
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		20.000	20.000	20.000	25.000	85.000	25.000	25.000	25.000	75.000	160.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		825	825	990	990	3.630	990	990	990	2.970	6.600	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	9.600	9.600	9.600	28.800	60.800	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	1.200	340	340	340	340	1.360	340	340	340	1.020	2.380	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		7.150	7.150	7.150	7.150	28.600	7.150	7.150	7.150	21.450	50.050	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	3.506	1.130	1.130	1.130	1.130	4.520	1.130	1.130	1.130	3.390	7.910	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	5.681	1.450	1.450	1.500	1.500	5.900	1.600	1.600	1.600	4.800	10.700	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên							30.000	30.000	40.000	100.000	100.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	25.025	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.500	8.500	8.500	25.500	57.500	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.200	1.200	1.200	1.400	5.000	2.000	2.000	2.000	6.000	11.000	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	300	800	1.800	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	1.369	300	300	300	400	1.300	550	750	900	2.200	3.500	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	5.000	5.000	5.000	15.000	30.600	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	15.456	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	375	375	1.000	2.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		600	700	700	800	2.800	900	900	900	2.700	5.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	56.612	18.398	18.398	18.398	18.398	73.592	23.918	23.918	23.918	71.754	145.346	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		100	100	100	200	500	200	200	100	500	1.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	12.391	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.800	4.800	4.800	14.400	30.400	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.250	4.250	4.250	4.250	17.000	4.250	4.250	4.250	12.750	29.750	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.200	4.300	4.300	4.300	17.100	4.300	4.300	4.300	12.900	30.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	15.237	1.350	1.350	1.350	1.350	5.400	1.350	1.350	1.300	4.000	9.400	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		2.070	2.070	2.070	2.070	8.280	2.140	2.140	2.140	6.420	14.700	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.666	49.998	99.998	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	84003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Trà Vinh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.667	1.667	1.666	5.000	10.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	6.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		8.570	8.570	8.570	8.570	34.280	8.570	8.570	8.580	25.720	60.000	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên		1.286	1.286	1.286	1.286	5.144	1.286	1.286	1.286	3.858	9.002	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	13.915	2.150	2.150	2.150	2.150	8.600	2.400	2.400	2.400	7.200	15.800	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	39.100	14.560	14.560	14.560	14.550	58.230	17.100	17.100	17.100	51.300	109.530	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	3.728	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	99.934	35.615	35.615	35.615	35.615	142.460	35.615	35.615	35.615	106.845	249.305	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
34	Pregabalin	Nhóm 2	75mg	Uống	Viên	Viên	23.100	26.508	26.518	26.518	26.518	106.062	29.965	29.965	29.964	89.894	195.956	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	109.113	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	45.500	45.500	91.000	182.000	322.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	2.688	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	135.944	44.000	44.000	44.000	44.000	176.000	57.000	57.000	57.000	171.000	347.000	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.240	3.240	3.240	9.720	20.520	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	15.549	3.640	3.640	3.640	3.640	14.560	3.640	3.640	3.640	10.920	25.480	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	14.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	22.543	6.000	4.000	4.000	4.000	18.000	4.000	4.000	4.000	12.000	30.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		6.857	6.857	6.857	6.857	27.428	6.857	6.857	6.858	20.572	48.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	35.844	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	7.168	38.289	39.474	39.474	40.658	157.895	45.947	47.368	48.790	142.105	300.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.900	11.300	2.900	2.900	2.900	8.700	20.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	25.000	25.000	80.000	200.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	1.420	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	10.000	25.000	5.000	10.000	10.000	25.000	50.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	48.000	15.600	15.600	15.600	15.600	62.400	15.600	15.600	15.600	46.800	109.200	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.200	2.200	2.200	2.400	9.000	2.200	2.200	2.200	6.600	15.600	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.700	1.700	1.700	5.100	11.100	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.400	3.600	8.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	3.071	850	850	850	850	3.400	850	850	850	2.550	5.950	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	260.409	30.000	30.300	30.450	30.600	121.350	30.750	30.450	30.900	92.100	213.450	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	20.612	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	1.000	1.000	1.000	3.000	5.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		340	340	340	340	1.360	340	340	340	1.020	2.380	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	14.336	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	23.975	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.000	8.000	8.000	24.000	44.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	23.000	63.000	143.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		6.000	7.000	7.000	7.000	27.000	7.000	7.000	7.000	21.000	48.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	15.988	5.100	5.100	5.100	5.100	20.400	6.600	6.600	6.600	19.800	40.200	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	5.841	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.300	2.300	2.300	6.900	14.100	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	375.000	11.300	11.300	11.300	11.300	45.200	14.100	14.100	14.100	42.300	87.500	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		5.040	5.040	5.040	5.040	20.160	5.040	5.040	5.040	15.120	35.280	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	19.880	6.000	6.000	6.000	6.500	24.500	6.500	9.750	9.750	26.000	50.500	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	24.593	5.902	7.377	7.377	8.853	29.509	5.902	7.377	16.231	29.510	59.019	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	24.888	8.025	8.025	8.025	8.025	32.100	8.025	8.025	8.025	24.075	56.175	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	319.743	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	39.984	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	11.478	3.725	3.725	3.725	3.725	14.900	4.775	4.775	4.775	14.325	29.225	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	36.800	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	51.153	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	8.008	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	2.600	3.000	3.000	8.600	19.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		3.664	3.664	3.664	3.665	14.657	3.664	3.664	3.665	10.993	25.650	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	23.257	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	27.000	57.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	12.378	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.500	4.500	4.500	13.500	29.500	80012	Trung tâm y tế huyện Tân Thạnh	Sở Y Tế Long An
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	860	860	860	2.580	4.580	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	3.195	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.500	1.500	4.000	8.000	98472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	4.000	4.000	14.000	4.000	4.000	8.000	16.000	30.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		3.710	3.710	3.710	3.710	14.840	3.710	3.710	3.740	11.160	26.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.000	33.000	34.000	100.000	200.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	10.752	1.736	1.736	1.736	1.736	6.944	1.736	1.736	3.472	6.944	13.888	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	17.888	5.800	5.800	5.800	5.800	23.200	5.800	5.800	5.800	17.400	40.600	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		11.714	11.714	11.714	11.714	46.856	11.714	11.714	11.716	35.144	82.000	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	4.543	4.979	4.979	4.979	4.979	19.916	4.979	4.979	4.976	14.934	34.850	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	23.002	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	12.950	12.950	12.950	38.850	68.850	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		440	440	440	440	1.760	440	440	440	1.320	3.080	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	26.290	7.200	7.200	7.500	7.500	29.400	8.000	8.000	8.000	24.000	53.400	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		29.500	29.500	29.500	29.500	118.000	38.250	38.250	38.250	114.750	232.750	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		8.600	8.600	8.600	8.600	34.400	8.600	8.600	8.600	25.800	60.200	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	3.820	1.200	1.200	1.200	1.500	5.100	1.500	1.500	1.500	4.500	9.600	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	43.960	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		28.500	28.500	28.500	28.500	114.000	28.500	28.500	28.500	85.500	199.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	7.412	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	28.000	28.000	28.000	84.000	200.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	79.247	5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	10.000	2.000	2.500	3.000	4.000	11.500	5.500	6.000	7.000	18.500	30.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	130.000	37.100	37.100	37.100	37.100	148.400	37.100	37.100	37.100	111.300	259.700	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		8.400	8.400	8.400	8.400	33.600	10.050	10.050	10.050	30.150	63.750	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		400	400	300	400	1.500	500	500	500	1.500	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	300.000	56.250	56.250	56.250	56.250	225.000	75.000	75.000	75.000	225.000	450.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	84148	Bệnh xá Công an tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	6.960	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.333	8.333	8.334	25.000	50.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	13.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	6.000	7.000	7.000	20.000	30.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.500	26.500	27.000	80.000	160.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	17.916	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	21.969	13.660	13.660	13.660	13.690	54.670	14.400	14.400	14.570	43.370	98.040	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	76.601	39.710	39.710	39.710	39.710	158.840	49.963	49.963	49.964	149.890	308.730	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
37	Rosuvastatin	Nhóm 1	20mg	Uống	viên	Viên	79.555	50.650	50.650	50.650	50.650	202.600	50.650	50.650	50.650	151.950	354.550	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	253.869	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	104.000	104.000	208.000	416.000	736.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	20.654	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	54.346	7.100	7.100	7.100	7.100	28.400	7.200	7.200	7.200	21.600	50.000	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên					700	700	700	700	700	2.100	2.800	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	113.400	50.050	50.050	50.050	50.050	200.200	50.050	50.050	50.050	150.150	350.350	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	35.800	11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	11.500	11.500	11.500	34.500	80.500	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	40.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	16.000	17.000	17.000	50.000	90.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.240	3.240	3.240	9.720	20.520	89338	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Sở Y Tế An Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		6.857	6.857	6.857	6.857	27.428	6.857	6.857	6.858	20.572	48.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	310.279	63.816	65.789	65.789	67.763	263.157	76.579	78.947	81.317	236.843	500.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	22.653	10.000	5.000	5.000	5.000	25.000	5.000	5.000	5.000	15.000	40.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	23.000	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	7.200	7.200	7.800	22.200	51.000	77006	TTYT Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	5.770	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	200.000	78.000	78.000	78.000	78.000	312.000	78.000	65.000	65.000	208.000	520.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	13.464	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	8.000	12.000	12.000	13.000	13.000	50.000	23.000	23.000	24.000	70.000	120.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	9.717	27.500	27.500	27.500	27.500	110.000	30.000	30.000	30.000	90.000	200.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	16.000	5.000	5.000	5.000	10.000	25.000	5.000	10.000	10.000	25.000	50.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	65.076	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	24.000	48.000	96.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.330	3.330	3.340	10.000	20.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	16.225	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	6.000	16.000	36.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	52.688	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	22.000	22.000	22.000	66.000	134.000	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên			1.000	1.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	24.000	7.800	7.800	7.800	7.800	31.200	7.800	7.800	7.800	23.400	54.600	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên					100	100	100	100	100	300	400	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	14.918	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	20.992	5.250	5.250	5.250	5.250	21.000	5.250	5.250	5.250	15.750	36.750	74115	Bệnh viện ĐK Cao su Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	5.300	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	28.107	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.500	5.500	5.500	16.500	36.500	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	9.989	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	38.844	9.300	9.300	9.300	9.300	37.200	9.300	9.300	9.300	27.900	65.100	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	179.100	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	27.601	8.900	8.900	8.900	8.900	35.600	11.500	11.500	11.500	34.500	70.100	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	5.000	5.000	5.000	15.000	27.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	49.980	15.000	15.000	14.000	13.000	57.000	13.000	13.000	13.000	39.000	96.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	35.200	35.200	35.200	105.600	193.600	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	140.000	23.000	23.000	22.000	23.000	91.000	23.000	23.000	23.000	69.000	160.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	9.996	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		90.500	90.500	90.500	90.500	362.000	90.500	90.500	90.600	271.600	633.600	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	134.617	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	17.000	47.000	107.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.500	2.000	2.500	9.000	2.500	2.500	2.000	7.000	16.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	485.200	37.638	37.638	37.638	37.638	150.552	37.638	37.638	37.638	112.914	263.466	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	15.990	5.100	5.100	5.100	5.100	20.400	6.600	6.600	6.600	19.800	40.200	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	155.490	18.819	18.819	18.819	18.819	75.276	18.819	18.819	18.819	56.457	131.733	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.500	6.500	6.500	6.499	25.999	7.334	7.333	7.334	22.001	48.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	63.487	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.500	25.500	25.500	76.500	156.500	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	163.443	50.000	55.000	55.000	50.000	210.000	50.000	55.000	55.000	160.000	370.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	49.770	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	16.000	16.000	16.000	48.000	112.000	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	375.000	11.300	11.300	11.300	11.300	45.200	14.100	14.100	14.100	42.300	87.500	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		15.000				15.000	15.000			15.000	30.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	12.000	24.000	48.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	173.452	50.000	50.000	60.000	60.000	220.000	66.000	66.000	73.000	205.000	425.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	176.441	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	200.000	400.000	800.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	40.000	6.300	6.300	6.300	6.300	25.200	6.300	6.300	12.600	25.200	50.400	75021	Bệnh viện Quân y 7B	Sở Y Tế Đồng Nai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	920.839	289.000	289.000	289.000	289.000	1.156.000	289.000	289.000	289.000	867.000	2.023.000	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	221.334	53.120	66.400	66.400	79.680	265.600	53.120	66.400	146.080	265.600	531.200	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	36.997	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.000	14.000	28.000	56.000	104.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	4.979	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	87008	Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng	Sở Y Tế Đồng Tháp
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	4.000	4.000	2.000	10.000	20.000	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	19.920	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	87191	Công ty TNHH MTV Bệnh viện Quốc Tế Thái Hòa Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	100.126	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	70.400	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	24.600	9.142	9.142	9.142	9.142	36.568	9.142	9.142	9.142	27.426	63.994	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	25.671	8.250	8.250	8.250	8.250	33.000	10.500	10.500	10.500	31.500	64.500	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	871	250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	5.816	1.818	1.818	1.818	1.818	7.272	1.818	1.818	1.818	5.454	12.726	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	56.000	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	10.000	3.200	3.200	3.200	3.200	12.800	3.400	3.400	3.400	10.200	23.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	8.130	1.814	1.814	1.814	1.815	7.257	1.814	1.814	1.815	5.443	12.700	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	300.215	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	375.000	875.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	5.698	5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	7.500	7.500	7.500	22.500	44.100	80250	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y Tân Tạo	Sở Y Tế Long An
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	141.813	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	38.000	38.000	38.000	114.000	254.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	55.384	16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	19.800	19.800	19.800	59.400	125.400	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	48.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	9.990	1.620	1.620	1.620	1.620	6.480	1.620	1.620	3.240	6.480	12.960	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		19.000	19.000	18.000	19.000	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	37.829	11.800	11.800	11.800	11.800	47.200	11.800	11.800	11.800	35.400	82.600	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	18.990	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	14.000	26.000	50.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	19.980	10.000	10.000	20.000	20.000	60.000	10.000	20.000	10.000	40.000	100.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	376	120	120	120	120	480	160	160	160	480	960	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	102.480.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	47.994	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	6.000	14.000	30.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	65.031	21.100	21.100	21.100	21.100	84.400	27.400	27.400	33.700	88.500	172.900	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	2.463	750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	121.272	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	65.000	65.000	65.000	195.000	395.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	5.706	1.854	1.854	1.854	1.854	7.416	3.213	3.213	3.214	9.640	17.056	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	16.000	44.000	100.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	82196	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CAI LẬY	Sở Y Tế Tiền Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		17.571	17.571	17.571	17.571	70.284	17.571	17.571	17.574	52.716	123.000	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	12.000	4.979	4.979	4.979	4.979	19.916	4.979	4.979	4.976	14.934	34.850	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	216.010	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	55.318	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	100.000	300.000	700.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	322.000	96.600	96.600	96.600	96.600	386.400	96.600	96.600	96.600	289.800	676.200	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	16.410	5.300	5.300	5.300	5.300	21.200	5.300	5.300	5.300	15.900	37.100	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	64.361	20.000	20.000	20.000	25.000	85.000	25.000	25.000	25.000	75.000	160.000	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	10.244	2.000	2.500	3.000	3.500	11.000	5.000	7.500	7.500	20.000	31.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	15.000	15.000	40.000	80.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.850	8.550	19.950	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	165.000	49.500	49.500	49.500	49.500	198.000	59.400	59.400	59.400	178.200	376.200	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	15.599	6.000	6.000	6.000	7.500	25.500	7.500	7.500	7.500	22.500	48.000	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	60.000	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	9.000	26.000	60.000	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	500	500	2.000	6.000	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	25.500	25.500	68.000	136.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	26.241	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	10.200	10.200	10.200	30.600	64.600	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		700	800	700	800	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	250.031	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	358.754	116.595	116.595	116.595	116.595	466.380	151.573	151.573	151.573	454.719	921.099	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	685	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	20.048	7.000	7.000	8.400	8.400	30.800	8.400	8.400	8.400	25.200	56.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	27.926	9.050	9.050	9.100	9.100	36.300	15.750	15.750	15.750	47.250	83.550	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	335.173	28.571	28.571	28.571	28.571	114.284	28.572	28.572	28.572	85.716	200.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	67.230	18.700	18.700	20.000	20.000	77.400	22.000	22.000	22.000	66.000	143.400	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	481.508	132.648	132.648	132.648	132.648	530.592	145.912	145.912	145.912	437.736	968.328	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.150	1.150	1.380	1.380	5.060	1.380	1.380	1.380	4.140	9.200	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	9.960	1.750	1.750	1.750	1.750	7.000	1.750	1.750	1.750	5.250	12.250	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	130.000	37.100	37.100	37.100	37.100	148.400	37.100	37.100	37.100	111.300	259.700	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	22.000	25.000	25.000	72.000	160.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	100.000	71.500	71.500	71.500	71.500	286.000	71.500	71.500	71.500	214.500	500.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	395.986	375.000	375.000	375.000	375.000	1.500.000	450.000	450.000	450.000	1.350.000	2.850.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.333	33.333	33.333	99.999	199.999	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	6.960	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.668	50.000	100.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	26.400	10.000	10.000	15.000	15.000	50.000	20.000	25.000	25.000	70.000	120.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	20.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	10.800	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	1.700	1.700	1.700	5.100	11.900	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	7.684	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	342.507	75.975	75.975	75.975	75.975	303.900	75.975	75.975	75.975	227.925	531.825	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	33.506	10.860	10.860	10.860	10.870	43.450	11.800	11.800	12.030	35.630	79.080	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	113.956	29.390	29.390	29.390	29.390	117.560	37.003	37.003	37.004	111.010	228.570	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
38	Rosuvastatin	Nhóm 2	20mg	Uống	viên	Viên	72.339	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	24.000	24.000	24.000	72.000	160.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	48.132	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	26.000	52.000	92.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	43.148	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	18.510	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	23.400	47.400	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	11.210	31.860	31.860	31.860	31.860	127.440	31.860	31.860	31.860	95.580	223.020	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	50.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	126.747	114.868	118.421	118.421	121.974	473.684	137.842	142.105	146.369	426.316	900.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	19.864	10.000	5.000	5.000	5.000	25.000	5.000	5.000	5.000	15.000	40.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	73.030	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	81.000	189.000	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	730.911	180.000	180.000	180.000	180.000	720.000	180.000	180.000	200.000	560.000	1.280.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	51.501	17.142	17.142	17.142	17.142	68.568	17.142	17.142	17.148	51.432	120.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	60.760	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	29.500	29.500	29.500	88.500	178.500	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	50.000	50.000	160.000	400.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	48.171	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	42.983	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		570	570	570	570	2.280	570	570	580	1.720	4.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	10.000	25.000	5.000	10.000	10.000	25.000	50.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên					100	100	100	100	100	300	400	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	5.641	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.200	2.200	2.200	6.600	15.400	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	5.097	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	3.000	3.000	3.000	9.000	17.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	4.218	300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	74232	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phương Chi	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.700	5.700	5.700	5.700	22.800	5.700	5.700	5.800	17.200	40.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.500	5.500	5.500	16.500	36.500	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	60.921	19.700	19.700	19.700	19.700	78.800	25.600	25.600	25.600	76.800	155.600	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	5.133	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	6.250	18.750	43.750	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	1.041.636	120.000	121.200	121.800	122.400	485.400	123.000	121.800	123.600	368.400	853.800	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	23.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	28.944	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	9.000	9.000	9.000	27.000	59.000	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	95.149	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.000	8.000	8.000	24.000	44.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		45.250	45.250	45.250	45.250	181.000	45.250	45.250	45.300	135.800	316.800	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.500	5.500	5.500	21.500	5.500	5.500	5.500	16.500	38.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		340	340	340	340	1.360	340	340	340	1.020	2.380	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		23.500	23.500	23.500	23.500	94.000	23.500	23.500	24.000	71.000	165.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	11.000	47.000	11.000	11.000	11.000	33.000	80.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.040	5.040	5.040	5.040	20.160	5.040	5.040	5.040	15.120	35.280	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	5.600	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.300	2.300	2.300	6.900	14.100	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	194.177	62.000	62.000	62.000	62.000	248.000	80.000	80.000	80.000	240.000	488.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	36.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.900	9.900	9.900	29.700	65.700	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	575.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	17.500	17.500	17.500	52.500	108.500	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	255.852	268.900	268.900	268.900	268.900	1.075.600	268.900	268.900	268.900	806.700	1.882.300	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	9.590	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	2.841	454	568	568	681	2.271	454	568	1.250	2.272	4.543	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	51.688	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	10.000	10.000	10.000	30.000	66.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	42.872	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	59.779	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.000	8.000	8.000	24.000	49.000	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	10.976	1.925	1.925	1.925	1.925	7.700	1.925	1.925	1.925	5.775	13.475	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	67.307	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	11.984	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	3.800	4.000	4.000	11.800	27.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.571	1.571	1.572	1.572	6.286	1.571	1.571	1.572	4.714	11.000	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	80.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	19.451	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	7.500	7.500	7.500	22.500	47.500	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	7.293	2.400	2.000	3.000	2.000	9.400	4.000	4.000	4.000	12.000	21.400	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.170	1.170	1.170	1.170	4.680	2.028	2.028	2.028	6.084	10.764	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	4.150	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	51.380	15.140	15.140	15.140	15.140	60.560	15.140	15.140	15.160	45.440	106.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	30.800	4.984	4.984	4.984	4.984	19.936	4.984	4.984	9.968	19.936	39.872	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	6.500	6.500	6.500	19.500	45.500	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	9.786	3.100	3.100	3.100	3.100	12.400	3.100	3.100	3.400	9.600	22.000	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	11.982	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	20.681	6.721	6.721	6.721	6.721	26.884	8.705	8.705	8.706	26.116	53.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	26.812	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	11.500	11.000	11.500	34.000	68.000	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	15.366	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	6.500	19.500	39.500	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	52.000	13.000	13.000	13.000	39.000	91.000	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		285	285	285	285	1.140	285	285	285	855	1.995	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	3.942	2.929	2.929	2.929	2.929	11.716	2.929	2.929	2.926	8.784	20.500	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	5.935	4.629	4.629	4.629	4.629	18.516	8.024	8.024	8.024	24.072	42.588	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	325.888	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	120.000	120.000	120.000	360.000	760.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	83	15	15	15	15	60	15	15	10	40	100	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	5.223	1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	4.800	11.200	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	3.836	1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		147.500	147.500	147.500	147.500	590.000	191.750	191.750	191.750	575.250	1.165.250	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	80.197	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	45.200	45.200	45.200	135.600	239.600	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	9.600	9.600	9.600	28.800	60.800	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.500	8.500	2.500	2.500	2.500	7.500	16.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	100	400	100	100	100	300	700	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	500.000	71.500	71.500	71.500	71.500	286.000	71.500	71.500	71.500	214.500	500.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		9.500	9.500	9.500	9.500	38.000	49.400	49.400	49.400	148.200	186.200	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	200.000	57.100	57.100	57.100	57.100	228.400	57.100	57.100	57.100	171.300	399.700	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	20.400	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	75.000	75.000	240.000	600.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	19.629	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	66.540	13.000	15.000	17.000	20.000	65.000	25.000	30.000	30.000	85.000	150.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	13.988	2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		111.375	111.375	111.375	111.375	445.500	111.375	111.375	111.375	334.125	779.625	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	14.940	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	11.993	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.500	3.500	7.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		12.950	12.950	12.950	12.950	51.800	15.500	15.500	15.500	46.500	98.300	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	151.763	42.000	42.000	45.000	45.000	174.000	50.000	50.000	50.000	150.000	324.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	41.869	13.600	13.600	13.600	13.600	54.400	17.600	17.600	17.600	52.800	107.200	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	22.500	67.500	157.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		400	400	300	400	1.500	500	500	500	1.500	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000		KHU ĐIỀU TRỊ PHONG	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	539	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	309.619	21.500	21.500	21.500	21.500	86.000	21.500	21.500	21.000	64.000	150.000	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.334	13.333	13.333	40.000	80.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	26.500	26.500	27.000	80.000	160.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	10.000	10.000	10.000	30.000	50.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	130.000	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	50.000	50.000	50.000	150.000	300.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	4.984	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	22.485	7.000	7.000	7.000	8.000	29.000	9.400	9.400	9.200	28.000	57.000	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	19.964	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.333	8.333	8.334	25.000	50.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	61.653	27.440	27.440	27.440	27.460	109.780	29.900	29.900	30.040	89.840	199.620	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	396.592	193.375	193.375	193.375	193.375	773.500	193.375	193.375	193.375	580.125	1.353.625	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	53.177	31.569	31.569	31.569	31.568	126.275	39.622	39.622	39.622	118.866	245.141	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
39	Rosuvastatin	Nhóm 1	10mg	Uống	viên	Viên	17.846	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	115.450	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	37.500	37.500	37.500	112.500	262.500	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	52.000	52.000	52.000	156.000	276.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	202.131	7.100	7.100	7.100	7.100	28.400	7.200	7.200	7.200	21.600	50.000	89011	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	36.000	11.500	11.500	11.500	11.500	46.000	11.500	11.500	11.500	34.500	80.500	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên					1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	3.600	4.800	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	154.009	36.855	36.855	36.855	36.855	147.420	36.855	36.855	36.855	110.565	257.985	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	50.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	121.156	22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	22.500	22.500	45.000	90.000	180.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	217.710	79.200	79.200	79.200	79.200	316.800	79.200	79.200	79.200	237.600	554.400	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	821.784	178.684	184.211	184.211	189.737	736.843	214.421	221.053	227.683	663.157	1.400.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	30.701	9.142	9.142	9.142	9.142	36.568	9.142	9.142	9.148	27.432	64.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	35.643	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	12.000	28.000	60.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	138.208	44.000	44.000	44.000	44.000	176.000	44.000	44.000	44.000	132.000	308.000	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	89.600	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	37.500	37.500	37.500	112.500	228.500	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	84.000	27.000	27.000	27.000	27.000	108.000	27.000	27.000	27.000	81.000	189.000	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	108.823	35.500	35.500	35.500	35.500	142.000	35.500	35.500	35.500	106.500	248.500	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	8.000	2.200	2.300	2.300	2.300	9.100	2.300	2.300	2.300	6.900	16.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	200.000	78.000	78.000	78.000	78.000	312.000	78.000	65.000	65.000	208.000	520.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	134.680	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	60.000	120.000	240.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	21.038	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	80.000	160.000	320.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	62.324	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	14.660	14.660	14.680	44.000	88.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	10.000	25.000	5.000	10.000	10.000	25.000	50.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		13.750	13.750	13.750	13.750	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	2.895	820	940	940	1.060	3.760	820	940	940	2.700	6.460	83012	Bệnh viện Y học cổ truyền Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83001	Phòng khám đa khoa An Phước	Sở Y Tế Bến Tre
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	8.761	2.800	2.800	2.800	2.600	11.000	2.800	2.800	2.800	8.400	19.400	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	34.883	11.000	11.000	12.000	11.000	45.000	11.000	11.000	12.000	34.000	79.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	28	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	7.049	2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.200	2.200	2.200	6.600	15.400	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	40.000	40.000	40.000	120.000	200.000	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	15.534	2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	2.800	8.400	19.600	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	72.750	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	18.000	18.000	18.000	54.000	118.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	9.996	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	18.630							11.000	11.000	22.000	22.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	3.207	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	111.595	36.200	36.200	36.200	36.200	144.800	47.000	47.000	47.000	141.000	285.800	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	146.352	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.716	17.144	40.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	39.984	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	15.837	5.000	5.500	5.500	5.500	21.500	5.500	5.500	5.500	16.500	38.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		340	340	340	340	1.360	340	340	340	1.020	2.380	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	30.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	16.000	16.000	16.000	48.000	88.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	7.457	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	11.875	3.500	3.500	3.500	3.500	14.000	3.500	3.500	3.000	10.000	24.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	156.025	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	44.000	44.000	44.000	132.000	292.000	96002	Bệnh viện đa khoa thành phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	364.800	56.509	56.509	56.509	56.509	226.036	56.509	56.509	56.509	169.527	395.563	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	19.880	6.200	6.200	6.200	6.200	24.800	6.200	6.200	6.200	18.600	43.400	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	60.008	19.000	20.000	20.000	18.000	77.000	19.000	20.000	20.000	59.000	136.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	200.000	65.000	65.000	65.000	64.999	259.999	73.334	73.333	73.334	220.001	480.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	729.100	135.623	135.623	135.623	135.623	542.492	135.623	135.623	135.623	406.869	949.361	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	23.968	7.700	7.700	7.700	7.700	30.800	10.000	10.000	10.000	30.000	60.800	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	14.000	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	3.000	12.000	30.000	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	575.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	17.500	17.500	17.500	52.500	108.500	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	278.519	87.500	87.500	87.500	87.500	350.000	87.500	87.500	87.500	262.500	612.500	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	29.960			15.000		15.000			15.000	15.000	30.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	298.837	95.000	95.000	95.000	95.000	380.000	100.000	100.000	200.000	400.000	780.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	7.500	7.500	20.000	40.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	11.366	1.818	2.273	2.273	2.727	9.091	1.818	2.273	5.001	9.092	18.183	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	100.000	200.000	400.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	12.000	24.000	48.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	333.377	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	250.000	500.000	1.000.000	75002	Bệnh viên đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	115.052	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	56.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	5.000	5.000	20.000	60.000	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	101.360	105.000	105.000	105.000	105.000	420.000	105.000	105.000	105.000	315.000	735.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	72.589	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	87174	Công ty Cổ phần BVĐK Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		5.714	5.714	5.714	5.714	22.856	5.714	5.714	5.714	17.142	39.998	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	21.980	8.775	8.775	8.775	8.775	35.100	8.775	8.775	8.775	26.325	61.425	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	52.469	16.250	16.250	16.250	16.250	65.000	21.250	21.250	21.250	63.750	128.750	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	8.000	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	135.929	42.000	42.000	42.000	42.000	168.000	42.000	42.000	48.000	132.000	300.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	44.223	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	160.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	359.867	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	375.000	875.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	199.976	23.000	23.000	23.000	23.000	92.000	23.000	23.000	23.000	69.000	161.000	91006	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.321	1.321	1.321	1.322	5.285	1.321	1.322	1.322	3.965	9.250	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	98.779	22.000	22.000	22.000	22.000	88.000	25.000	25.000	25.000	75.000	163.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	20.000	6.500	6.500	6.500	6.500	26.000	8.400	8.400	8.400	25.200	51.200	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	40.252	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	14.400	14.400	14.400	43.200	91.200	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	186.079	10.000	15.000	15.000	15.000	55.000	15.000	15.000	15.000	45.000	100.000	80015	Trung tâm y tế huyện Tân Hưng	Sở Y Tế Long An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	3.014	4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	80250	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y Tân Tạo	Sở Y Tế Long An
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	5.600	1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	3.000	3.000	3.000	9.000	16.200	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	48.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	20.862	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	14.000	26.000	50.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		19.000	19.000	18.000	19.000	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	47.600	7.728	7.728	7.728	7.728	30.912	7.728	7.728	15.456	30.912	61.824	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	38.643	11.430	11.430	11.430	11.430	45.720	11.430	11.430	11.420	34.280	80.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	71.100.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	3.829	1.210	1.210	1.210	1.210	4.840	1.613	1.614	1.613	4.840	9.680	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	9.996	5.000	5.000	10.000	10.000	30.000	5.000	10.000	5.000	20.000	50.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	28.518	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	30.000	70.000	150.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	60.163	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	25.400	25.400	31.300	82.100	160.100	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	6.043	2.929	2.929	2.929	2.929	11.716	2.929	2.929	2.926	8.784	20.500	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	82196	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CAI LẬY	Sở Y Tế Tiền Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	6.322	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		14.571	14.571	14.571	14.571	58.284	14.571	14.571	14.574	43.716	102.000	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	9.375	9.375	25.000	50.000	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	16.000	40.000	80.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	126.341	40.750	40.750	40.750	40.750	163.000	52.750	52.750	52.750	158.250	321.250	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	26.444	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	245.000	73.500	73.500	73.500	73.500	294.000	73.500	73.500	73.500	220.500	514.500	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	148.709	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	230.006	72.000	72.000	72.000	90.000	306.000	90.000	90.000	90.000	270.000	576.000	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	19.708	10.300	10.300	10.300	13.500	44.400	13.500	13.500	13.500	40.500	84.900	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	925	1.500	1.500	1.000	1.000	5.000	1.000	1.000	1.000	3.000	8.000	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	20.000	5.000	5.000	5.500	6.000	21.500	7.500	9.000	10.000	26.500	48.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		194.900	194.900	194.900	194.900	779.600	194.900	194.900	194.900	584.700	1.364.300	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	4.008	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	1.143.149	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	180.000	180.000	180.000	540.000	1.140.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		375	375	375	375	1.500	700	600	700	2.000	3.500	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	131.992	37.500	37.500	37.500	37.500	150.000	45.000	45.000	45.000	135.000	285.000	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	35.980	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	1.942	1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	478.495	155.510	155.510	155.510	155.510	622.040	202.164	202.164	202.164	606.492	1.228.532	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	20.000	2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.850	8.550	19.950	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	15.000	15.000	40.000	80.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	237.306	69.309	69.309	69.309	69.309	277.236	76.240	76.240	76.240	228.720	505.956	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	200.000	57.100	57.100	57.100	57.100	228.400	57.100	57.100	57.100	171.300	399.700	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	91.561	18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	521.752	97.142	97.143	97.143	97.143	388.571	97.143	97.143	97.143	291.429	680.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	33.600	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	80.000	80.000	80.000	240.000	440.000	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	200.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	37.000	38.000	110.000	250.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	603.959	175.000	175.000	175.000	175.000	700.000	175.000	175.000	150.000	500.000	1.200.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	928.137	249.000	249.000	260.000	260.000	1.018.000	273.000	273.000	283.000	829.000	1.847.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	35.000	105.000	245.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.000	7.000	17.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	65.127	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	30.000	90.000	190.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	17.399	5.650	5.650	5.650	5.650	22.600	6.750	6.750	6.750	20.250	42.850	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	81.956	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		135.000	135.000	135.000	135.000	540.000	135.000	135.000	135.000	405.000	945.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	108.616	35.300	35.300	35.300	35.300	141.200	61.200	61.200	61.200	183.600	324.800	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.300	3.900	9.100	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	96.000	13.700	13.700	13.700	13.700	54.800	13.700	13.700	13.800	41.200	96.000	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	1.000.000	171.500	171.500	171.500	171.500	686.000	171.500	171.500	171.500	514.500	1.200.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		39.500	39.500	39.500	39.500	158.000	39.500	59.250	59.250	158.000	316.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	68.953	12.000	12.000	14.400	14.400	52.800	14.400	14.400	14.400	43.200	96.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	527.087	170.000	170.000	170.000	170.000	680.000	220.000	220.000	220.000	660.000	1.340.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		700	800	700	800	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	19.992	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.000	33.000	34.000	100.000	200.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	45.600	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	40.000	40.000	40.000	120.000	200.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.333	33.333	33.333	99.999	199.999	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.875	1.875	1.875	1.875	7.500	2.500	2.500	2.500	7.500	15.000	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	19.964	6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.333	8.333	8.334	25.000	50.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	2.000	1.000	2.000	5.000	10.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	26.768	4.300	4.300	4.300	4.300	17.200	4.300	4.300	4.300	12.900	30.100	86134	Trung Tâm Y Tế huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	20.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	131.808	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	29.000	29.000	29.000	87.000	203.000	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	16.789	5.414	5.414	5.414	5.414	21.656	5.414	5.414	5.414	16.242	37.898	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	1.214.996	290.100	290.100	290.100	290.100	1.160.400	290.100	290.100	290.100	870.300	2.030.700	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	79.021	22.330	22.337	22.337	22.336	89.340	28.290	28.290	28.290	84.870	174.210	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	167.065	50.900	50.900	50.900	50.900	203.600	58.080	58.080	58.080	174.240	377.840	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	97.172	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
40	Rosuvastatin	Nhóm 2	10mg	Uống	viên	Viên	14.000	1.450	1.450	1.450	1.450	5.800	1.700	1.700	1.700	5.100	10.900	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	8.043	10.710	10.710	10.710	10.710	42.840	10.710	10.710	10.710	32.130	74.970	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	3.545	1.125	1.125	1.125	1.125	4.500	1.125	1.125	1.125	3.375	7.875	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	111.041	36.000	36.000	36.000	36.000	144.000	46.000	46.000	46.000	138.000	282.000	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	97.362	31.200	31.200	31.200	31.200	124.800	54.000	54.000	54.000	162.000	286.800	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	30.580	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	75.643	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	30.000	70.000	150.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	221.437	61.714	61.714	61.714	61.714	246.856	61.714	61.714	61.716	185.144	432.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		12.763	13.158	13.158	13.553	52.632	15.316	15.789	16.263	47.368	100.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	3.283	860	860	860	860	3.440	860	860	840	2.560	6.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	3.000	3.000	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	9.996	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	70.186	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	20.000	40.000	80.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	20.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	12.500	12.500	40.000	100.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	29.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	62.335	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	30.000	60.000	120.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	2.773	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	39.882	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	48.000	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.000	9.000	9.000	27.000	63.000	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.600	1.600	1.600	1.600	6.400	1.600	1.600	1.600	4.800	11.200	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	10.000	10.000	10.000	35.000	5.000	5.000	5.000	15.000	50.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		710	710	710	710	2.840	710	710	740	2.160	5.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	56.000	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	7.200	7.200	7.200	21.600	50.400	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	14.763	4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.290	12.860	30.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	241.425	78.400	78.400	78.400	78.400	313.600	101.900	101.900	101.900	305.700	619.300	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	24.839			25.000	25.000	50.000	25.000	25.000	25.000	75.000	125.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	11.000	11.000	11.000	33.000	73.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	50.000	14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	14.000	14.000	42.000	98.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		15.200	15.200	15.200	15.200	60.800	15.200	15.200	15.200	45.600	106.400	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	2.136	380	380	380	380	1.520	380	380	380	1.140	2.660	74066	Trung tâm Y tế thị xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	8.750	8.750	8.750	26.250	61.250	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	19.992	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	6.000	12.000	24.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	39.984	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	8.000	8.000	8.000	24.000	44.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.800	8.200	19.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.500	3.500	3.500	13.500	3.500	3.500	3.500	10.500	24.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	31.639	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	12.000	36.000	76.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		230	230	230	230	920	230	230	230	690	1.610	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	25.500	686	686	686	686	2.744	686	686	686	2.058	4.802	97818	Bệnh viện Quân Dân y 16	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	122.950	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	30.000	9.750	9.750	9.750	9.749	38.999	11.001	11.000	11.000	33.001	72.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	10.360	3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	4.200	4.200	4.200	12.600	25.800	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	95.000	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	8.000	8.000	8.000	24.000	52.800	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	289.424	92.000	92.000	92.000	92.000	368.000	118.000	118.000	118.000	354.000	722.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	30.000	30.000	30.000	90.000	170.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		27.720	27.720	27.720	27.720	110.880	27.720	27.720	27.720	83.160	194.040	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	48.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	8.626	2.225	2.782	2.782	3.338	11.127	2.225	2.782	6.120	11.127	22.254	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	24.976	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	12.000	12.000	32.000	64.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	77.789	25.075	25.075	25.075	25.075	100.300	25.075	25.075	25.075	75.225	175.525	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		875	875	875	875	3.500	1.170	1.170	1.170	3.510	7.010	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	54.992	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	87003	Trung tâm Y tế huyện Cao Lãnh	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	24.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	18.000	18.000	18.000	54.000	126.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	66.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	9.000	9.000	9.000	27.000	59.000	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	43.182	3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	3.125	9.375	21.875	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	3.472	610	610	610	610	2.440	610	610	610	1.830	4.270	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.571	3.571	3.571	3.571	14.284	3.571	3.571	3.574	10.716	25.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	100.801	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		450	450	450	450	1.800	450	450	450	1.350	3.150	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	61.308	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	120.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		70	70	70	70	280	80	80	80	240	520	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	180.000	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	54.000	54.000	54.000	162.000	342.000	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	4.984	1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.800	1.800	1.800	5.400	11.400	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		500	500	500	500	2.000	860	860	860	2.580	4.580	94001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	158.592	25.760	25.760	25.760	25.760	103.040	25.760	25.760	51.520	103.040	206.080	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	98472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		4.940	4.940	4.940	4.940	19.760	4.940	4.940	4.960	14.840	34.600	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	17.000	17.000	50.000	100.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	2.000	4.000	7.800	15.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	16.638	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	21.000	21.000	24.000	66.000	150.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	9.467	3.075	3.077	3.077	3.077	12.306	3.898	3.898	3.898	11.694	24.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	1.099	330	330	330	330	1.320	430	430	480	1.340	2.660	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	97.929	31.000	31.500	31.500	31.500	125.500	31.500	31.500	31.500	94.500	220.000	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	18.732	6.087	6.087	6.087	6.087	24.348	10.552	10.552	10.552	31.656	56.004	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	5.000	5.000	5.000	15.000	32.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	4.243	240	240	240	240	960	240	240	240	720	1.680	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	3.300	3.514	3.514	3.514	3.514	14.056	3.514	3.514	3.516	10.544	24.600	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		49.785	49.785	49.785	49.785	199.140	49.785	49.785	49.790	149.360	348.500	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	155.403	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	62.000	62.000	62.000	186.000	378.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	772	600	600	600	600	2.400	600	600	600	1.800	4.200	79398	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750		KHU ĐIỀU TRỊ PHONG	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	332.854	108.200	108.300	108.300	129.900	454.700	129.900	129.900	129.900	389.700	844.400	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	120.000	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	53.000	53.000	54.000	160.000	360.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	40.512	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	217.000	62.000	62.000	62.000	62.000	248.000	62.000	62.000	62.000	186.000	434.000	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		100	100	100	200	500	200	200	100	500	1.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	42.000	24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	28.800	28.800	28.800	86.400	182.400	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	66.083	19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	19.000	19.000	57.000	133.000	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	194.992	60.750	60.750	60.750	60.750	243.000	60.750	60.750	60.750	182.250	425.250	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	5.967	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	709	230	230	230	230	920	300	300	300	900	1.820	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	32.090	10.250	10.250	10.250	10.250	41.000	10.250	10.250	10.250	30.750	71.750	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	76.796	21.118	21.118	21.118	21.118	84.472	23.230	23.230	23.230	69.690	154.162	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	34.789	72.000	72.000	72.000	72.000	288.000	72.000	70.000	70.000	212.000	500.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	8.397	1.572	1.572	1.572	1.571	6.287	1.571	1.571	1.571	4.713	11.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	15.590	9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	80.000	25.000	25.000	27.000	27.000	104.000	35.000	40.000	45.000	120.000	224.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	500.000	71.500	71.500	71.500	71.500	286.000	71.500	71.500	71.500	214.500	500.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	16.827	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	323.375	105.096	105.096	105.096	105.096	420.384	136.625	136.625	136.625	409.875	830.259	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	24.000	3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	3.400	3.400	3.600	10.400	24.000	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		710	710	710	710	2.840	710	710	710	2.130	4.970	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	168.791	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	65.326	18.500	18.500	19.500	19.500	76.000	20.500	20.500	20.500	61.500	137.500	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	239.800	71.940	71.940	71.940	71.940	287.760	71.940	71.940	71.940	215.820	503.580	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	5.625	16.875	3.750	3.750	5.625	13.125	30.000	79574	Trung tâm Y tế Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	18.299	5.900	5.900	5.900	5.900	23.600	5.900	5.900	6.230	18.030	41.630	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	11.000	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	4.000	4.000	4.000	12.000	20.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.250	8.250	8.500	25.000	50.000	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	27.000	27.000	26.000	80.000	160.000	84006	Trung tâm Y tế huyện Trà Cú	Sở Y Tế Trà Vinh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	11.984	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.333	33.333	33.334	100.000	200.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	4.000	10.000	20.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	84003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Trà Vinh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	26.000	8.000	8.000	8.000	9.000	33.000	10.500	10.500	10.000	31.000	64.000	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.500	16.500	17.000	50.000	100.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.666	49.998	99.998	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.334	3.333	3.333	10.000	20.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	89.992	18.750	18.750	18.750	18.750	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	46.564	28.500	28.500	28.500	28.500	114.000	28.500	28.500	28.500	85.500	199.500	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	207.960	28.000	28.000	28.000	29.000	113.000	29.000	29.000	29.000	87.000	200.000	86080	Trung Tâm Y Tế Nguyễn Văn Thủ - huyện Vũng Liêm	Sở Y Tế Vĩnh Long
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	2.800	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	17.711	5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	7.000	7.000	7.000	21.000	43.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	383.378	138.725	138.725	138.725	138.725	554.900	138.725	138.725	138.725	416.175	971.075	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	118.166	27.900	27.900	27.900	27.900	111.600	32.020	32.020	32.020	96.060	207.660	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	8.484	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.100	1.100	1.100	3.300	7.300	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
41	Telmisartan	Nhóm 1	40mg	Uống	viên	Viên	380.080	107.000	107.000	107.000	107.300	428.300	122.600	122.600	122.640	367.840	796.140	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	88.320	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	36.500	36.500	73.000	146.000	258.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	159.737	50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	80.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên					5.200	5.200	5.200	5.200	5.200	15.600	20.800	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	235.980	76.690	76.690	76.690	76.690	306.760	76.690	76.690	76.690	230.070	536.830	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	98.500	34.300	34.300	34.300	34.300	137.200	34.300	34.300	34.300	102.900	240.100	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	798.362	229.737	236.842	236.842	243.947	947.368	275.684	284.211	292.737	852.632	1.800.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	98.250	32.000	32.000	32.000	32.000	128.000	32.000	32.000	32.000	96.000	224.000	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	22.790	6.857	6.857	6.857	6.857	27.428	6.857	6.857	6.858	20.572	48.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	58.423	15.000	20.000	20.000	15.000	70.000	20.000	15.000	15.000	50.000	120.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	186.443	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	143.400	46.500	46.500	46.500	46.500	186.000	60.000	60.000	60.000	180.000	366.000	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	6.390	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	22.000	22.000	22.000	66.000	150.000	95033	Trung tâm Y tế thành phố Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	118.140	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	120.000	240.000	480.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	268.099	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	120.000	240.000	480.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		14.000	14.000	14.000	14.000	56.000	14.000	15.000	15.000	44.000	100.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	131.317	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	40.000	40.000	40.000	120.000	240.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	50.000	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	19.500	16.250	16.250	52.000	130.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	95.000	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	13.000	39.000	79.000	95005	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Dân	Sở Y tế Bạc Liêu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	76.161	24.500	24.500	24.500	24.500	98.000	24.500	24.500	24.500	73.500	171.500	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	10.000	25.000	5.000	10.000	10.000	25.000	50.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	26.961	8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	11.000	11.000	11.000	33.000	67.000	83700	Trung tâm Y tế huyện Thạnh Phú	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	61.910	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	160.441	42.140	42.140	42.140	42.140	168.560	42.140	42.140	42.140	126.420	294.980	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		400	400	400	400	1.600	400	500	500	1.400	3.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên			1.000	1.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	83038	Trung tâm y tế huyện Mỏ Cày Bắc	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	47.440	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	22.994	7.450	7.450	7.450	7.450	29.800	7.450	7.450	7.450	22.350	52.150	83600	Bệnh viện đa khoa khu vực Cù Lao Minh	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	220.956	59.000	59.000	59.000	59.000	236.000	59.000	59.000	59.000	177.000	413.000	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	79.920	25.000	26.000	26.000	25.000	102.000	26.000	26.000	26.000	78.000	180.000	83008	Trung Tâm Y tế Thành phố Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	80.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83029	Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Nam	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		4.700	4.700	4.700	4.700	18.800	4.700	4.700	4.700	14.100	32.900	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	153.081	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	3.897	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	77.316	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	319.367	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	101.485						40.000	40.000	40.000	120.000	120.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	47.146	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	8.369	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.500	3.500	3.500	10.500	21.300	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	266.772	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	70.000	70.000	70.000	210.000	450.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	149.054	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	17.640	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	74182	Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Phòng Khám Đa Khoa Vạn Phúc 1	Sở Y Tế Bình Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74089	Trung tâm Y tế huyện Phú Giáo	Sở Y Tế Bình Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	4.980	710	710	710	710	2.840	710	710	740	2.160	5.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	30.000	70.000	150.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	24.000	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	80.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	32.000	32.000	32.000	96.000	176.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	21.960	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	5.000	5.000	16.000	40.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		340	340	340	340	1.360	340	340	340	1.020	2.380	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	2.000	2.000	7.000	2.000	1.500	1.500	5.000	12.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	1.000	2.800	6.400	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	194.806	63.000	63.000	63.000	63.000	252.000	84.000	84.000	84.000	252.000	504.000	70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	29.985	9.700	9.700	9.700	9.700	38.800	12.600	12.600	12.600	37.800	76.600	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	12.104	3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	4.500	4.500	4.500	13.500	28.700	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	149.767	48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	48.000	48.000	48.000	144.000	336.000	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	97.954	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	40.000	160.000	400.000	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	122.950	35.000	40.000	40.000	35.000	150.000	35.000	40.000	40.000	115.000	265.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	24.000	24.000	24.000	72.000	168.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	14.400	2.057	2.057	2.057	2.057	8.228	2.057	2.057	2.057	6.171	14.399	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	66.000	21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	27.000	27.000	27.000	81.000	165.000	96025	Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	163.980	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	50.000	50.000	50.000	150.000	310.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	3.217.296	428.571	428.571	428.571	428.571	1.714.284	428.571	428.571	428.571	1.285.713	2.999.997	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	95.000	10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	12.000	12.000	12.000	36.000	79.200	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	240.000	78.000	78.000	78.000	77.999	311.999	89.335	89.333	89.333	268.001	580.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	1.944.900	214.285	214.285	214.285	214.285	857.140	214.285	214.285	214.285	642.855	1.499.995	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	294.124	95.000	95.000	95.000	95.000	380.000	123.000	123.000	123.000	369.000	749.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	679.306	219.000	219.000	219.000	219.000	876.000	219.000	219.000	219.000	657.000	1.533.000	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.912	1.912	1.912	1.912	7.648	2.550	2.550	2.550	7.650	15.298	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	1.600.800	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	150.000	300.000	600.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	56.950	25.000		25.000		50.000	25.000		25.000	50.000	100.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	8.627	2.225	2.782	2.782	3.338	11.127	2.225	2.782	6.120	11.127	22.254	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	403.778	100.000	100.000	100.000	100.000	400.000	100.000	100.000	200.000	400.000	800.000	75002	Bệnh viên đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	9.106	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.000	12.000	24.000	48.000	88.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	353.029	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	235.074	150.000	150.000	150.000	150.000	600.000	150.000	150.000	300.000	600.000	1.200.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	254.589	80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	120.000	120.000	320.000	640.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	160.000	40.000	40.000	40.000	40.000	160.000	40.000	40.000	40.000	120.000	280.000	87005	Trung tâm Y tế huyện Lấp Vò	Sở Y Tế Đồng Tháp
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	15.000	7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	8.000	22.000	50.000	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	511.980	160.000	160.000	160.000	160.000	640.000	160.000	160.000	160.000	480.000	1.120.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	87015	Bệnh viện đa khoa khu vực Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	115.435	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	10.000	5.000	5.000	20.000	100.000	87011	Trung tâm Y tế huyện Lai Vung	Sở Y Tế Đồng Tháp
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	79.346	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.500	32.500	32.500	97.500	197.500	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	87.229	31.428	31.428	31.428	31.428	125.712	31.428	31.428	31.428	94.284	219.996	93005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Hậu Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	18.318	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.800	7.800	7.800	23.400	47.400	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		14.285	14.285	14.285	14.285	57.140	14.285	14.285	14.290	42.860	100.000	93004	Trung tâm Y tế huyện Phụng Hiệp	Sở Y Tế Hậu Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		3.125	3.125	3.125	3.125	12.500	3.125	3.125	3.125	9.375	21.875	93001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	93016	Bệnh viện đa khoa thành phố Ngã Bảy	Sở Y Tế Hậu Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	66.000	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	9.000	9.000	9.000	27.000	59.000	93103	Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản	Sở Y Tế Hậu Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	3.412	1.066	1.066	1.066	1.066	4.264	1.066	1.066	1.066	3.198	7.462	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	22.000	7.650	7.650	7.650	7.650	30.600	7.650	7.650	7.650	22.950	53.550	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		3.571	3.571	3.571	3.571	14.284	3.571	3.571	3.574	10.716	25.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	91010	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	283.648	125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	125.000	125.000	125.000	375.000	875.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	240.000	90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		70	70	70	70	280	80	80	80	240	520	91917	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	220.310	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	80.000	220.000	500.000	91034	Công ty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Bình An	Sở Y Tế Kiên Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	19.552	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	176.000	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.200	1.200	1.200	3.600	7.600	80014	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Hưng	Sở Y Tế Long An
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	9.180	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.000	3.000	3.000	9.000	19.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	69.972	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	3.666	1.100	1.200	1.200	1.200	4.700	2.000	2.000	2.000	6.000	10.700	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	64.000	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	199.904	30.000	40.000	30.000	40.000	140.000	40.000	30.000	40.000	110.000	250.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	80.000	13.380	13.380	13.380	13.380	53.520	13.380	13.380	23.700	50.460	103.980	72122	Bệnh viện đa khoa tư nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.900	8.600	20.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	14.020	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	14.000	26.000	50.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	77.732	19.000	19.000	18.000	19.000	75.000	25.000	25.000	25.000	75.000	150.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	239.115	77.700	77.700	77.700	77.700	310.800	101.000	101.000	124.300	326.300	637.100	92006	Trung tâm y tế quận Cái Răng	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	336.493	109.000	109.000	109.000	109.000	436.000	109.000	109.000	109.000	327.000	763.000	92088	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	273.887	89.013	89.013	89.013	89.013	356.052	118.649	118.649	118.650	355.948	712.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	99.430	30.000	30.000	20.000	30.000	110.000	30.000	30.000	20.000	80.000	190.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	92011	BV đa khoa huyện Vĩnh Thạnh	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	209.730	67.000	67.000	67.000	67.000	268.000	67.000	67.000	68.000	202.000	470.000	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	93.018	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	35.000	40.000	110.000	250.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		125.000	125.000	125.000	125.000	500.000	216.666	216.666	216.668	650.000	1.150.000	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	8.032	3.514	3.514	3.514	3.514	14.056	3.514	3.514	3.516	10.544	24.600	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	78.878	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	78.000	78.000	78.000	234.000	474.000	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		45.500	45.500	45.500	45.500	182.000	45.500	45.500	47.000	138.000	320.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	82180	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	Sở Y Tế Tiền Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		360	360	360	360	1.440	360	360	360	1.080	2.520	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		16.500	16.500	16.500	16.500	66.000	16.500	16.500	17.000	50.000	116.000	82196	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CAI LẬY	Sở Y Tế Tiền Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	3.000	2.000	2.000	7.000	11.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		73.214	73.214	73.214	73.214	292.856	73.214	73.214	73.216	219.644	512.500	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	15.000	15.000	40.000	80.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.230	880	870	870	3.850	880	870	880	2.630	6.480	79729	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	5.177	6.345	6.345	6.345	6.345	25.380	6.345	6.345	6.345	19.035	44.415	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	60.000	19.500	19.500	19.500	19.500	78.000	23.400	23.400	23.400	70.200	148.200	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	1.204.871	350.000	350.000	350.000	350.000	1.400.000	420.000	420.000	420.000	1.260.000	2.660.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	298.651	57.142	57.143	57.143	57.143	228.571	57.143	57.143	57.143	171.429	400.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	609.780	175.520	175.520	175.520	178.000	704.560	178.000	185.000	185.000	548.000	1.252.560	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	72.365	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	70.000	250.000	100.000	100.000	100.000	300.000	550.000	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	390.428	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	200.000	200.000	200.000	600.000	1.400.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	14.999	7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	7.200	7.200	7.200	21.600	50.400	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	25.665	10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	39.769	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	4.876	28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		375	375	375	375	1.500	700	600	700	2.000	3.500	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	403.582	130.700	130.700	130.700	156.800	548.900	156.800	156.850	156.850	470.500	1.019.400	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	466.591	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	240.000	240.000	240.000	720.000	1.520.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	200.000	35.000	35.000	35.000	35.000	140.000	35.000	37.000	38.000	110.000	250.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	98.205	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	35.000	35.000	35.000	105.000	225.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	21.787	5.070	5.070	5.070	5.070	20.280	5.070	5.070	5.080	15.220	35.500	79397	Bệnh viện Bình Dân	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	119.988	29.000	29.000	29.000	29.000	116.000	29.000	29.000	29.000	87.000	203.000	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	21.803	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	284.110	92.335	92.335	92.335	92.335	369.340	120.036	120.036	120.036	360.108	729.448	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	82.000	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	25.000	25.000	25.000	75.000	155.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	1.224.138	397.000	397.000	397.000	397.000	1.588.000	397.000	397.000	397.000	1.191.000	2.779.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.900	1.900	1.900	1.900	7.600	1.900	1.900	1.400	5.200	12.800	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.600	3.600	3.600	10.800	22.800	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	104.000	26.000	39.000	39.000	104.000	208.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	154.796	50.300	50.300	50.300	50.300	201.200	65.390	65.390	65.390	196.170	397.370	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	422.000	126.600	126.600	126.600	126.600	506.400	126.600	126.600	126.600	379.800	886.200	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	700.099	220.000	220.000	220.000	220.000	880.000	220.000	200.000	200.000	620.000	1.500.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	68	12	12	12	12	48	12	10	10	32	80	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	7.000	14.300	14.300	14.300	14.300	57.200	14.300	14.300	14.300	42.900	100.100	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	376	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	1.500	1.500	5.000	13.000	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	507.000	145.100	145.100	145.100	145.100	580.400	145.100	145.100	145.100	435.300	1.015.700	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		400	400	300	400	1.500	500	500	500	1.500	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	434.070	141.072	141.072	141.072	141.072	564.288	141.072	141.072	141.072	423.216	987.504	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	1.000.000	142.500	142.500	142.500	142.500	570.000	142.500	142.500	142.500	427.500	997.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	36.432	7.000	9.000	11.000	14.000	41.000	16.000	20.000	23.000	59.000	100.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		200	200	240	240	880	240	240	240	720	1.600	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	36.658	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	91.000	91.000	91.000	273.000	553.000	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	12.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	13.000	13.000	14.000	40.000	60.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	11.984	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	5.000	5.000	5.000	15.000	30.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	33.333	33.333	33.333	99.999	199.999	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	46.363	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	19.500	19.500	19.000	58.000	118.000	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	33.990	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.000	16.000	18.000	50.000	100.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	120.000	2.429	2.429	2.429	2.429	9.716	2.429	2.429	2.429	7.287	17.003	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	126.926	14.500	14.500	14.500	14.500	58.000	14.500	14.500	14.500	43.500	101.500	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	1.297.296	300.000	300.000	300.000	300.000	1.200.000	300.000	300.000	300.000	900.000	2.100.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	48.834	13.714	13.714	13.714	13.714	54.856	13.714	13.715	13.715	41.144	96.000	86138	Bệnh viện đa khoa khu vực Hòa Phú	Sở Y Tế Vĩnh Long
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên		3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	4.500	1.451	1.451	1.451	1.451	5.804	1.451	1.451	1.451	4.353	10.157	86006	Trung tâm y tế huyện Long Hồ	Sở Y Tế Vĩnh Long

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	62.744	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	22.000	22.000	22.000	66.000	146.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	70.491	19.920	19.927	19.927	19.926	79.700	22.750	22.750	22.750	68.250	147.950	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	772.637	208.075	208.075	208.075	208.075	832.300	208.075	208.075	208.075	624.225	1.456.525	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
42	Telmisartan	Nhóm 2	40mg	Uống	viên	Viên	74.982	21.730	21.730	21.730	21.730	86.920	25.500	25.500	25.630	76.630	163.550	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	15.038	4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	6.200	6.200	6.200	18.600	37.800	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	1.822	500	500	500	500	2.000	500	500	1.000	2.000	4.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	15.617	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	13.000	26.000	46.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	21.072	6.840	6.840	6.840	6.840	27.360	6.840	6.840	6.840	20.520	47.880	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tịnh	Sở Y Tế An Giang
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.000	3.000	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	12.500	12.500	40.000	100.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	3.000	3.000	8.800	20.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	43.184	6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	260.409	30.000	30.300	30.450	30.600	121.350	30.750	30.450	30.900	92.100	213.450	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	35.747	11.600	11.600	11.600	11.600	46.400	15.000	15.000	15.000	45.000	91.400	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.290	12.860	30.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	4.279	1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.600	4.400	10.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.200	1.200	1.200	3.600	8.400	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	6.000	6.000	22.000	6.000	6.000	6.000	18.000	40.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	16.000	16.000	16.000	48.000	88.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		230	230	230	230	920	230	230	230	690	1.610	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	11.000	47.000	11.000	11.000	11.000	33.000	80.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	3.000	3.000	3.000	11.500	3.000	3.000	2.500	8.500	20.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.950	8.350	19.150	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		6.857	6.857	6.857	6.857	27.428	6.857	6.857	6.858	20.572	48.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		630	630	630	630	2.520	630	630	630	1.890	4.410	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	9.900	9.900	9.900	29.700	65.700	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	9.745	3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.800	3.800	3.800	11.400	23.400	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		7.142	7.143	7.143	7.143	28.571	7.143	7.143	7.143	21.429	50.000	96001	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		625	625	625	625	2.500	840	840	840	2.520	5.020	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	7.000	7.000	7.000	21.000	45.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	6.250	6.250	12.500	25.000	50.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	27.791	7.170	8.962	8.962	10.755	35.849	7.170	8.962	19.718	35.850	71.699	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		121	121	121	122	485	121	122	122	365	850	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	15.790	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		31.300	31.300	31.300	31.300	125.200	31.300	31.300	31.300	93.900	219.100	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		6.500	6.000	6.500	6.000	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	662	200	200	200	200	800	250	300	250	800	1.600	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	12.588	4.091	4.091	4.091	4.091	16.364	5.212	5.212	5.212	15.636	32.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.600	2.600	2.600	7.800	15.800	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		3.514	3.514	3.514	3.514	14.056	3.514	3.514	3.516	10.544	24.600	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		630	630	630	630	2.520	630	630	630	1.890	4.410	79599	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 6	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	27.300	27.300	27.300	81.900	165.900	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	755.869	200.000	200.000	200.000	200.000	800.000	250.000	250.000	250.000	750.000	1.550.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	83	15	15	15	15	60	15	15	10	40	100	79399	Bệnh viện Da Liễu	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.200	2.200	2.200	6.600	15.400	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	17.990	5.800	5.800	5.800	5.800	23.200	7.500	7.500	7.500	22.500	45.700	79423	Bệnh viện Ung Bướu	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	296.866	45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	40.000	40.000	40.000	120.000	300.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	2.400	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	2.996	975	975	975	975	3.900	1.264	1.264	1.264	3.792	7.692	79499	Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	257.724	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	24.000	3.400	3.400	3.400	3.400	13.600	3.400	3.400	3.600	10.400	24.000	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	79.990	13.000	23.000	26.000	26.000	88.000	30.000	30.000	32.000	92.000	180.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	5.000	17.000	5.000	5.000	5.000	15.000	32.000	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	186.114	60.487	60.487	60.487	60.487	241.948	78.633	78.633	78.633	235.899	477.847	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	200.000	14.250	14.250	14.250	14.250	57.000	14.250	14.250	14.250	42.750	99.750	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		700	800	700	800	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	20.571	6.650	6.650	6.650	6.650	26.600	7.950	7.950	7.950	23.850	50.450	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		380	380	380	380	1.520	380	380	380	1.140	2.660	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	9.900	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	27.594	8.750	8.750	8.750	8.750	35.000	11.250	11.250	11.250	33.750	68.750	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	3.000	3.000	11.000	3.000	3.000	3.000	9.000	20.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.700	1.700	1.800	5.200	10.000	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	3.976	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.540	4.040	9.040	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	49.643	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	7.860	2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.680	2.660	2.660	8.000	16.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	45.000	45.000	45.000	135.000	315.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	27.990	7.697	7.697	7.697	7.697	30.788	8.466	8.466	8.466	25.398	56.186	79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	2.026	658	658	658	658	2.632	855	855	855	2.565	5.197	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	4.000	4.000	4.000	12.000	20.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	13.000	13.000	14.000	40.000	80.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.333	8.333	8.334	25.000	50.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.500	6.500	7.000	20.000	40.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	40.018	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	77.127	10.880	10.880	10.880	10.880	43.520	22.510	22.510	22.510	67.530	111.050	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	9.132	3.475	3.475	3.475	3.475	13.900	3.475	3.475	3.475	10.425	24.325	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
43	Valsartan	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên	Viên	64.223	20.650	20.650	20.650	20.650	82.600	26.157	26.157	26.156	78.470	161.070	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	5.426	1.700	1.700	1.700	1.700	6.800	2.200	2.200	2.200	6.600	13.400	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	38.751	12.594	12.594	12.594	12.594	50.376	12.594	12.594	12.594	37.782	88.158	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tinh	Sở Y Tế An Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	3.999	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên					4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	12.000	16.000	89191	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa Khoa Huỳnh Trung Dũng	Sở Y Tế An Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	21.000	5.800	5.800	5.800	5.800	23.200	5.800	5.800	5.800	17.400	40.600	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	19.426	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	20.800	20.800	20.800	62.400	110.400	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	77013	Trung tâm điều dưỡng thương binh và người có công Long Đất	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		6.000	4.000	4.000	4.000	18.000	4.000	4.000	4.000	12.000	30.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	7.078	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	10.000	25.000	5.000	10.000	10.000	25.000	50.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	20.000	30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	25.000	25.000	80.000	200.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	113	1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	2.000	4.000	8.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	83400	Trung tâm Y tế huyện Chợ Lách	Sở Y Tế Bến Tre
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	83029	Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Nam	Sở Y Tế Bến Tre
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	8.117	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.800	2.800	2.800	8.400	18.400	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.800	2.800	2.800	2.800	11.200	2.800	2.800	3.200	8.800	20.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		4.285	4.285	4.285	4.285	17.140	4.285	4.285	4.290	12.860	30.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	47.696	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	15.000	15.000	15.000	45.000	93.000	74193	Bệnh viện đa khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	7.772	2.100	2.100	2.100	2.100	8.400	2.100	2.100	2.100	6.300	14.700	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	70.956	20.000	20.000	20.000	20.000	80.000	20.000	20.000	20.000	60.000	140.000	74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	990	250	250	250	250	1.000	400	400	400	1.200	2.200	74197	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Becamex	Sở Y Tế Bình Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		6.857	6.857	6.857	6.857	27.428	6.857	6.857	6.858	20.572	48.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	1.000	2.800	6.400	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	16.000	16.000	16.000	48.000	88.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.000	12.000	12.000	36.000	80.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		340	340	340	340	1.360	340	340	340	1.020	2.380	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.500	1.500	2.000	1.500	6.500	2.000	1.500	2.000	5.500	12.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		67.880	67.880	67.880	67.880	271.520	67.880	67.880	67.920	203.680	475.200	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	11.000	47.000	11.000	11.000	11.000	33.000	80.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	12.500	12.500	12.500	37.500	77.500	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	6.200	6.200	6.200	18.600	37.800	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.428	3.428	3.428	3.428	13.712	3.428	3.428	3.428	10.284	23.996	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	13.000	13.000	13.000	39.000	87.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	96011	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	Sở Y Tế Cà Mau
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	49.874	16.000	16.000	16.000	16.000	64.000	20.000	20.000	20.000	60.000	124.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		630	630	630	630	2.520	630	630	630	1.890	4.410	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	16.500	16.500	16.500	49.500	109.500	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	100.000	200.000	400.000	75421	Công ty CP Bệnh viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	20.081	6.475	6.475	6.475	6.475	25.900	6.475	6.475	6.475	19.425	45.325	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	5.000	10.000	20.000	75015	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu	Sở Y Tế Đồng Nai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		25.000				25.000	25.000			25.000	50.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	3.857	1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.750	1.750	1.750	5.250	10.450	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	50.000	100.000	200.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	816.881	205.000	205.000	205.000	205.000	820.000	205.000	205.000	205.000	615.000	1.435.000	75266	Công ty Cổ phần Bệnh viện Thuận Mỹ ITO Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	12.000	12.000	44.000	12.500	12.500	28.000	53.000	97.000	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		12.000	12.000	12.000	13.000	49.000	13.000	19.500	19.500	52.000	101.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	138.956	35.850	44.813	44.813	53.775	179.251	28.680	35.850	78.872	143.402	322.653	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		47.000	47.000	47.000	47.000	188.000	47.000	47.000	47.000	141.000	329.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	5.000	5.000	14.000	30.000	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	3.500	3.500	3.500	10.500	20.500	93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	3.901	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.750	9.750	9.750	29.250	59.250	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.428	1.428	1.428	1.428	5.712	1.428	1.428	1.432	4.288	10.000	93004	Trung tâm Y tế huyện Phụng Hiệp	Sở Y Tế Hậu Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		750	750	750	750	3.000	966	967	967	2.900	5.900	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		171	171	171	172	685	171	172	172	515	1.200	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	375.900	75.000	75.000	75.000	75.000	300.000	75.000	75.000	75.000	225.000	525.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	80006	Trung tâm y tế huyện Cần Đước	Sở Y Tế Long An
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	23.487	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	9.000	9.000	9.000	27.000	57.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	3.160	1.000	1.000	1.000	1.100	4.100	1.700	1.800	1.800	5.300	9.400	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		6.500	6.000	6.500	6.000	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	10.000	20.000	40.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		31.570	31.570	31.570	31.570	126.280	31.570	31.570	31.580	94.720	221.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	1.093	350	350	350	350	1.400	450	450	500	1.400	2.800	92114	Chi nhánh công ty CP đầu tư và thương mại Phương Châu bệnh viện quốc tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	92007	Bệnh viện đa khoa Quận Ô Môn	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	9.971	2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.271	5.271	5.271	5.271	21.084	5.271	5.271	5.274	15.816	36.900	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	39	80	80	80	80	320	80	80	80	240	560	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.900	3.900	3.900	11.700	23.700	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.000	8.000	9.000	25.000	50.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.200	2.200	2.200	2.200	8.800	2.200	2.200	2.200	6.600	15.400	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	200.000	28.500	28.500	28.500	28.500	114.000	28.500	28.500	28.500	85.500	199.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		21.000	21.000	21.000	21.000	84.000	27.300	27.300	27.300	81.900	165.900	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	12.000	13.000	36.000	80.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		120	120	120	120	480	120	120	180	420	900	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	6.000	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	79026	Bệnh viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		80.000	80.000	80.000	80.000	320.000	80.000	80.000	80.000	240.000	560.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	104.744	38.100	38.100	38.100	38.100	152.400	38.100	38.100	38.100	114.300	266.700	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		4.700	4.800	4.800	6.250	20.550	6.250	6.250	6.250	18.750	39.300	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	10.000	10.000	12.000	32.000	64.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	6.000	6.000	6.000	18.000	38.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		36.500	36.500	36.500	36.500	146.000	47.500	47.500	47.500	142.500	288.500	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		400	400	300	400	1.500	500	500	500	1.500	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	5.996	500	500	600	600	2.200	600	600	600	1.800	4.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		90.000	90.000	90.000	90.000	360.000	90.000	90.000	90.000	270.000	630.000	79036	Bệnh viện khu vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	30.000	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	12.996	125.000	125.000	130.000	130.000	510.000	130.000	130.000	130.000	390.000	900.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		19.000	19.000	19.000	19.000	76.000	19.000	28.500	28.500	76.000	152.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.400	1.300	1.300	4.000	8.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.300	1.300	1.300	1.300	5.200	1.300	1.300	1.200	3.800	9.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	147.540	40.000	40.000	42.000	42.000	164.000	45.780	49.000	49.000	143.780	307.780	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.857	2.857	2.857	2.857	11.428	2.857	2.857	2.858	8.572	20.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	36.000	36.000	36.000	108.000	228.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	500	3.500	500	500	500	1.500	5.000	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	18.000	18.000	18.000	54.000	114.000	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	2.850	2.850	2.850	8.550	19.950	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		28.000	28.000	28.000	28.000	112.000	28.000	28.000	28.000	84.000	196.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		66.250	66.250	66.250	66.250	265.000	79.500	79.500	79.500	238.500	503.500	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	17.396	5.650	5.650	5.650	5.650	22.600	7.250	7.250	7.250	21.750	44.350	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.500	1.500	2.000	5.000	10.000	84148	Bệnh xá Công an tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	30.000	30.000	40.000	100.000	200.000	84001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	16.666	16.666	16.666	49.998	99.998	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	78.840	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	32.500	32.500	32.000	97.000	197.000	84007	Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Sở Y Tế Trà Vinh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	13.000	13.000	14.000	40.000	60.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		6.250	6.250	6.250	6.250	25.000	8.333	8.333	8.334	25.000	50.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	86032	Trung tâm y tế thị xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		10.700	10.710	10.710	10.710	42.830	10.710	10.710	10.710	32.130	74.960	86128	Trung Tâm Y Tế thành phố Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	25.635	4.330	4.330	4.330	4.340	17.330	8.900	8.900	8.970	26.770	44.100	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	19.811	5.225	5.225	5.225	5.225	20.900	5.225	5.225	5.225	15.675	36.575	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
44	Valsartan	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	18.755	15.070	15.077	15.077	15.076	60.300	19.097	19.097	19.096	57.290	117.590	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	48.823	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.140	1.140	1.140	1.140	4.560	1.140	1.140	1.140	3.420	7.980	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	13.508	2.600	2.600	2.600	2.600	10.400	2.600	2.600	2.600	7.800	18.200	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	19.210	7.886	7.886	7.886	7.886	31.544	7.886	7.886	7.884	23.656	55.200	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	8.494	1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.142	3.428	8.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	59.000	10.572	10.572	10.572	10.572	42.288	10.572	10.572	10.568	31.712	74.000	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	980										0	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	5.600	1.820	1.820	1.820	1.820	7.280	1.820	1.820	1.820	5.460	12.740	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	14.376	2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	2.700	2.700	2.700	8.100	18.900	77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	6.587	1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	52.338	2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		715	715	715	715	2.860	715	715	710	2.140	5.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	1.515	429	429	429	429	1.716	429	429	426	1.284	3.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	49.440	14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	33.692	8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		572	572	572	572	2.288	572	572	568	1.712	4.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		625	625	625	625	2.500	625	625	625	1.875	4.375	74174	Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		18.200	18.200	18.200	18.200	72.800	18.200	18.200	18.200	54.600	127.400	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		228	228	228	228	912	228	228	228	684	1.596	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.772	3.772	3.772	3.772	15.088	3.772	3.772	3.768	11.312	26.400	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		900	900	900	900	3.600	900	900	900	2.700	6.300	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.429	3.429	3.429	3.429	13.716	3.429	3.429	3.426	10.284	24.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	7.168										0	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		686	686	686	686	2.744	686	686	684	2.056	4.800	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	91007	Trung tâm Y tế huyện Gò Quao	Sở Y Tế Kiên Giang
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	11.131	7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	7.500	7.500	7.500	22.500	52.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		186	186	186	186	744	186	186	184	556	1.300	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	15.469	5.429	5.429	5.429	5.429	21.716	5.429	5.429	5.426	16.284	38.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	4.150										0	94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		858	858	858	858	3.432	858	858	852	2.568	6.000	98472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.743	14.743	14.743	14.743	58.972	14.743	14.743	14.742	44.228	103.200	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		150	150	150	150	600	150	150	150	450	1.050	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên											0	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.615	5.615	5.615	5.615	22.460	5.615	5.615	5.610	16.840	39.300	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	17.316										0	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	28.635	779	779	779	779	3.116	779	779	776	2.334	5.450	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.315	1.315	1.315	1.315	5.260	1.315	1.315	1.310	3.940	9.200	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.142	3.428	8.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	420	6.858	6.858	6.858	6.858	27.432	6.858	6.858	6.852	20.568	48.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	7.150	7.150	7.150	7.150	28.600	7.150	7.150	7.150	21.450	50.050	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	9.946	1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.429	3.429	3.429	3.429	13.716	3.429	3.429	3.426	10.284	24.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		286	286	286	286	1.144	286	286	284	856	2.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	14.423	4.143	4.143	4.143	4.143	16.572	4.143	4.143	4.142	12.428	29.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.625	2.625	2.625	2.625	10.500	2.625	2.625	2.625	7.875	18.375		KHU ĐIỀU TRỊ PHONG	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	20.054	3.769	3.769	3.769	3.769	15.076	3.769	3.769	3.766	11.304	26.380	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.429	5.429	5.429	5.429	21.716	5.429	5.429	5.426	16.284	38.000	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	17.102	5.500	5.500	5.500	5.500	22.000	5.500	5.500	5.500	16.500	38.500	79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	47.591	13.286	13.286	13.286	13.286	53.144	13.286	13.286	13.284	39.856	93.000	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		17.143	17.143	17.143	17.143	68.572	17.143	17.143	17.142	51.428	120.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	126	1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	1.493	458	458	458	458	1.832	458	458	452	1.368	3.200	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	20.000	7.429	7.429	7.429	7.429	29.716	7.429	7.429	7.426	22.284	52.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.200	14.200	14.200	14.200	56.800	14.200	14.200	14.200	42.600	99.400	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	18.000	5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	24.300	4.286	4.286	4.286	4.286	17.144	4.286	4.286	4.284	12.856	30.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
19	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 1	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		9.143	9.143	9.143	9.143	36.572	9.143	9.143	9.142	27.428	64.000	84146	Phòng khám Đa khoa Thiên Ân	Sở Y Tế Trà Vinh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	187	500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	8.191	3.900	3.900	3.900	3.900	15.600	3.900	3.900	3.900	11.700	27.300	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.280	14.280	14.280	14.280	57.120	14.280	14.280	14.280	42.840	99.960	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.500	8.500	8.500	8.500	34.000	8.500	8.500	8.500	25.500	59.500	89002	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Sở Y Tế An Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	10.841	1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	22.000	5.800	5.800	5.800	5.800	23.200	5.800	5.800	5.800	17.400	40.600	89008	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Sở Y Tế An Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	25.200	10.515	10.515	10.515	10.515	42.060	10.515	10.515	10.510	31.540	73.600	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	30.000	8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	24.995	19.429	19.429	19.429	19.429	77.716	19.429	19.429	19.426	58.284	136.000	89015	Bệnh viện Tim Mạch	Sở Y Tế An Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.286	4.286	4.286	4.286	17.144	4.286	4.286	4.284	12.856	30.000	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	99.988	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	77001	Bệnh viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	219.208	70.000	70.000	70.000	70.000	280.000	70.000	70.000	70.000	210.000	490.000	77004	TTYT thành phố Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.300	6.300	6.300	6.300	25.200	6.300	6.300	6.300	18.900	44.100	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	32.334	8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	36.701	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	59.940	14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	36.484	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	95002	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		572	572	572	572	2.288	572	572	568	1.712	4.000	83043	Bệnh xá Công an tỉnh Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.800	3.800	3.800	3.800	15.200	3.800	3.800	3.800	11.400	26.600	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		70	70	70	70	280	70	70	70	210	490	83200	Trung tâm Y tế huyện Bình Đại	Sở Y Tế Bến Tre
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.500	10.500	10.500	10.500	42.000	10.500	10.500	10.500	31.500	73.500	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	59.212	15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	15.000	15.000	15.000	45.000	105.000	74147	Công ty cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	74201	Trung tâm Y tế huyện Bắc Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.286	10.286	10.286	10.286	41.144	10.286	10.286	10.284	30.856	72.000	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		15.100	15.100	15.100	15.100	60.400	15.100	15.100	15.100	45.300	105.700	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.858	6.858	6.858	6.858	27.432	6.858	6.858	6.852	20.568	48.000	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		285	285	285	285	1.140	285	285	285	855	1.995	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.543	7.543	7.543	7.543	30.172	7.543	7.543	7.542	22.628	52.800	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		857	857	857	857	3.428	857	857	857	2.571	5.999	96152	Phòng khám đa khoa Nam Phương	Sở Y Tế Cà Mau
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		857	857	857	857	3.428	857	857	857	2.571	5.999	96148	Cty TNHH Phương Nam - Phòng khám đa khoa Phương Nam	Sở Y Tế Cà Mau
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.100	5.100	5.100	5.100	20.400	5.100	5.100	5.100	15.300	35.700	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	133.043	49.286	49.286	49.286	49.286	197.144	49.286	49.286	49.284	147.856	345.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	26.560	8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	75026	Trung tâm y tế huyện Thống Nhất	Sở Y Tế Đồng Nai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	7.064	2.929	2.929	2.929	2.929	11.716	2.929	2.929	2.926	8.784	20.500	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	30	11.458	11.458	11.458	11.458	45.832	11.458	11.458	11.452	34.368	80.200	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		225.000	225.000	225.000	225.000	900.000	225.000	225.000	225.000	675.000	1.575.000	87012	Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		458	458	458	458	1.832	458	458	452	1.368	3.200	87164	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		286	286	286	286	1.144	286	286	284	856	2.000	93008	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		700	700	700	700	2.800	700	700	700	2.100	4.900	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	60.000	60.000	60.000	180.000	420.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	3.000	3.750	3.750	3.750	3.750	15.000	3.750	3.750	3.750	11.250	26.250	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		436	436	436	436	1.744	436	436	434	1.306	3.050	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.672	1.672	1.672	1.672	6.688	1.672	1.672	1.668	5.012	11.700	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	41.250	13.715	13.715	13.715	13.715	54.860	13.715	13.715	13.710	41.140	96.000	80013	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Tháp Mười	Sở Y Tế Long An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.429	7.429	7.429	7.429	29.716	7.429	7.429	7.426	22.284	52.000	80009	Trung tâm y tế huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	24.547	8.143	8.143	8.143	8.143	32.572	8.143	8.143	8.142	24.428	57.000	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	200.000	65.143	65.143	65.143	65.143	260.572	65.143	65.143	65.142	195.428	456.000	80003	Trung tâm y tế huyện Thủ Thừa	Sở Y Tế Long An
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	3.426	1.443	1.443	1.443	1.443	5.772	1.443	1.443	1.442	4.328	10.100	94170	Bệnh viện Quốc tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		50.000	50.000	50.000	50.000	200.000	50.000	50.000	50.000	150.000	350.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		24.786	24.786	24.786	24.786	99.144	24.786	24.786	24.784	74.356	173.500	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	100.000	28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	92008	Trung tâm Y tế huyện Phong Điền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	4.500	4.500	4.500	13.500	31.500	82180	Bệnh viện đa khoa Anh Đức	Sở Y Tế Tiền Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	82008	Trung tâm y tế thành phố Mỹ Tho	Sở Y Tế Tiền Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		16.208	16.208	16.208	16.208	64.832	16.208	16.208	16.202	48.618	113.450	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	82206	Trung tâm Y tế thành phố Gò Công, trực thuộc Sở Y tế	Sở Y Tế Tiền Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	82196	TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ CAI LẬY	Sở Y Tế Tiền Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.715	1.715	1.715	1.715	6.860	1.715	1.715	1.710	5.140	12.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		17.143	17.143	17.143	17.143	68.572	17.143	17.143	17.142	51.428	120.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		890	890	890	890	3.560	890	890	890	2.670	6.230	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	14.491	4.063	4.063	4.063	4.063	16.252	4.063	4.063	4.062	12.188	28.440	79032	Bệnh viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.429	5.429	5.429	5.429	21.716	5.429	5.429	5.426	16.284	38.000	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		28.500	28.500	28.500	28.500	114.000	28.500	28.500	28.500	85.500	199.500	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		11.429	11.429	11.429	11.429	45.716	11.429	11.429	11.426	34.284	80.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	1.400	470	470	470	470	1.880	470	470	470	1.410	3.290	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		343	343	343	343	1.372	343	343	342	1.028	2.400	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	19.998	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	480.000	135.715	135.715	135.715	135.715	542.860	135.715	135.715	135.710	407.140	950.000	79054	Bệnh viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	756	2.286	2.286	2.286	2.286	9.144	2.286	2.286	2.284	6.856	16.000	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		14.200	14.200	14.200	14.200	56.800	14.200	14.200	14.200	42.600	99.400	79015	Trung tâm Y tế Quận 5	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		37.015	37.015	37.015	37.015	148.060	37.015	37.015	37.010	111.040	259.100	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		6.858	6.858	6.858	6.858	27.432	6.858	6.858	6.852	20.568	48.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		572	572	572	572	2.288	572	572	568	1.712	4.000	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.372	1.372	1.372	1.372	5.488	1.372	1.372	1.368	4.112	9.600	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		429	429	429	429	1.716	429	429	426	1.284	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.429	3.429	3.429	3.429	13.716	3.429	3.429	3.426	10.284	24.000	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.429	5.429	5.429	5.429	21.716	5.429	5.429	5.426	16.284	38.000	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	33.327	10.286	10.286	10.286	10.286	41.144	10.286	10.286	10.284	30.856	72.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	1.800	1.800	1.800	5.400	12.600	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		858	858	858	858	3.432	858	858	852	2.568	6.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		11.429	11.429	11.429	11.429	45.716	11.429	11.429	11.426	34.284	80.000	79540	Bệnh viện Công An TP.HCM	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		10.858	10.858	10.858	10.858	43.432	10.858	10.858	10.852	32.568	76.000	79039	Bệnh viện huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		5.643	5.643	5.643	5.643	22.572	5.643	5.643	5.642	16.928	39.500	79027	Trung tâm y tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.567	85.711	199.999	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		1.715	1.715	1.715	1.715	6.860	1.715	1.715	1.710	5.140	12.000	84148	Bệnh xá Công an tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		17.143	17.143	17.143	17.143	68.572	17.143	17.143	17.142	51.428	120.000	84003	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Trà Vinh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.572	3.572	3.572	3.572	14.288	3.572	3.572	3.568	10.712	25.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	25.400	9.143	9.143	9.143	9.143	36.572	9.143	9.143	9.142	27.428	64.000	84005	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Tiểu Cần	Sở Y Tế Trà Vinh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		3.429	3.429	3.429	3.429	13.716	3.429	3.429	3.426	10.284	24.000	84151	Phòng khám Đa khoa Đặng Tuyền	Sở Y Tế Trà Vinh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	24.390	21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.429	21.429	21.426	64.284	150.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
20	Hydroclorothiazide; Losartan Kali	Nhóm 2	12,5mg; 50mg	Uống	Viên	Viên		8.571	8.571	8.571	8.571	34.284	8.571	8.571	8.571	25.713	59.997	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	127.116	2.925	2.925	2.925	2.925	11.700	2.925	2.925	2.925	8.775	20.475	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.331	676	676	676	676	2.704	676	676	674	2.026	4.730	92115	Bệnh viện Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	8.329	2.586	2.586	2.586	2.586	10.344	2.586	2.586	2.584	7.756	18.100	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	63.310	11.062	11.062	11.062	11.062	44.248	11.062	11.062	11.058	33.182	77.430	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	357.825	98.572	98.572	98.572	98.572	394.288	98.572	98.572	98.568	295.712	690.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		750	750	750	750	3.000	750	750	750	2.250	5.250	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	2.688										0	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.941	4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		858	858	858	858	3.432	858	858	852	2.568	6.000	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	4.100	1.143	1.143	1.143	1.143	4.572	1.143	1.143	1.142	3.428	8.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.000	2.000	2.000	2.000	8.000	2.000	2.000	2.000	6.000	14.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.715	1.715	1.715	1.715	6.860	1.715	1.715	1.710	5.140	12.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.258	1.258	1.258	1.258	5.032	1.258	1.258	1.252	3.768	8.800	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		9.143	9.143	9.143	9.143	36.572	9.143	9.143	9.142	27.428	64.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	19.774										0	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		6.429	6.429	6.429	6.429	25.716	6.429	6.429	6.426	19.284	45.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.487	543	543	543	543	2.172	543	543	542	1.628	3.800	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	258										0	75001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.233	1.233	1.233	1.233	4.932	1.233	1.233	1.227	3.693	8.625	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	9.000	2.986	2.986	2.986	2.986	11.944	2.986	2.986	2.984	8.956	20.900	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		7.000	7.000	7.000	7.000	28.000	7.000	7.000	7.000	21.000	49.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.429	1.429	1.429	1.429	5.716	1.429	1.429	1.426	4.284	10.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	11.884										0	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		65.715	65.715	65.715	65.715	262.860	65.715	65.715	65.710	197.140	460.000	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	82001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.386	3.386	3.386	3.386	13.544	3.386	3.386	3.384	10.156	23.700	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		500	500	500	500	2.000	500	500	500	1.500	3.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	18.355	5.572	5.572	5.572	5.572	22.288	5.572	5.572	5.568	16.712	39.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	29.986	9.745	9.745	9.745	9.745	38.980	9.745	9.745	9.740	29.230	68.210	79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		50	50	50	50	200	50	50	50	150	350	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	23.206	8.143	8.143	8.143	8.143	32.572	8.143	8.143	8.142	24.428	57.000	79030	Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000	7.150	7.150	7.150	7.150	28.600	7.150	7.150	7.150	21.450	50.050	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	75.600	24.624	24.624	24.624	24.624	98.496	24.624	24.624	24.624	73.872	172.368	79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.055	2.055	2.055	2.055	8.220	2.055	2.055	2.055	6.165	14.385	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		250	250	250	250	1.000	250	250	250	750	1.750	79461	Bệnh viện Chỉnh hình và phục hồi chức năng TP.Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		143	143	143	143	572	143	143	142	428	1.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		22.858	22.858	22.858	22.858	91.432	22.858	22.858	22.852	68.568	160.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.786	1.786	1.786	1.786	7.144	1.786	1.786	1.784	5.356	12.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000	8.572	8.572	8.572	8.572	34.288	8.572	8.572	8.568	25.712	60.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
35	Rabeprazole Natri	Nhóm 1	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.715	1.715	1.715	1.715	6.860	1.715	1.715	1.710	5.140	12.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	26.378	8.199	8.199	8.199	8.199	32.796	8.199	8.199	8.196	24.594	57.390	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		13.259	13.259	13.259	13.259	53.036	13.259	13.259	13.256	39.774	92.810	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	106.791	26.325	26.325	26.325	26.325	105.300	26.325	26.325	26.325	78.975	184.275	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	120.010	36.286	36.286	36.286	36.286	145.144	36.286	36.286	36.284	108.856	254.000	92000	Bệnh viện đa khoa TW Cần Thơ	Bộ Y tế
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	12.000	12.000	12.000	36.000	84.000	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	40.000	12.858	12.858	12.858	12.858	51.432	12.858	12.858	12.852	38.568	90.000	89004	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Sở Y Tế An Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		11.140	11.140	11.140	11.140	44.560	11.140	11.140	11.140	33.420	77.980	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	24.010	1.715	1.715	1.715	1.715	6.860	1.715	1.715	1.710	5.140	12.000	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		4.286	4.286	4.286	4.286	17.144	4.286	4.286	4.284	12.856	30.000	77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		8.400	8.400	8.400	8.400	33.600	8.400	8.400	8.400	25.200	58.800	77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	56	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	2.336.000	750.000	750.000	750.000	750.000	3.000.000	750.000	750.000	750.000	2.250.000	5.250.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.750.000	457.143	457.143	457.143	457.143	1.828.572	457.143	457.143	457.142	1.371.428	3.200.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000	28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	83041	Bệnh viện đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.000	1.000	1.000	1.000	4.000	1.000	1.000	1.000	3.000	7.000	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	68.395	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	74102	Trung tâm Y tế huyện Dầu Tiếng	Sở Y Tế Bình Dương
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	83.754	25.000	25.000	25.000	25.000	100.000	25.000	25.000	25.000	75.000	175.000	74183	CN Công ty TNHH BV Vạn Phúc Bệnh viện đa khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	130.205	15.247	15.247	15.247	15.247	60.988	15.247	15.247	15.243	45.737	106.725	74024	Công ty TNHH BVĐK Hoàn Hảo	Sở Y Tế Bình Dương
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	86.611	21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.429	21.429	21.426	64.284	150.000	74039	Trung tâm Y tế thành phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	3.000	3.000	3.000	9.000	21.000	74175	Công ty CP bệnh viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		11.429	11.429	11.429	11.429	45.716	11.429	11.429	11.426	34.284	80.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		200	200	200	200	800	200	200	200	600	1.400	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên											0	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		4.286	4.286	4.286	4.286	17.144	4.286	4.286	4.284	12.856	30.000	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.515	2.515	2.515	2.515	10.060	2.515	2.515	2.510	7.540	17.600	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	6.000	6.000	6.000	18.000	42.000	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.429	3.429	3.429	3.429	13.716	3.429	3.429	3.426	10.284	24.000	70079	Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	295.614	21.429	21.429	21.429	21.429	85.716	21.429	21.429	21.426	64.284	150.000	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		30.000	30.000	30.000	30.000	120.000	30.000	30.000	30.000	90.000	210.000	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.143	3.143	3.143	3.143	12.572	3.143	3.143	3.142	9.428	22.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		7.543	7.543	7.543	7.543	30.172	7.543	7.543	7.542	22.628	52.800	96168	Công ty TNHH Dược phẩm TVT - Phòng khám đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Cà Mau
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		4.429	4.429	4.429	4.429	17.716	4.429	4.429	4.426	13.284	31.000	75011	Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán	Sở Y Tế Đồng Nai
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	42.900	6.858	6.858	6.858	6.858	27.432	6.858	6.858	6.852	20.568	48.000	75021	Bệnh viện Quân y 7B	Sở Y Tế Đồng Nai
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		6.858	6.858	6.858	6.858	27.432	6.858	6.858	6.852	20.568	48.000	75013	Trung tâm y tế huyện Xuân Lộc	Sở Y Tế Đồng Nai
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	87177	Trung tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Sở Y Tế Đồng Tháp
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		7.143	7.143	7.143	7.143	28.572	7.143	7.143	7.142	21.428	50.000	93004	Trung tâm Y tế huyện Phụng Hiệp	Sở Y Tế Hậu Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.233	1.233	1.233	1.233	4.932	1.233	1.233	1.227	3.693	8.625	93102	Công ty TNHH Bệnh viện ĐK số 10	Sở Y Tế Hậu Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.400	1.400	1.400	1.400	5.600	1.400	1.400	1.400	4.200	9.800	93003	Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.215	1.215	1.215	1.215	4.860	1.215	1.215	1.210	3.640	8.500	91011	Trung tâm Y tế thành phố Phú Quốc	Sở Y Tế Kiên Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		300	300	300	300	1.200	300	300	300	900	2.100	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	5.000	5.000	5.000	15.000	35.000	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.400	1.572	1.572	1.572	1.572	6.288	1.572	1.572	1.568	4.712	11.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		5.715	5.715	5.715	5.715	22.860	5.715	5.715	5.710	17.140	40.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		8.000	8.000	8.000	8.000	32.000	8.000	8.000	8.000	24.000	56.000	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.858	2.858	2.858	2.858	11.432	2.858	2.858	2.852	8.568	20.000	72004	Trung tâm y tế Thị Xã Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		10.000	10.000	10.000	10.000	40.000	10.000	10.000	10.000	30.000	70.000	72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.250	1.250	1.250	1.250	5.000	1.250	1.250	1.250	3.750	8.750	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	41.633	13.429	13.429	13.429	13.429	53.716	13.429	13.429	13.426	40.284	94.000	92001	Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.286	2.286	2.286	2.286	9.144	2.286	2.286	2.284	6.856	16.000	82002	Bệnh viện đa khoa khu vực Gò Công	Sở Y Tế Tiền Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		7.029	7.029	7.029	7.029	28.116	7.029	7.029	7.026	21.084	49.200	82217	Công ty cổ phần Y khoa Phước Thịnh Sài Gòn - phòng khám Đa khoa chất lượng cao Phước Thịnh Sài Gòn	Sở Y Tế Tiền Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.390	7.900	7.900	7.900	7.900	31.600	7.900	7.900	7.900	23.700	55.300	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	61.241	8.290	8.290	8.290	8.290	33.160	8.290	8.290	8.290	24.870	58.030	82003	Bệnh viện đa khoa khu vực Cai Lậy	Sở Y Tế Tiền Giang
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		286	286	286	286	1.144	286	286	284	856	2.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	36.265	11.000	11.000	11.000	11.000	44.000	11.000	11.000	11.000	33.000	77.000	79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	1.500	1.500	1.500	4.500	10.500	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.006	3.006	3.006	3.006	12.024	3.006	3.006	3.002	9.014	21.038	79024	Bệnh viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		1.100	1.100	1.100	1.100	4.400	1.100	1.100	1.100	3.300	7.700	1086005	Trung tâm Y tế Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	58.766	21.443	21.443	21.443	21.443	85.772	21.443	21.443	21.442	64.328	150.100	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		515	515	515	515	2.060	515	515	510	1.540	3.600	79582	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 8	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		14.250	14.250	14.250	14.250	57.000	14.250	14.250	14.250	42.750	99.750	79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		286	286	286	286	1.144	286	286	284	856	2.000	79394	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	8.276	572	572	572	572	2.288	572	572	568	1.712	4.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	70.373	25.786	25.786	25.786	25.786	103.144	25.786	25.786	25.784	77.356	180.500	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.258	3.258	3.258	3.258	13.032	3.258	3.258	3.252	9.768	22.800	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	49.980	12.500	12.500	12.500	12.500	50.000	12.500	12.500	12.500	37.500	87.500	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		14.286	14.286	14.286	14.286	57.144	14.286	14.286	14.284	42.856	100.000	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		3.515	3.515	3.515	3.515	14.060	3.515	3.515	3.510	10.540	24.600	79051	Bệnh viện Quận 1 - Cơ sở 1	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.500	2.500	2.500	2.500	10.000	2.500	2.500	2.500	7.500	17.500	79996	Trung tâm Y tế Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	52.845	17.000	17.000	17.000	17.000	68.000	17.000	17.000	17.000	51.000	119.000	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	6.813	2.499	2.499	2.499	2.499	9.996	2.499	2.499	2.496	7.494	17.490	79424	Bệnh viện Y học cổ truyền	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	69.600	9.943	9.943	9.943	9.943	39.772	9.943	9.943	9.942	29.828	69.600	BS003	Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		22.858	22.858	22.858	22.858	91.432	22.858	22.858	22.852	68.568	160.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		11.429	11.429	11.429	11.429	45.716	11.429	11.429	11.426	34.284	80.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		429	429	429	429	1.716	429	429	426	1.284	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000	28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		28.572	28.572	28.572	28.572	114.288	28.572	28.572	28.568	85.712	200.000	84002	Trung tâm Y tế huyện Càng Long	Sở Y Tế Trà Vinh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.143	2.143	2.143	2.143	8.572	2.143	2.143	2.142	6.428	15.000	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		2.286	2.286	2.286	2.286	9.144	2.286	2.286	2.284	6.856	16.000	84148	Bệnh xá Công an tỉnh Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
36	Rabeprazole Natri	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên		4.000	4.000	4.000	4.000	16.000	4.000	4.000	4.000	12.000	28.000	84142	Bệnh viện Trường Đại Học Trà Vinh	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	81.783											89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	15.333											89001	Trung tâm y tế TP. Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	214.189	20.777	20.777	20.777	20.777	83.108	91.703	91.703	91.702	275.108	358.216	89012	Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên							659	659	658	1.976	1.976	89003	Trung tâm y tế huyện An Phú	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	89005	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.764	11.354	11.354	11.354	11.352	45.414	15.138	15.138	15.138	45.414	90.828	89013	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Sở Y Tế An Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		17.046	17.046	17.046	17.044	68.182	27.272	27.272	27.272	81.816	149.998	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		11.250	11.250	11.250	11.250	45.000	15.000	15.000	15.000	45.000	90.000	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		10.800	10.800	10.800	10.800	43.200	14.400	14.400	14.400	43.200	86.400	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	33.245											77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	73.386	299	299	299	299	1.196	399	399	398	1.196	2.392	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	78.921											77036	TTYT Vietsovpetro	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.818	6.818	6.818	6.818	27.272	10.909	10.909	10.908	32.726	59.998	77003	Bệnh viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	24.120											77007	TTYT Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		10.350	10.350	10.350	10.350	41.400	13.800	13.800	13.800	41.400	82.800	77010	Trung tâm y tế TP Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	77076	TTYT Đất Đỏ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	31.790											77008	TTYT Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	30.000	500	500	500	500	2.000	667	667	666	2.000	4.000	77005	TTYT Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	6.400	6.400	6.400	19.200	38.400	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	2.308	18.500	18.500	18.500	18.500	74.000	24.667	24.667	24.666	74.000	148.000	95078	Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ MEDIC Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	5.600	5.600	5.600	16.800	33.600	95076	Bệnh viện đa khoa Thanh vũ MEDIC	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	9.600	9.600	9.600	28.800	52.800	95003	Trung tâm Y tế huyện Hòa Bình	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	95007	Trung tâm y tế huyện Đông Hải	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	95004	Bệnh viện đa khoa huyện Giá Rai	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	49.980											95035	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Lợi	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	95077	Bệnh viện Quân Dân y tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		674	674	674	674	2.696	899	899	898	2.696	5.392	95093	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Bạc Liêu	Sở Y tế Bạc Liêu
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		30	30	30	30	120	40	40	40	120	240	97906	Bệnh xá Quân Y	Sở Y Tế Bến Tre
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	83040	Bệnh viện Lao & Bệnh Phổi	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	83300	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.372	4.372	4.372	4.372	17.488	5.829	5.829	5.830	17.488	34.976	83042	Trung tâm Y tế huyện Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	5.200	5.200	5.200	15.600	27.600	83100	Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.510	3.510	3.510	3.510	14.040	4.680	4.680	4.680	14.040	28.080	83012	Bệnh viện Y học cổ truyền Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		5.400	5.400	5.400	5.400	21.600	7.200	7.200	7.200	21.600	43.200	83500	Trung tâm Y tế huyện Giồng Trôm	Sở Y Tế Bến Tre
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	19.980											83009	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Sở Y Tế Bến Tre
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		374	374	374	374	1.496	499	499	498	1.496	2.992	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	74001	Bệnh viện đa khoa	Sở Y Tế Bình Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	74028	Trung tâm Y tế thị xã Dĩ An	Sở Y Tế Bình Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	74008	Trung tâm Y tế TP. Thủ Dầu Một	Sở Y Tế Bình Dương

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	74050	Trung tâm Y tế thị xã Bến Cát	Sở Y Tế Bình Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		374	374	374	374	1.496	499	499	498	1.496	2.992	74202	Trung tâm Y tế huyện Bàu Bàng	Sở Y Tế Bình Dương
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	15.635											74021	Bệnh viện Quân Y 4	Sở Y Tế Bình Dương
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.400	2.400	2.400	7.200	13.200	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	30.581											70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	70002	Trung tâm y tế huyện Hớn Quản	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	9.600	9.600	9.600	28.800	52.800	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	70004	Trung Tâm Y Tế huyện Đồng Phú	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	3.965	2.423	2.423	2.423	2.421	9.690	4.563	4.563	4.564	13.690	23.380	70084	Trung tâm y tế huyện Bù Gia Mập	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	70006	Trung tâm Y tế huyện Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	55.105	84.182	84.182	84.182	84.180	336.726	112.242	112.242	112.242	336.726	673.452	70003	Trung tâm y tế Bù Đăng	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70072	Trung Tâm Y Tế Thị xã Phước Long	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	120.000											70071	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		240	240	240	240	960	240	240	240	720	1.680	70089	Bệnh xá công an tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	9.600	9.600	9.600	28.800	52.800	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		48.000	48.000	48.000	48.000	192.000	64.000	64.000	64.000	192.000	384.000	70012	Bệnh viện đa khoa Cao su Bình Long	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.050	1.050	1.050	1.050	4.200	1.400	1.400	1.400	4.200	8.400	70001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	70013	Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	70010	Bệnh viện đa khoa Cao su Lộc Ninh	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70007	Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.800	1.800	1.800	1.800	7.200	2.400	2.400	2.400	7.200	14.400	70030	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	70008	Trung tâm Y tế Thị xã Chơn Thành	Sở Y Tế Bình Phước
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	96066	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	19.863						4.652	4.652	4.652	13.956	13.956	96144	Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	24.000	24.000	24.000	72.000	144.000	96034	Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	96019	Bệnh viện đa khoa Cái Nước	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	5.600	5.600	5.600	16.800	30.000	96150	Phòng khám đa khoa Minh Đức	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	96160	Phòng Khám đa khoa Thanh vũ Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		600	600	600	600	2.400	800	800	800	2.400	4.800	96014	Bệnh viện Đa khoa Trần Văn Thời	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	96169	Công ty TNHH bệnh viện Medic Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	96151	Phòng khám đa khoa Thành Lợi	Sở Y Tế Cà Mau
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	200	200	200	600	1.200	75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	6.400	6.400	6.400	19.200	31.200	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	8.000	8.000	8.000	24.000	36.000	75003	Trung tâm y tế thành phố Biên Hòa	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	18.183						1.308	1.308	1.308	3.924	3.924	75009	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	4.311											75096	Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	12.000	12.000	12.000	36.000	60.000	75008	Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	75002	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	21.223						3.507	3.507	3.508	10.522	10.522	75263	Công ty CP BVQT Đồng Nai-Chi nhánh công ty CPQT Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	93100	Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	93078	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	Sở Y Tế Hậu Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	165.000											93006	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	Sở Y Tế Hậu Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		98	98	98	98	392	131	131	130	392	784	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.250	2.250	2.250	2.250	9.000	3.000	3.000	3.000	9.000	18.000	91009	Trung tâm Y tế huyện An Minh	Sở Y Tế Kiên Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	34.000	34.000	34.000	102.000	198.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		104	104	104	104	416	160	160	160	480	896	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.700	2.700	2.700	2.700	10.800	3.600	3.600	3.600	10.800	21.600	91013	Trung tâm Y tế huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	91038	Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		174	174	174	174	696	232	232	232	696	1.392	91014	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	143.370	106.810	106.810	106.810	106.808	427.238	142.413	142.413	142.412	427.238	854.476	91001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	91003	Trung tâm Y tế huyện Hòn Đất	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	91039	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		24.000	24.000	24.000	24.000	96.000	32.000	32.000	32.000	96.000	192.000	91005	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Sở Y Tế Kiên Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	24.000	24.000	24.000	72.000	144.000	91004	Trung tâm Y tế huyện Tân Hiệp	Sở Y Tế Kiên Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		90	90	90	90	360	139	139	138	416	776	91920	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.800	4.800	4.800	14.400	26.400	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	633	1	1	1	-1	2	163	163	164	490	492	80211	Công ty TNHH BV ĐKTN Long An Segaero	Sở Y Tế Long An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.800	4.800	4.800	14.400	26.400	80007	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu Nghĩa	Sở Y Tế Long An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	8.474						656	656	656	1.968	1.968	80001	Bệnh viện đa khoa Long An	Sở Y Tế Long An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	6.720	6.720	6.720	20.160	36.960	80014	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Hưng	Sở Y Tế Long An
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	9.000											94007	Trung tâm y tế thị xã Vĩnh Châu	Sở Y Tế Sóc Trăng
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		74	74	74	74	296	99	99	98	296	592	72120	Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng - PHCN	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	19.399	37.391	37.391	37.391	37.389	149.562	49.854	49.854	49.854	149.562	299.124	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	9.690	5.702	5.702	5.702	5.700	22.806	8.935	8.935	8.936	26.806	49.612	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		4.500	4.500	4.500	4.500	18.000	6.000	6.000	6.000	18.000	36.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		420	420	420	420	1.680	560	560	560	1.680	3.360	72002	Trung tâm y tế Hòa Thành	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	1.600	1.600	1.600	4.800	9.600	72003	Trung tâm y tế Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	100.565											72009	Trung tâm y tế Tân Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		12.000	12.000	12.000	12.000	48.000	16.000	16.000	16.000	48.000	96.000	72008	Trung tâm y tế Tân Biên	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		720	720	720	720	2.880	940	940	940	2.820	5.700	72005	Trung tâm y tế Bến Cầu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	72010	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	98472	Phòng Hậu cần Công an tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		15.000	15.000	15.000	15.000	60.000	20.000	20.000	20.000	60.000	120.000	72001	Trung tâm y tế Thành phố Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		11.100	11.100	11.100	11.100	44.400	15.200	15.200	15.200	45.600	90.000	72004	Trung tâm y tế Trảng Bàng	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	72006	Trung tâm y tế Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		150	150	150	150	600	240	240	240	720	1.320	72012	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	92004	BV đa khoa Thành phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	92013	BV Y học cổ truyền	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	13.135											92010	BV đa khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79602	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	79009	Trung tâm Y tế Quận 3	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		5.100	5.100	5.100	5.100	20.400	9.200	9.200	9.200	27.600	48.000	79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.200	1.200	1.200	1.200	4.800	2.400	2.400	2.400	7.200	12.000	79596	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.800	4.800	4.800	14.400	26.400	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	19.750	19.750	19.750	59.250	89.250	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		6.832	6.832	6.832	6.832	27.328	9.109	9.109	9.110	27.328	54.656	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.000	1.000	1.000	3.000	6.000	79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		240	240	240	240	960	680	680	680	2.040	3.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	23.840											79037	Bệnh viện thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		179	179	179	179	716	259	259	258	776	1.492	TP.HCM	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 1	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	499.980											79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		8	8	8	8	32	11	11	10	32	64	79422	Bệnh viện Tai Mũi Họng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		840	840	840	840	3.360	1.344	1.344	1.344	4.032	7.392	79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	79590	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 7	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	128.000											79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	8.786						385	385	386	1.156	1.156	79038	Bệnh viện huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	75.000											79075	Bệnh viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	72.269											79443	Viện Tim Tp Hồ Chí Minh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		900	900	900	900	3.600	1.200	1.200	1.200	3.600	7.200	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.750	6.750	6.750	6.750	27.000	9.000	9.000	9.000	27.000	54.000	79577	Trung tâm Y tế Quận Tân Phú	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		108	108	108	108	432	156	156	156	468	900	70095	Bệnh viện Nhân Ái	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	19.051											79020	Bệnh viện Phục hồi chức năng - Điều trị bệnh nghề nghiệp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	79016	Bệnh viện 7A	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	79583	Trung tâm Y tế thành phố Thủ Đức	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		18.000	18.000	18.000	18.000	72.000	24.000	24.000	24.000	72.000	144.000	79040	Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		435	435	435	435	1.740	620	620	620	1.860	3.600	79612	TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.800	4.800	4.800	14.400	26.400	79029	Bệnh viện Quận 12	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		13.500	13.500	13.500	13.500	54.000	18.000	18.000	18.000	54.000	108.000	79640	Trung tâm Y tế Huyện Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		45.000	45.000	45.000	45.000	180.000	118.500	118.500	118.500	355.500	535.500	79034	Bệnh viện Quân y 175	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	17.560											79061	Bệnh Xá Sư đoàn 9/Quân đoàn 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		375	375	375	375	1.500	500	500	500	1.500	3.000	79729	Trung tâm Y tế Huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		28.432	28.432	28.432	28.432	113.728	37.909	37.909	37.910	113.728	227.456	79011	Bệnh viện 30/4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.935	1.935	1.935	1.935	7.740	3.420	3.420	3.420	10.260	18.000	79419	Trung tâm y tế Tân cảng	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	64.028											79017	Bệnh viện Quận 6	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.300	3.300	3.300	3.300	13.200	4.400	4.400	4.400	13.200	26.400	79022	Bệnh viện Lê Văn Việt	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.500	7.500	7.500	7.500	30.000	10.000	10.000	10.000	30.000	60.000	79580	Trung tâm Y tế Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	79604	Trung tâm Y tế Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	2.984											79028	Bệnh viện Quận 11	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	830.206											79041	Bệnh viện đa khoa khu vực Hóc Môn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.075	3.075	3.075	3.075	12.300	5.360	5.360	5.360	16.080	28.380	79023	Bệnh viện đa khoa Bưu Điện - Cơ sở I	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	103.899	142.466	142.466	142.466	142.464	569.862	189.954	189.954	189.954	569.862	1.139.724	79031	Bệnh viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	14	35.991	35.991	35.991	35.991	143.964	47.988	47.988	47.988	143.964	287.928	79014	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.600	2.600	2.600	7.800	13.800	79013	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	122.500											79035	Bệnh viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	270.000											79012	Bệnh viện An Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.400	4.400	4.400	13.200	25.200	79045	Bệnh viện huyện Nhà Bè	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	11.160											79001	Bệnh viện đa khoa Sài Gòn	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.436	4.067	4.067	4.067	4.065	16.266	5.422	5.422	5.422	16.266	32.532		Trung tâm Y tế Huyện Củ Chi	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	141.359	17	17	17	15	66	36.689	36.689	36.688	110.066	110.132	79055	Bệnh viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	79426	Viện Y Dược học dân tộc	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		60.000	60.000	60.000	60.000	240.000	96.000	96.000	96.000	288.000	528.000	79033	Bệnh viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	4.800	4.800	4.800	14.400	28.800	79076	Bệnh viện giao thông vận tải Tp HCM	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	37.083											79010	Bệnh viện Quận 4	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	23.154	14.950	14.950	14.950	14.950	59.800	27.933	27.933	27.934	83.800	143.600	79021	Bệnh viện Quận 8	Sở Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		750	750	750	750	3.000	1.299	1.299	1.298	3.896	6.896	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		3.600	3.600	3.600	3.600	14.400	5.280	5.280	5.280	15.840	30.240	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.400	2.400	2.400	2.400	9.600	3.200	3.200	3.200	9.600	19.200	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		300	300	300	300	1.200	400	400	400	1.200	2.400	82010	Trung tâm y tế huyện Tân Phước	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.600	2.600	2.600	7.800	13.800	82020	Bệnh viện Quân y 120	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		3.000	3.000	3.000	3.000	12.000	4.000	4.000	4.000	12.000	24.000	82013	Trung tâm y tế Huyện Tân Phú Đông	Sở Y Tế Tiền Giang

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng sử dụng năm 2023	Số lượng đề xuất năm thứ nhất					Số lượng đề xuất năm thứ hai				Số lượng đề xuất 21 tháng	Mã đơn vị dự trù	Đơn vị dự trù	Đầu mối tổng hợp nhu cầu
								Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cộng	Quý I	Quý II	Quý III	Cộng				
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.200	4.200	4.200	4.200	16.800	6.160	6.160	6.160	18.480	35.280	82213	Phòng khám đa khoa Dân An	Sở Y Tế Tiền Giang
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.800	4.800	4.800	4.800	19.200	6.400	6.400	6.400	19.200	38.400	82242	Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Tâm Minh Đức Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		1.500	1.500	1.500	1.500	6.000	2.000	2.000	2.000	6.000	12.000	84004	Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè	Sở Y Tế Trà Vinh
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		2.924	2.924	2.924	2.924	11.696	3.899	3.899	3.898	11.696	23.392	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		6.000	6.000	6.000	6.000	24.000	8.000	8.000	8.000	24.000	48.000	84141	BVĐK Minh Tâm Công ty CP Minh Minh Tâm	Sở Y Tế Trà Vinh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		2.850	2.850	2.850	2.850	11.400	3.800	3.800	3.800	11.400	22.800	84153	Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		4.950	4.950	4.950	4.950	19.800	6.600	6.600	6.600	19.800	39.600	84008	Trung tâm Y tế Thị xã Duyên Hải	Sở Y Tế Trà Vinh
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	1.020	9.337	9.337	9.337	9.337	37.348	12.449	12.449	12.450	37.348	74.696	86108	Bệnh viện đa khoa Khu vực kết Hợp Quân dân Y	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		7.200	7.200	7.200	7.200	28.800	9.600	9.600	9.600	28.800	57.600	86003	Bệnh viện y học dược cổ truyền tỉnh Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		22.500	22.500	22.500	22.500	90.000	30.000	30.000	30.000	90.000	180.000	86066	Trung Tâm Y Tế huyện Trà Ôn	Sở Y Tế Vĩnh Long
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	128.838	41.256	41.256	41.256	41.254	165.022	55.007	55.007	55.008	165.022	330.044	86001	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	4.889	53.322	53.322	53.322	53.322	213.288	71.096	71.096	71.096	213.288	426.576	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
25	Losartan kali	Nhóm 1	50mg	Uống	viên	Viên	4	2.248	2.248	2.248	2.246	8.990	3.597	3.597	3.596	10.790	19.780	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên		9.000	9.000	9.000	9.000	36.000	12.000	12.000	12.000	36.000	72.000	79048	Bệnh viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	115.266	10.077	10.077	10.077	10.077	40.308	13.436	13.436	13.436	40.308	80.616	79025	Bệnh viện Thống Nhất	Bộ Y tế
26	Losartan kali	Nhóm 2	50mg	Uống	viên	Viên	799	581	581	581	579	2.322	1.067	1.067	1.068	3.202	5.524	79431	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	Bộ Y tế